

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Ban hành tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016)

Giai đoạn 2018 – 2023

Kiên Giang, tháng 4 năm 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2018 – 2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số 734/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)*

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Danh Mô	TK. Khoa TN-MT	Phó Chủ tịch	
4	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký	
5	Đỗ Lê Bình	TK. Khoa KT- CN; Thành viên HĐT.	Thành viên	
6	Đặng Thị Hồng Ngọc	PTK. Khoa TN-MT	Thành viên	
7	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên	
8	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCD	Thành viên	
9	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên	
10	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên	
11	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên	
12	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên	
13	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên	
14	Lư Thị Hồng Hạnh	GĐ. Trung tâm QLTH-TN	Thành viên	
15	Nguyễn Văn Sỹ	SV. ngành QLTNMT	Thành viên	

Danh sách gồm có 15 thành viên./.

MỤC LỤC

PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	1
1.1. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT	1
1.1.2. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá.....	4
1.2. TỔNG QUAN CHUNG	6
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại Học Kiên Giang.....	6
1.2.2. Tổng quan về Khoa Tài nguyên - Môi trường.....	10
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	15
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	15
Mở đầu.....	15
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	15
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	20
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.	23
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:.....	26
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:	26
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:.....	27
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	27
Mở đầu.....	27
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	27
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	29
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	30
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:.....	32
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:	33
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:.....	33
Tiêu chuẩn 3. Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	33
Mở đầu.....	33
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	33
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.	35

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học	52
Mở đầu.....	52
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	52
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	53
Kết luận về Tiêu chuẩn 4:.....	57
Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:.....	57
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:.....	58
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:.....	58
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	58
Mở đầu.....	58
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	58
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	62
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	64
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	66
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập..	67
Kết luận về Tiêu chuẩn 5:.....	68
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	69
Mở đầu.....	69
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	70
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	72
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	75
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	77
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	79

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	81
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	82
Kết luận về Tiêu chuẩn 6:	84
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:	85
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:	85
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	85
Mở đầu.....	85
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	86
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	89
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.	90
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	92
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	93
Kết luận về tiêu chuẩn 7:	94
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn	95
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:	95
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	95
Mở đầu.....	95
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	96
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	98
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	99
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	102
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	105
Kết luận về Tiêu chuẩn 8:.....	107
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:	107

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:.....	107
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	107
Mở đầu.....	107
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	108
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	109
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	111
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	113
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....	114
Kết luận về Tiêu chuẩn 9:.....	116
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:.....	117
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9.....	117
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	117
Mở đầu.....	117
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....	118
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.....	121
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....	123
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....	125
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	127
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	128
Kết luận về Tiêu chuẩn 10:.....	131
Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:.....	131
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:.....	131
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:.....	131
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	132
Mở đầu.....	132
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	132

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	134
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	137
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	138
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	141
Kết luận Tiêu chuẩn 11:	143
Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:	143
Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:	143
Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:	144
PHẦN 3. KẾT LUẬN	145
3.1. NHỮNG ĐIỂM MẠNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	145
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	145
Tiêu chuẩn 2 : Bản mô tả chương trình đào tạo	145
Tiêu chuẩn 3 : Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	145
Tiêu chuẩn 4 : Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	146
Tiêu chuẩn 5 : Đánh giá kết quả học tập của người học	146
Tiêu chuẩn 6 : Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	147
Tiêu chuẩn 7 : Đội ngũ nhân viên	147
Tiêu chuẩn 8 : Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	148
Tiêu chuẩn 9 : Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	149
Tiêu chuẩn 10 : Nâng cao chất lượng	149
Tiêu chuẩn 11 : Kết quả đầu ra.....	150
3.2. NHỮNG ĐIỂM TỒN TẠI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	150
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	150
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	151
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	151
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	151
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	151
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	152
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	152
Tiêu chuẩn 8 : Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	152
Tiêu chuẩn 9 : Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	153
Tiêu chuẩn 10 : Nâng cao chất lượng	153
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	153
3.3. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	154

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	154
Tiêu chuẩn 2 : Bản mô tả chương trình đào tạo	154
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	155
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	155
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	156
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	157
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	158
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	159
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	160
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	161
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	162
PHẦN 4. PHỤ LỤC.....	166
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT	166
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngành QLTNMT	185
Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành QLTNMT	190
Phụ lục 4. Trích lọc thông tin nội dung Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT năm 2021	195
Phụ lục 5. BẢNG TỔNG HỢP, THỐNG KÊ CTĐT	196

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BLQ	Bên liên quan
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLGD	Chất lượng giảng dạy
QLTNMT	Quản lý tài nguyên môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV&KNCD	Công tác sinh viên và kết nối cộng đồng
CVHT	Cổ vấn học tập
DN	Doanh nghiệp
DVTH	Dịch vụ trường học
ĐH	Đại học
ĐHKG	Đại học Kiên Giang
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐT	Đào tạo
ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
GV	Giảng viên
GS	Giáo sư

HCQT	Hành chính – Quản trị
HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
HP	Học phần
HT&KHCV	Hợp tác và khoa học công nghệ
HTQT	Hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KGU	Kien Giang University
KQHT	Kết quả học tập
KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
TNMT	Tài nguyên - Môi trường
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTX	Ký túc xá
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
NH	Người học
NLĐ	Người lao động
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
QLTH-TN	Quản lý thực hành – thí nghiệm
QTTB- DA	Quản trị thiết bị - Dự án
SV	Sinh viên

SHTT	Sở hữu trí tuệ
TC-NS	Tổ chức Nhân sự
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TLGD	Triết lý giáo dục
TT-PC	Thanh tra – Pháp chế
VC	Viên chức

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh sách CBGV thuộc Khoa	11
Bảng 1.1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành QLTNMT với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa TNMT và phù hợp với các quy định	16
Bảng 1.2. Ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu đào tạo	21
Bảng 1.3. Ma trận kết nối giữa CĐR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia (VQF) bậc 6.....	22
Bảng 1.4. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành QLTNMT qua các năm	25
Bảng 1.5. Các kênh thông tin của Khoa dùng để công khai CĐR của CTĐT với các BLQ	25
Bảng 3.1. Tính phù hợp của CĐR và các khối kiến thức trong CTĐT	34
Bảng 3.2. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT năm 2021	35
Bảng 4.1. Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT	53
Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT	59
Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT	71
Bảng 6.2. Thống kê quy mô đội ngũ GV tham gia CTĐT	72
Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT tính đến năm 2022	73
Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT	73
Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về đội ngũ NV, KTV qua các năm (từ 2017 đến 2021).....	87
Bảng 8.1. Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành QLTNMT qua các năm từ 2019-2021 [H8.08.01.01]	96
Bảng 8.2. Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học.....	97
Bảng 8.3. Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học	103
Bảng 10.1. Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH	118
Bảng 10.2. Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2019–2022 của Trường ĐHKG.....	121
Bảng 10.3. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống	129
Bảng 11.1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo	132
Bảng 11.2. Tỷ lệ thôi học của NH (4 khoá gần nhất).....	133
Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa TNMT	137
Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của SV Khoa TNMT tốt nghiệp.....	137
Bảng 11.5. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm	139
Bảng 11.6. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành QLTNMT Trường ĐH Kiên Giang với các cơ sở đào tạo khác	140

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKG	8
Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa TNMT	11

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT

Trường Đại học Kiên Giang (ĐHKG) được thành lập vào ngày 21/5/2014 theo Quyết định số 758/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở phân hiệu của Trường Đại học Nha Trang tại Kiên Giang.

Trường ĐHKG được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho phép đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường (QLTNMT) trình độ Đại học từ năm 2019. Trong giai đoạn 2019 – 2022, Trường đã tuyển sinh được 4 khóa (từ khóa 2019 đến khóa 2023), trong đó có 01 khóa đã tốt nghiệp (khóa 2019). Tại Trường ĐHKG, Khoa Tài nguyên - Môi trường (TN-MT) là một trong những đơn vị giữ vai trò chủ chốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng của Trường. Thông qua chương trình đào tạo (CTĐT) ngành QLTNMT, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chất lượng cho xã hội. Vì vậy, Khoa TN-MT luôn coi hoạt động đảm bảo chất lượng là công tác then chốt. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường trình độ Đại học theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT: Trường và Khoa đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CDR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học (NH).

- Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của NH trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ NH chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH): CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy (PPGD), cách thức học tập, nghiên cứu, đánh giá kiểm tra,

tài liệu tham khảo nhằm giúp NH từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

- *Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học*: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá (KTĐG) nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT, tăng cường tính chủ động, sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của NH trong trường ĐH. Chủ trương của Trường là không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào quá trình dạy học.

- *Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH)*: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả NH đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

- *Về đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)*: Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCĐ.

- *Về đội ngũ nhân viên (NV)*: Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHKG luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều

NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- *Về NH và hoạt động hỗ trợ NH:* Trường và Khoa đã xây dựng bộ máy, phân công giảng viên giữ vai trò cố vấn học tập với trách nhiệm hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của SV cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho SV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

- *Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị:* Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành QLTNMT phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- *Về nâng cao chất lượng:* Trường và Khoa đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2019, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- *Về kết quả đầu ra:* Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành QLTNMT trình độ Đại học; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của SV, định kỳ tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây

dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa Tài nguyên - Môi trường (TNMT).

- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1. Mô tả hiện trạng - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2. Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3. Những tồn tại; 4. Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5. Tự đánh giá.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (MC).

Mã hóa MC: Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hx.ab.cd. ef

H: viết tắt của “hộp minh chứng”

x: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí.

1.1.2. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu

trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: thực hiện theo hướng dẫn tại CV số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, gồm 6 bước: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng; *bước 4.* Viết báo cáo TĐG; *bước 5.* Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG; *bước 6.* Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bản “*Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường*” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT ngành QLTNMT - Khoa TNMT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (**Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT**), công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021.

Trường đã ban hành Quyết định số 734/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 115/KH-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 về TĐG CTĐT ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường trình độ Đại học. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Các Phòng, Ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực CV, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ Phòng KT&ĐBCL.

Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLTNMT, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành QLTNMT; thành lập 6 nhóm chuyên trách phụ trách các tiêu chuẩn khác nhau:

- Nhóm 1 do TS. Danh Mô, Trưởng Khoa TNMT, làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 10.

- Nhóm 2 do ThS. Đặng Thị Hồng Ngọc, Phó Trưởng Khoa TNMT, làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 2, 3.
- Nhóm 3 do ThS. Đặng Thị Hồng Ngọc, Phó Trưởng Khoa TNMT, Khoa TNMT, làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 4, 8.
- Nhóm 4 do ThS. Lê Thị Kiều Diễm, PTPPT. Phòng ĐBCL, làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 11.
- Nhóm 5 do TS. Danh Mô, Trưởng Khoa TNMT, làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7.
- Nhóm 6 do ThS. Lư Thị Hồng Hạnh, GD. Trung tâm QL TH-TN, làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại Học Kiên Giang

Trường ĐHKG được thành lập vào ngày 21/5/2014 theo quyết định số 758/QĐ/TTg của Thủ tướng chính phủ trên cơ sở phân hiệu của Trường Đại học Nha Trang tại Kiên Giang. Trường ĐHKG là Trường Đại học công lập thứ ba của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trực thuộc Bộ GD&ĐT với mỗi quan tâm hàng đầu là hiệu quả và chất lượng đào tạo.

Sứ mạng: “Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng”.

Tầm nhìn: “Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước”.

Giá trị cốt lõi: “Trường Đại học Kiên Giang luôn nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu

đào tạo người học có tri thức khoa học, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm, trở thành người công dân có ích cho bản thân, gia đình, cộng đồng và thành công trong cuộc sống. Để thực hiện tốt sứ mạng cao cả của mình, Nhà trường quyết tâm xây dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, gìn giữ, phát huy, đề cao những giá trị cốt lõi như là khẩu hiệu hành động, là sức mạnh, ý chí phấn đấu vươn lên. Giá trị cốt lõi đó là:

Tận tâm – Uy tín – Chất lượng – Hội nhập

Giá trị cốt lõi tạo nên uy tín, thương hiệu, hình ảnh Trường Đại học Kiên Giang, là niềm tự hào, vinh dự của tất cả viên chức, người lao động và sinh viên Trường.”

Triết lý giáo dục: Trong mọi thời đại, giáo dục và đào tạo là nền tảng của sự phát triển xã hội. Kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm cá nhân phát triển, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Nhằm hoàn thiện tâm lực, trí lực, thể lực, làm tròn trách nhiệm với bản thân, với gia đình, xã hội, với thiên nhiên, con người phải học tập, rèn luyện thường xuyên, suốt đời, đặc biệt trong điều kiện biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 hiện nay. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang là “**Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng**”.

Mục tiêu chung: Tập trung mọi nỗ lực phát triển Trường ĐHKG thành trường đại học ứng dụng có uy tín, góp phần quan trọng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, một trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Cơ cấu tổ chức Trường ĐHKG gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), các Phòng, Ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu (xem hình 1.1).

Tính đến tháng 12 năm 2022, Trường ĐHKG đã xây dựng 9 phòng ban chuyên trách, gồm: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Hợp tác và Khoa học Công nghệ, Phòng Công tác sinh viên và Kết nối cộng đồng, Phòng Tổ chức – Nhân sự, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Hành chính – Quản trị, Phòng Thanh tra – Pháp chế, Ban Quản lý dự án; 9 Khoa chuyên môn, gồm Khoa Ngoại ngữ, Kinh tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kỹ thuật - Công nghệ, Tài nguyên - Môi trường, Sư phạm và Xã hội nhân văn, Thông tin – Truyền thông, Khoa học thực phẩm và sức khỏe, Chính trị - Quốc phòng; 5 trung tâm, gồm: Quản lý thực hành - Thí nghiệm, Thông tin – Thư viện, Dịch vụ trường học, Ứng dụng công nghệ và Khởi nghiệp, Đào tạo và Sắt hạch tổng hợp.

Về nhân lực, Tính đến 31/12/2022, Trường có 256 người cơ hữu, trong đó có 175 GV, 81 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV Trường có 01 PGS (tỉ lệ 0.39%); 21 Tiến sĩ (Tỉ lệ 8.2%), 169 Thạc sĩ (Tỷ lệ: 66%) đang giảng dạy 18 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 5135 SV chính quy.

Về đào tạo, Tính đến năm 2022, Trường đào tạo 18 ngành hệ đại học. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

Về CSVC, Trường có 01 cơ sở chính tại 320A, Quốc lộ 61, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2018 – 2022, Trường đã công bố khoảng **74 bài báo khoa học quốc tế** thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường đang hợp tác với 10 đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Hà Lan, Malaysia, Indonesia,... Hàng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến Trường để giảng dạy, thực hiện các dự án

NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa TNMT là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và Khoa TNMT đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho cán bộ, kỹ sư của các công ty, nhà máy về lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường... Số lượng SV đào tạo tại Doanh nghiệp (DN) ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

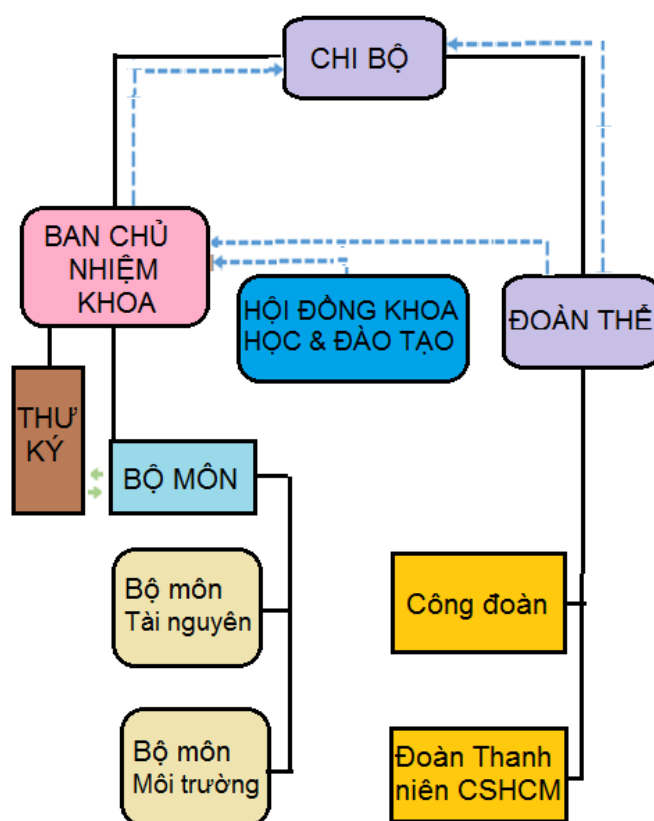
Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 07/2022 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại Học Đà Nẵng (**Quyết định số 137/QĐ-CEA.UD**) cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục, tháng 12/2022 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo cho 05 chương trình: Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Kế toán, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin, Công nghệ thực phẩm. Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Tổng quan về Khoa Tài nguyên - Môi trường

Khoa TNMT là một trong những Khoa thuộc ĐHKG, được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-ĐHKG ngày 15/01/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG. Khoa TNMT có nhiệm vụ đào tạo trình độ ĐH và sau ĐH.

Trong giai đoạn đào tạo khóa SV đầu tiên của ngành QLTNMT, Khoa TNMT là một Khoa thành viên của Trường ĐHKG với chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo ĐH, sau ĐH và NCKH về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cung cấp nguồn nhân lực trong và ngoài nước về chuyên ngành đào tạo.

Cơ cấu tổ chức của Khoa TNMT hiện nay có 02 bộ môn bao gồm Bộ môn Môi trường và Bộ môn Tài nguyên, ngoài ra, còn có Công đoàn và Đoàn thanh niên được mô tả trong Hình 1.2.



Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa TNMT

Hiện tại Khoa có 14 cán bộ cơ hữu với 100% có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó có 01 Phó Giáo sư, 04 Tiến sĩ, 09 Thạc sĩ (Trong đó có 02 giảng viên đang học NCS) được liệt kê chi tiết trong **Bảng 1.1**. Đồng thời lực lượng giảng dạy còn được hỗ trợ bởi các GV giàu kinh nghiệm từ các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu và đơn vị sử dụng lao động.

Bảng 1.1. Danh sách CBGV thuộc Khoa

STT	Họ và tên	Học hàm/học vị	Chức vụ
1	Danh Mô	Tiến sĩ	Trưởng Khoa
2	Đặng Thị Hồng Ngọc	Thạc sĩ	P. Trưởng Khoa P.Trưởng bộ môn
3	Bùi Xuân Khanh	Thạc sĩ	P.Trưởng bộ môn
4	Ngô Thị Hiếu	Thạc sĩ	GV
5	Ngô Trọng Nghĩa	Tiến sĩ	GV

STT	Họ và tên	Học hàm/học vị	Chức vụ
6	Nguyễn Thị Kim Phước	Thạc sĩ	Tổ trưởng TCD, GV
7	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thạc sĩ	GV
8	Hồ Vũ Khanh	Thạc sĩ	GV
9	Tạ Ngọc Thiện Huy	Thạc sĩ	GV
10	Thái Thành Lượm	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	GVCC
11	Vũ Văn Long	Tiến sĩ	GV
12	Tạ Ngọc Nhung	Thạc sĩ	Bí Thư Đoàn Khoa
13	Trần Hồng Điệp	Thạc sĩ	GV
14	Vũ Hoàng Lân	Tiến sĩ	GV

Hiện nay, Khoa TNMT đang vận hành 02 CTĐT hệ Đại học Công nghệ kỹ thuật Môi trường và QLTNMT, đến 2022 Khoa đã và đang đào tạo 4 khóa ĐH chính quy ngành QLTNMT. CTĐT ngành QLTNMT được thiết kế đảm bảo NH được cung cấp thông tin, kiến thức, được rèn luyện phương pháp tư duy cũng như các kỹ năng tác nghiệp, các kỹ năng mềm thông qua các học phần mang tính liên ngành và chuyên sâu, phù hợp với các CTĐT trong và ngoài nước.

Khoa TNMT có 2 phòng thí nghiệm riêng (Phòng thí nghiệm cơ bản và Phòng thí nghiệm nâng cao) với trang thiết bị được đầu tư nâng cấp hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và HTQT, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV và SV trong Khoa. Số CB cơ hữu của Khoa tính đến nay đã chủ trì/tham gia nhiều đề tài NCKH gồm: 01 đề tài cấp Quốc Gia, 06 đề tài cấp Bộ, 14 đề tài cấp Trường và tương đương. Xuất bản 15 giáo trình/sách phục vụ đào tạo có ISBN, 35 giáo trình lưu hành nội bộ, 106 bài báo khoa học có ISSN, trong đó có khoảng 30 bài trong các tạp chí uy tín thế giới (Wos/Scopus). Đề tài NCKH cấp Khoa có 08 đề tài. Kết quả đề tài nghiên cứu các cấp của GV trong Khoa đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo và phục vụ xã hội. Để tạo sự giao lưu trao đổi học thuật giữa GV-GV, GV-SV, SV-SV Khoa thường xuyên tổ chức hội thảo cấp Khoa với sự tham gia của GV trong và ngoài Trường, hoạt động

dành cho SV như CLB học thuật chuyên ngành mục đích nhằm trao đổi, tăng khả năng học tập, NCKH của SV.

Khoa TNMT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để SV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có các bộ phận trợ lý, CVHT, cùng với đoàn thanh niên luôn đồng hành và hỗ trợ các SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng khác. SV theo học tại Khoa được hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ thông tin về địa chỉ việc làm, thực tập, thực tế và các tư vấn khác nếu có nhu cầu.

Nhằm điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội, Khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng, SV và cựu SV thông qua những buổi trao đổi GV-nhà tuyển dụng, sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, đối thoại SV-Ban Giám hiệu, ngày hội việc làm. Sau 06 tháng tốt nghiệp, có hơn 85% SV có việc làm việc ở các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp,... và có cơ hội học tập, nâng cao trình độ ở các cấp độ đào tạo khác nhau của tất cả các hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý CTĐT, Khoa TNMT đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của Bộ GD&ĐT cho ngành QLTNMT thuộc Khoa quản lý. Đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành QLTNMT, để thấy rõ điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

Sứ mệnh của Khoa TNMT là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao các ngành Tài nguyên và Môi trường trình độ Đại học, sau Đại học như: Quản lý tài nguyên môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường cho tỉnh Kiên Giang nói riêng cũng như là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung. Khoa có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên khối ngành Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học, đó là sinh viên tốt nghiệp ra trường với đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, tư duy độc

lập, sáng tạo đáp ứng được các yêu cầu xã hội. Ngoài ra Khoa cũng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khoa học kỹ thuật.

Tầm nhìn của Khoa đến năm 2030: Khoa TNMT là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực các ngành Tài nguyên và môi trường có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của xã hội cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và trở thành đơn vị nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường có uy tín, ngang tầm với các trường Đại học lớn trong vùng, đồng thời tiếp cận, hòa nhập với các trường Đại học trong khu vực và trên thế giới. Khoa cung cấp cho người học môi trường giáo dục đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học tốt nhất, có tính chuyên nghiệp cao, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với yêu cầu của xã hội.

Tập thể Khoa TNMT luôn quyết tâm và tập trung xây dựng Khoa đạt được các **giá trị cốt lõi** sau: “**Chất lượng – Chuyên nghiệp – Thân thiện**”. Trong đó, các mục tiêu cụ thể mà Khoa đặt ra:

- Tiếp tục tăng quy mô ngành nghề đào tạo đại học, đủ điều kiện đào tạo sau đại học.
- Nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận chương trình đào tạo tiên tiến của các nước trong khu vực.
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng đội ngũ giảng viên đảm bảo về số lượng, chuẩn hoá về chất lượng đáp ứng mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo và hoàn thành tốt yêu cầu nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành một Khoa mạnh về đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Khoa đang tập trung xây dựng cơ chế quản lý theo hướng phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của GV, người lao động, SV. Hoạt động của Khoa đã thể hiện được tính linh hoạt, phối hợp và đồng bộ trong quản lý, điều hành, góp phần thúc đẩy sự phát triển của Khoa. Với việc duy trì tốc độ tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, Khoa đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo và đã có nhiều biện pháp nhằm đảm bảo các điều kiện về nhân lực để phục vụ giảng dạy, tăng cường công tác quản lý, cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học. Trong đó, kế hoạch giảng dạy và học tập của Khoa được xây dựng theo đúng quy định, dựa trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Khoa. Bên cạnh đó, trong những năm qua, Khoa đã chú trọng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ và tạo tiền đề đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ trong những năm tiếp theo.

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT là những yếu tố quan trọng thể hiện sự cam kết của các cơ sở GDĐH về chất lượng đào tạo đối với xã hội và năng lực của NH sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNMT đã được xác định cụ thể và phát biểu trong đặc tả CTĐT để công bố cho các BLQ. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR ngành QLTNMT được Khoa định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ Đại học ngành QLTNMT được ban hành lần đầu vào năm 2019 theo Quyết định số 793/QĐ-ĐHKG ngày 17 Tháng 12 năm 2019. Và được cập nhật, bổ sung vào năm 2021 theo Quyết định số 524/QĐ-ĐHKG ngày 01 tháng 09 năm 2021 [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNMT được xác định rõ ràng qua mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.02]. Ngoài ra, sau các năm giảng dạy, mục tiêu cụ thể cũng được cải tiến qua các năm 2019, 2021, 2023 [H1.01.01.02].

Mục tiêu đào tạo trình độ Đại học của Trường giúp SV nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường cũng như mục tiêu giáo dục được quy định tại Điều 2, của Luật Giáo dục 2005 và phù hợp với mục tiêu GDĐH được quy định tại Điều 5, của Luật GDĐH 2012 “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp; thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”.

Khi xây dựng chương trình, các GV của Khoa đã tìm hiểu và lồng ghép tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo và tầm nhìn sứ mạng của Trường, của Khoa và phù hợp với các quy định của Nhà nước được thể hiện qua Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành QLTNMT với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa TNMT và phù hợp với các quy định

Mục tiêu CTĐT		Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia
Mục tiêu chung: “Chương trình đào tạo ngành QLTNMT nhằm tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học là những cử nhân môi trường chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị tốt và ý thức phục vụ cộng đồng cao, có đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức và năng lực vững vàng về lý thuyết lẫn thực hành nhằm đạt được những thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực môi trường và đáp ứng yêu cầu của xã hội.”		Tầm nhìn đến năm 2030, phát triển Trường ĐHKG Sứ mạng của Trường ĐHKG	Điều 36, khoản a Luật Giáo dục Đại học có nội dung: “Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam”	
Mục tiêu cụ thể	Kiến thức: <i>Cử nhân tốt nghiệp ngành QLTNMT có hiểu biết về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư</i>	Sứ mạng: “Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;”		Xác nhận trình độ đào tạo của NH có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia
<p><i>tuởng Hồ Chí Minh; có kiến thức về lĩnh vực quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên và phát triển môi trường bền vững.</i></p>			<p>đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật;</p>
<p><i>Kỹ năng: Cử nhân tốt nghiệp ngành QLTNMT có khả năng phân tích, đánh giá và quản lý các vấn đề về môi trường và tài nguyên; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống trong lĩnh vực quản lý và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường; có khả năng giao tiếp xã hội và làm việc nhóm.</i></p>			<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp;</p>
<p><i>Thái độ: Cử nhân tốt nghiệp ngành QLTNMT có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng; ý</i></p>			<p>Xác nhận trình độ đào tạo của NH có khả năng làm việc độc lập hoặc theo</p>

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia
<p><i>thức tổ chức kỷ luật tốt; hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; có hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; có đủ sức khỏe để làm việc”.</i></p>			<p>nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.</p>

Để xây dựng mục tiêu của CTĐT thì ngoài việc căn cứ vào sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu của GDDH quy định trong Luật GDDH thì Nhà trường còn căn cứ vào kết quả khảo sát các BLQ năm 2020 cho thấy: tỉ lệ trên 60% cho rằng mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, năng lực trong CDR của CTĐT và các HP trong CTĐT được đánh giá là cơ bản đáp ứng những yêu cầu của xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường [H1.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNMT được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKG [H1.01.01.04–05], đồng thời nhất quán với sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Khoa TNMT [H1.01.01.06–07], đó là đào tạo những con người có tri thức, kỹ năng và làm chủ công nghệ, ứng dụng vào thực tế.

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNMT phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012, 2019 [H1.01.01.08] và Luật giáo dục 2005, 2019 [H1.01.01.09] đó là hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đcjức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự

học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc, có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng và chỉnh sửa qua các năm 2021, 2023 (đang thực hiện) dựa theo các thông báo, kế hoạch, quy định của Trường về xây dựng, rà soát, chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.10]; cụ thể hóa theo các quy định về CĐR, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.11–12].

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNMT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. CTĐT được áp dụng từ khóa tuyển sinh 2019 đến nay trải qua 4 khóa đào tạo; được rà soát, điều chỉnh, cải tiến để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường lao động. Việc xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT được tiến hành thông qua các cuộc họp cấp Khoa [H1.01.01.13] về cải tiến CTĐT, thông qua Hội đồng thẩm định của Trường [H1.01.01.14] cũng như tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường khác [H1.01.01.15]. Mục tiêu của CTĐT được điều chỉnh trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan: giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, DN; Khảo sát về nhu cầu tuyển dụng của các DN [H1.01.01.03], [H1.01.01.16–17].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNMT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với quy định tại Luật GDĐH hiện hành và Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa có nhiều ý kiến đóng góp của sinh viên và cựu sinh viên trong giai đoạn đầu xây dựng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Trường ĐHKG và Khoa TNMT sẽ tiếp tục lên kế hoạch rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT định kỳ chậm nhất 2 năm một lần.

Để khắc phục vấn đề chưa có sự đóng góp ý kiến của SV, cựu SV và DN với kế hoạch định kỳ 1-2 năm/1 lần, Khoa phối hợp với Phòng KT&ĐBCL, nhằm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên và các BLQ nhằm điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp hơn với nhu cầu thị trường lao động, thông qua việc gửi phiếu khảo sát trực tiếp, gặp gỡ cựu sinh viên và các BLQ thông qua ngày hội tuyển sinh hàng

năm. Chọn lọc những nội dung từ báo cáo khảo sát đưa vào rà soát lại mục tiêu của CTĐT theo hướng ngày càng nâng cao sự phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Luật GD.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNMT được xác định lần đầu vào năm 2017 và ban hành chính thức 2019 [H1.01.02.01–03] trong đó, CĐR tuyên bố về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo. Nhằm thống nhất và hướng dẫn các đơn vị đào tạo xây dựng CĐR, năm 2020, Trường đã ban hành quy định về xây dựng và công bố CĐR của các CTĐT kèm theo văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR [H1.01.02.04].

Trong quá trình phát triển CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNMT đã trải qua 2 lần điều chỉnh (Lần 2 đang thực hiện), sửa đổi và bổ sung theo chu kỳ rà soát và cập nhật CTĐT ở các năm 2021 và 2023 [H1.01.02.05]. Căn cứ vào quy định của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, mục tiêu của CTĐT và các yếu tố thực tiễn, CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNMT đang được xác định trong lần rà soát gần nhất vào năm 2020. Trong đó, CTĐT năm 2021 có 11 CĐR bao gồm các chuẩn về nhận thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH [H1.01.02.01], cụ thể sự phù hợp CĐR của ngành QLTNMT và mục tiêu đào tạo được trình bày qua Bảng 1.2.

CĐR của CTĐT ngành QLTNMT bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể là: (1) *Về mặt kiến thức (tri thức chuyên môn và năng lực nghề nghiệp)*: Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào công việc và cuộc sống. Hiểu các kiến thức về khoa học tự nhiên, xã hội và khoa học cơ bản về tài nguyên và môi trường; các loại tài nguyên đất, nước, sinh vật, năng lượng, khoáng sản, môi trường và áp dụng các kiến thức vào các biện pháp quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường. Hiểu, đánh giá và tổng hợp các kiến thức cơ bản đối với các lĩnh vực liên quan đến ngành môi trường: các văn bản luật pháp, các công cụ kinh tế,

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
PO5		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
PO6										x	x	x

Khoa cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo thể hiện ở Bảng 1.2, CĐR của CTĐT với yêu cầu CĐR của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (VQF) thể hiện ở Bảng 1.3 trong đó, có thể hiện rõ mỗi CĐR được kết nối với mục tiêu đào tạo nào và chuẩn đầu ra nào của Khung năng lực trình độ quốc gia.

Sự đóng góp của mỗi HP vào việc đạt được CĐR CTĐT (sử dụng các mức độ theo thang Bloom), được xác định cụ thể thông qua CĐR của từng HP, số tín chỉ, hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG) và nội dung giảng dạy của HP qua đó cho thấy CĐR của ngành QLTNMT có thể đo lường và đánh giá được.

Bảng 1.3. Ma trận kết nối giữa CĐR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia (VQF) bậc 6

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
	KT	KT	KT	KT	KT	KN	KN	KN	KN	KN	KN	TCTN	TCTN	TCTN	TCTN	
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	
PLO1	X															
PLO2	X			X	X											
PLO3	X		X	X	X											
PLO4	X		X	X	X	X							X			
PLO5				X	X				X				X			X
PLO6	X		X	X	X		X		X	X		X		X	X	X
PLO7	X		X	X	X		X		X	X		X		X	X	X
PLO8	X		X	X	X		X		X	X		X		X	X	X
PLO9	X		X	X	X	X	X		X	X		X		X	X	X
PLO10	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X
PLO11	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Để lấy ý kiến của các BLQ (GV, NH, NH tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về CTĐT và CĐR, khoa đã tiến hành khảo sát và tổng hợp các ý kiến được thực hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát [H1.01.02.08–09].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH; phân nhiệm rõ ràng cho từng HP.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo mới được tiến hành khảo sát với các ý kiến của GV, NH, và NTD. Tuy nhiên số lượng phiếu khảo sát còn tương đối ít và chưa đa dạng đối tượng tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu lại phân nhiệm của từng HP để nâng cao sự đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, Khoa căn cứ vào các văn bản: Căn cứ công văn 2196/BGDDT-GDDH ngày 22 tháng 04 năm 2010 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành công văn hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo, căn cứ Quyết định số 1061/QĐ-ĐHKG ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG về việc ban hành tài liệu hướng dẫn xây dựng và điều chỉnh CĐR [H1.01.02.02], [H1.01.03.01]; Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-ĐHKG ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG về việc ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật chương trình đào tạo tại Trường ĐHKG; Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc thành lập các Hội đồng rà soát chương trình đào tạo trình độ ĐH; Thông báo số 146/TB-ĐHKG ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Trường ĐHKG về việc điều chỉnh CTĐT theo Công văn 3056/BGDĐT-GDDH [H1.01.01.10], [H1.01.01.14].

CĐR của CTĐT ngành QLTMNT phản ánh được yêu cầu của các BLQ. Từ năm 2019 đến nay, CĐR của chương trình đã được xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiếp thu ý kiến của các BLQ như sinh viên, cựu sinh viên, GV và nhà tuyển dụng. Do đó, CĐR của CTĐT ngày càng phản ánh tốt hơn nhu cầu của các BLQ, giúp các sinh viên định hướng tốt hơn trong việc lập kế hoạch và hoàn thành chương trình học tập của

mình [H1.01.03.01–04]. CĐR cũng được xây dựng qua sự tham khảo CĐR của các trường có uy tín ở Việt Nam như Đại học Bách Khoa TP Hồ Chí Minh, Đại học Tài nguyên và Môi trường HN, Trường Đại học Cần Thơ... [H1.01.03.05–06]. Ngoài ra, với vai trò quan trọng của mình, dựa vào thực tế giảng dạy và năng lực học tập của sinh viên nhà trường, cũng như nhu cầu thực tế của địa phương, lực lượng GV của nhà trường đã đưa ra những ý kiến đóng góp hữu ích giúp điều chỉnh, hoàn thiện CĐR [H1.01.03.07]. Qua kết quả đối sánh, khảo sát các bên liên quan, Nhà trường đã phối hợp cùng Khoa TNMT thực hiện rà soát, điều chỉnh CĐR năm 2021; nhờ đó CĐR của CTĐT ngành QLTNMT ngày càng cụ thể rõ ràng hơn, thống nhất chung CĐR các học phần/môn học chính trị, văn hóa, đại cương, ngoại ngữ, tin học trong toàn trường [H1.01.03.08], [H1.01.03.09]. Qua bảng đối sánh thấy được CĐR của CTĐT của các trường đại học trong nước có nhiều điểm tương đồng như: NH có thể hiểu và áp dụng các kiến thức vào thực tế, sử dụng thành thạo CNTT để đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó, NH còn có thể tương tác hiệu quả với các cá nhân, tổ chức để hướng tới một kết quả tốt nhất.

Các lần rà soát CTĐT đều mời các nhà tuyển dụng và chuyên gia tới từ các Cơ sở Giáo dục Đại học khác thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT; tổ chức các cuộc họp chuyên môn của Khoa/Trường góp ý cho CĐR và CTĐT [H1.01.03.10].

CĐR được rà soát, điều chỉnh chậm nhất 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, cụ thể: CĐR của CTĐT trình độ Đại học ngành QLTNMT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2021 [H1.01.03.10]. Thực hiện theo Thông Tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, Trường phối hợp cùng Khoa TNMT và các phòng ban đã rà soát lại CĐR [H1.01.01.10], Khoa TNMT đã xây dựng kế hoạch khảo sát và thực hiện khảo sát CĐR đối với các BLQ [H1.01.02.08–09]. Thông qua các báo cáo kết quả khảo sát và báo cáo hoạt động giảng dạy, đã có những đề xuất góp ý, những sáng kiến cải tiến nhằm hoàn thiện hơn chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học. Kết quả là năm 2021, CĐR được điều chỉnh hoàn thiện theo hướng tinh gọn, thống nhất, dùng các động từ cụ thể hơn theo thang đo Bloom, phản ánh được ý kiến các bên liên quan và nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.03.08–09]. Bảng 1.4 dưới đây thể hiện sự phát triển của CĐR của CTĐT theo thời gian kể từ khi Xây dựng CTĐT:

Bảng 1.4. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành QLTNMT qua các năm

Năm	2019	2020	2021
Số lượng PLOs	20	20	11
	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp

Từ năm 2019, ma trận tích hợp giữa CDR chương trình với các học phần trong chương trình được xây dựng, trong đó mỗi học phần đều đóng góp vào việc đạt được một số CDR của CTĐT ở các mức độ xác định. Tiếp đó, các hoạt động đánh giá, các hoạt động dạy học và nội dung giảng dạy trong mỗi học phần được xác định cụ thể để giúp NH đạt các CDR học phần, từ đó đạt chuẩn đầu ra CTĐT.

Bảng 1.5. Các kênh thông tin của Khoa dùng để công khai CDR của CTĐT với các BLQ

Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin	Ghi chú
Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên	
Website	Văn bản số dạng pdf	Giảng viên	Mọi đối tượng	
Hội thảo	Báo cáo tham luận	Giảng viên	Sinh viên, Cựu sinh viên, Doanh nghiệp	

Ngay sau khi ban hành, CDR của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường; sổ tay sinh viên; qua các phương tiện thông tin của Khoa; qua các hội nghị, hội thảo cấp Khoa; qua việc tiếp xúc – gặp gỡ sinh viên đầu năm học [H1.01.03.11–14].

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng CDR của CTĐT được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những

yêu cầu mới nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CDR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo.

Khoa tiếp tục lập kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để cập nhật và nâng cao chất lượng CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Mục tiêu CTĐT ngành QLTNMT xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về lĩnh vực xây dựng trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành QLTNMT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học.

- CDR ngành QLTNMT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CDR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

- CDR của CTĐT trình độ Đại học ngành QLTNMT được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành QLTNMT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của CDR của CTĐT ngành QLTNMT được xác định: Mục tiêu của CTĐT chưa có sự đóng góp ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng còn chưa được thực hiện thường xuyên qua các năm, đặc biệt là trong giai đoạn đầu xây dựng CTĐT năm 2019; Số lượng đối tượng được thu thập ý kiến khi điều chỉnh CDR chưa nhiều, nội dung các ý kiến chưa phong phú. Số lượng phiếu khảo sát đối với một số BLQ chưa đủ lớn

để mang tính đại diện nên chưa bao phủ được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng, điều chỉnh CĐR; Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, của Trường ĐHKG mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường Đại học Kiên Giang đã thành lập ban soạn thảo CTĐT ngành QLTNMT, từ đó xây dựng Bản mô tả CTĐT và công bố công khai đến các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau nhằm giúp SV, nhà tuyển dụng và các BLQ khác có cơ hội tiếp cận và tìm hiểu về CTĐT ngành QLTNMT của Trường Đại học Kiên Giang. Điều này giúp cho SV hiểu rõ về CTĐT và chủ động lên kế hoạch học tập theo từng học kỳ phù hợp với năng lực của bản thân. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành QLTNMT cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, chuẩn đầu ra của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, phương pháp kiểm tra/đánh giá học phần. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức hành nghề có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành QLTNMT cũng có thể tìm hiểu và lựa chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí tuyển dụng của mình. Định kỳ, HĐKH&ĐT Khoa tiến hành rà soát để cập nhật Bản mô tả CTĐT, ĐCCT và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT có đầy đủ các nội dung. Từ năm 2019, ngành QLTNMT được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo. Đến năm 2021, CTĐT được điều chỉnh để phù hợp với quy định của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 [H2.02.01.01] và công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/06/2016 [H2.02.01.02], Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT của Khoa TNMT có đầy đủ các thông tin, bao gồm các nội dung chính như sau [H2.02.01.03]: tên cơ sở đào tạo; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo; cơ sở pháp lý và thực tiễn của CTĐT; mục tiêu của CTĐT; CĐR

của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh hay các yêu cầu đầu vào của CTĐT; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; cấu trúc CTDH; PPGD và học tập; quy trình đào tạo; điều kiện tốt nghiệp; số lượng tín chỉ từng học phần và toàn bộ CTĐT; ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR của chương trình; Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả CTĐT được công bố trên các tài liệu tuyển sinh như tờ rơi tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho SV ngay từ đầu năm học [H1.01.03.11–14]. Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan [H2.02.01.03]. Để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của các bên liên quan về thông tin trong bản mô tả CTĐT, Khoa TNMT đã rà soát, cập nhật và chỉnh sửa bản mô tả CTĐT vào năm 2021 theo quyết định số 955/QĐ-ĐHKG ngày 9/9/2020, kế hoạch số 120/KH-ĐHKG ngày 2/10/2020 trên cơ sở đối sánh CTĐT ngành QLTNMT của Trường ĐHKG với các trường khác [H2.02.01.04-05]. Ngoài ra, Khoa đang trong giai đoạn rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra theo định hướng ứng dụng (theo kế hoạch số 187/KH-ĐHKG ngày 14 tháng 12 năm 2022 [H2.02.01.05]). Qua đó, các bên liên quan (GV, SV, nhà tuyển dụng) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực trong xây dựng CTĐT của ngành QLTNMT [H1.01.02.08–09]. Đặc biệt, do thị trường lao động thay đổi cùng với quá trình hội nhập quốc tế nên vị trí việc làm trong bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên theo tình hình thực tế. Theo đó, SV tốt nghiệp ngành QLTNMT có thể làm việc tại công ty, DN và cơ quan nhà nước cụ thể như: Trung tâm Quan trắc môi trường, công ty tư vấn môi trường, chuyên viên HSE, chuyên viên phân tích môi trường...

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H1.01.03.11–14], [H2.02.01.06–07]

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT thể hiện chi tiết và đầy đủ các thông tin cần thiết về CTĐT và cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả chương trình đào tạo chưa được khảo sát rộng rãi và đa dạng đối tượng trong quá trình cập nhật và điều chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục cập nhật thông tin mới và hữu ích vào bản mô tả CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan. Đồng thời, tiếp tục thực hiện rà soát và xây dựng CTĐT theo định hướng ứng dụng.

Để khắc phục vấn đề còn tồn tại liên quan đến khảo sát các BLQ trong cập nhật, điều chỉnh bản mô tả CTĐT, Khoa sẽ xác định số lượng, đối tượng lấy ý kiến của các BLQ nhằm đảm bảo thông tin thu thập đủ độ tin cậy.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo và hướng dẫn thực hiện nội dung học phần. Đề cương học phần được chuẩn hóa và thực hiện trong toàn bộ CTĐT ở các năm 2019, 2021 và áp dụng đến nay [H2.02.02.01-02].

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh HP của CTĐT ngành QLTNMT được rà soát, điều chỉnh đề cương học phần theo CDR được tiến hành, báo cáo đầy đủ qua các buổi thẩm định bài giảng trước mỗi học kỳ tại Khoa TNMT vào các năm các năm 2019, 2021 [H2.02.02.03]. Năm 2020 nhà trường ban hành Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần của Trường Đại học Kiên Giang (Quyết định số 955/QĐ-ĐHKG ngày 09 tháng 09 năm 2020) [H2.02.01.04].

So với năm 2019 thì lần rà soát điều chỉnh năm 2021 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đối với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn

về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỉ trọng điểm, ...) [H2.02.02.01], [H2.02.02.04].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.04].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua tuần gặp gỡ và sinh hoạt công dân đầu khóa của NH và được cố vấn học tập gửi trực tiếp cho NH [H1.01.03.11], [H1.01.03.14], [H2.02.01.06].

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP của CTĐT ngành QLTNMT thể hiện đầy đủ các thông tin sau khi rà soát và cập nhật hàng năm, bổ sung thêm nội dung mới như Rubrics đánh giá môn học.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của cựu NH cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CDR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc cải tiến đề cương chi tiết học phần cả về nội dung lẫn hình thức nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn sự phát triển công nghệ và nhu cầu của các BLQ.

Đồng thời, Khoa TNMT kết hợp với Phòng KT&ĐBCL rà soát, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả CTĐT sau khi được cập nhật được HĐKH&ĐT của Khoa thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt chính thức để áp dụng [H1.01.03.14]; niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại các

bảng thông báo của Khoa [H2.02.01.06] và tờ rơi giới thiệu về Trường qua buổi tư vấn tuyển sinh hằng năm [H2.02.03.01].

Bản mô tả CTĐT được công khai toàn bộ bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, bao gồm cả các hình thức trực tiếp và gián tiếp như: phát tờ rơi tuyển sinh, phổ biến qua tài liệu sinh hoạt SV đầu khóa hoặc công bố thông qua website của Trường và của Khoa (gián tiếp). Đối với các HP, tất cả ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT được đăng ở dạng file điện tử trên trang thông tin điện tử của Khoa [H2.02.03.02]. Đồng thời, ĐCCT học phần cũng được GV giới thiệu trực tiếp cho SV ngay buổi đầu tiên của mỗi HP để SV dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể. Qua đó, SV có thể tham khảo về nội dung của học phần để lựa chọn học phần phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học.

Trường đã ban hành Quyết định công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần [H1.01.01.01]. Hệ thống CNTT được ứng dụng để đăng tải Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa để SV có thể tự tham khảo trong quá trình học tập [H1.01.03.14]. Điều này giúp SV có thể chủ động tìm kiếm các tài liệu tham khảo liên quan đến môn học và tự học tại nhà.

Các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT được công bố một phần trong tài liệu tuyển sinh để giới thiệu đến học sinh, phụ huynh và các đối tượng có quan tâm. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân học sinh SV đầu khóa, các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ thể để SV dễ tra cứu và tìm hiểu [H1.01.03.11], [H2.02.01.07].

Bên cạnh đó, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT tất cả học phần ngành QLTNMT đều được lưu trữ tại Khoa để GV phụ trách môn học thuận tiện theo dõi và xây dựng PPGD phù hợp. Vì vậy, GV và NH có tiếp cận dễ dàng và thuận tiện với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần [H2.02.01.03], [H2.02.02.01].

Hằng năm, Trường/Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 80% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.03].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần luôn được kịp thời công bố công khai, rộng rãi, qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành QLTNMT trên Website của Khoa còn chưa đầy đủ; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục công khai thông tin bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần đến các BLQ bằng nhiều hình thức hơn.

Bên cạnh đó, Khoa TNMT cũng sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường đại học khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường.

- Đề cương các HP của ngành QLTNMT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

- Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành QLTNMT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt người học đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT được xác định: Việc khảo sát các BLQ trong cập nhật, điều chỉnh thông tin trong bản mô tả CTĐT chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng; Các ý kiến đóng góp của NH cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CĐR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế; Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành QLTNMT trên Website của Khoa còn chưa đầy đủ; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 3. Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành QLTNMT được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và yêu cầu đạt được các kết quả học tập mong đợi đã đề ra. Trong quá trình xây dựng CTDH, Tổ soạn thảo CTDH đã cân nhắc và khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để phù hợp với các CĐR của CTDH. Thực hiện theo định hướng ứng dụng – thực hành, CTDH ngành QLTNMT cũng chú trọng tỉ lệ lý thuyết và thực hành của các HP, nhằm cung cấp đầy đủ các kiến thức chuyên môn về kỹ thuật xây dựng cho SV cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để làm việc trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp. Vì vậy, mỗi HP đều có vai trò quan trọng và đóng góp cho CĐR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện theo quy chế đào tạo Đại học của Bộ GD&ĐT và quy chế đào tạo của Trường ĐHKG [H3.03.01.01], CTĐT ngành QLTNMT được xây dựng nhằm giúp NH đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi tốt nghiệp. Tương ứng với từng yêu cầu của CĐR, CTĐT năm 2019 được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể như: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành [H1.01.01.02], [H3.03.01.02]. Trong CTĐT, mỗi học phần có vai trò nhất định để góp phần đạt được CĐR, cụ thể theo ma trận kỹ năng [H3.03.03.03]. Bên cạnh đó, tính phù hợp của CĐR và CTĐT thông qua các khối kiến thức trong CTĐT được thể hiện cụ thể trong bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1. Tính phù hợp của CDR và các khối kiến thức trong CTĐT

	Chuẩn đầu ra	Khối kiến thức
Kiến thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5	- Kiến thức đại cương - Kiến thức cơ sở ngành
Kỹ năng	PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10	- Kiến thức cơ sở ngành - Kiến thức chuyên ngành.
Thái độ (năng lực tự chủ và trách nhiệm)	PLO11	Kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành

Trong quá trình xây dựng CTĐT, Khoa TNMT thực hiện và cập nhật theo triết lý khác nhau từng năm, CTĐT được xây dựng theo hướng phát triển năng lực của người học. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng CTĐT, Khoa xác định “*Ngành QLTNMT nhằm tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học, là những cử nhân môi trường chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, được trang bị các kiến thức về quản lý và vận hành các công trình hoặc hệ thống kiểm soát môi trường như hệ thống xử lý nước thải đô thị - công nghiệp; Kiểm soát ô nhiễm không khí, chất thải rắn và chất thải nguy hại và tuần hoàn, tái sử dụng, tái sinh chất thải*”. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị tốt và ý thức phục vụ cộng đồng cao, có đạo đức và sức khoẻ tốt, có kiến thức và năng lực vững vàng về lý thuyết lẫn thực hành nhằm đạt được những thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực môi trường và đáp ứng yêu cầu của xã hội. Do đó, việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập và phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTĐT phù hợp, góp phần đạt được CDR. Cụ thể, việc giảng dạy và học tập của ngành QLTNMT được thực hiện kết hợp các PPGD, học tập trực tiếp trên lớp và các PPGD theo định hướng thực hành. Đối với các học phần cơ sở ngành, PPGD chủ yếu sử dụng thuyết giảng kết hợp với thảo luận nhóm, thuyết trình và thực hành tại các phòng thí nghiệm. Đặc biệt, SV ngành QLTNMT cần đạt được yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp như khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề gắn liền với thực tiễn. Vì vậy, CTĐT được thiết kế có các tiết thực hành và các buổi kiến tập, thực tập tại các Sở Ban ngành và các Công ty tư nhân và DN [H3.03.01.04], [H3.03.01.05]. Ngoài ra, CTĐT còn được triển khai thực hiện cụ thể theo kế hoạch qua các năm và phân bổ GV phụ trách từng học phần phù hợp cụ thể theo Hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.01.06], [H3.03.01.07]. Quá trình xây dựng CTĐT có sự tham khảo, đối sánh với các cơ sở đào tạo đại học trong nước [H1.01.01.14]. Định kỳ 1-2 năm/lần, Khoa TNMT đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để tổng hợp và phân tích kết quả nhằm đưa ra các định hướng hoàn thiện CTĐT ngành QLTNMT [H3.03.01.08].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các ĐCCT trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng PPGD, KTĐG cho các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với DN, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của DN khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Khoa TNMT tiếp tục phát huy các hoạt động đảm bảo tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

Ngoài ra, để khắc phục các tồn tại, Khoa TNMT xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH tiếp theo, xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLTNMT trình độ ĐH năm 2020 (tiêu chí 3.1) được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến ngành chuyên sâu như được mô tả trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT năm 2021

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %
1	Phần kiến thức đại cương bắt buộc	28	23%
2	Phần kiến thức đại cương tự chọn	0	0%
3	Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	27	22,3%
4	Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn	6	5%
5	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	42	34,7%
6	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn	8	7%

7	Luận văn/khóa luận	10	8%
Tổng toàn khóa		121	100%

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các HP trong CTDH được xây dựng có sự tương thích về nội dung của các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV. Thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CĐR, GV được phân nhiệm vụ với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, PPGD và học tập, cách thức KTĐG nhằm đạt CĐR HP. Điều này thể hiện rõ nét trong CTDH, ĐCCT các HP, Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT [H3.03.02.01]. Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có ĐCCT được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CĐR [H3.03.02.02].

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học (Trình bày cụ thể trong tiêu chuẩn 4), phương pháp kiểm tra/đánh giá (tiêu chuẩn 5) phù hợp, tương thích và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo NH đạt được CĐR [H3.03.02.03]. Trong đó, một số phương pháp dạy học như dạy trực tiếp, dạy gián tiếp, học trải nghiệm, dạy học tương tác đều được lựa chọn vận dụng, tùy theo tính chất của mỗi học phần. Mối liên hệ giữa các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện cụ thể trong Bảng 3.3 và Bảng 3.4

Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Dạy trực tiếp												
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x					x	x	
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Tham luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Dạy gián tiếp												
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm												

Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x						x
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)					x	x	x	x		x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)											
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x			x	
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x	x	x	x			x	
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x	x	x	x	x	x	x			x	x
7	Báo cáo (Written Report)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Toàn bộ ĐCCT các HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV. Từ năm 2019 đến nay đã có 01 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2021 và hiện đang tiến hành rà soát CTĐT theo định hướng ứng dụng 2023, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Khung trình độ Quốc gia và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực về xây dựng dân dụng và công nghiệp trong nước và thế giới [H3.03.02.04]. Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, cho thấy: trên 75% hài lòng với nội dung của các

HP được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.05]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn/khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi môn học đều đạt yêu cầu; chứng tỏ nội dung mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình.

2. Điểm mạnh

Mỗi HP trong CTDH đều được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR. Đồng thời mức độ đóng góp của các HP đóng góp đối với CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, khoa TNMT tiếp tục hoạt động kiểm tra, đánh giá NH phù hợp với CĐR của CTĐT.

Khoa TNMT khắc phục các tồn tại, tiếp tục lập kế hoạch thiết kế các Rubrics đánh giá CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm theo các tiêu chí cụ thể và chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành QLTNMT được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường [H3.03.01.02].

CTDH ngành QLTNMT được xây dựng phân bổ trên các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và học phần tốt nghiệp và gắn kết chặt chẽ với nhau. Ngoài ra từng khối kiến thức cũng tương thích với từng CĐR của CTDH (Xem Hình 1, Phụ lục 5, Mối liên kết giữa các khối kiến thức trong CTĐT 2021).

Bảng 3.5. Mối liên kết giữa các khối kiến thức với Chuẩn đầu ra (PLOs)

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs									
			Kiến thức			Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
I. Kiến thức giáo dục đại cương												
Kiến thức chung	13	10,7%	x									
Khoa học xã hội và nhân văn	9	7,4%	x	x								x
Toán và khoa học tự nhiên	6	5%	x	x	x	x	x					
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
Kiến thức cơ sở ngành	33	27,3%			x							
Kiến thức chuyên ngành	50	41,3%				x		x	x	x	x	
Khóa luận tốt nghệ nghiệp hoặc tương đương	10	8,3%				x		x	x	x	x	
Tổng cộng	121	100%										

100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường và của Khoa nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.01.01]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về HP tiên quyết và học trước nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 4.0 năm [H3.03.03.01]. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các học phần thực hành cũng được sắp xếp sau khi NH đã có được nền tảng kiến thức chuyên môn về Quản lý Tài nguyên Môi trường trên giảng đường. NH sẽ được thực tập tại các DN tư nhân và DN. Năm cuối, NH thực hiện khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các môn thay thế). NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc môn học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực môi trường trong tương lai.

CTDH bao gồm 121 tín chỉ, được chia thành 08 học kỳ, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho SV, gồm: chương trình dạy học được thể hiện qua trình tự các học phần theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến

thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức chuyên ngành. Các học phần ở học kỳ trước là nền tảng cho các học phần ở học kỳ tiếp theo [H3.03.03.02].

Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy ở các học kỳ của hai năm học đầu tiên (từ học kỳ 1 đến học kỳ 3) và được phân bổ đều trong các học kỳ này để tránh sự nhàm chán cho SV. Các môn học cơ sở ngành được bố trí ở các học kỳ của năm nhất để thiết lập nền tảng kiến thức cho SV, ví dụ: như học phần Sinh thái học môi trường, Biến đổi khí hậu và năng lượng được giảng dạy ngay những học kỳ đầu của CTĐT. Các học phần chuyên ngành cơ bản được bố trí theo trình tự từ các học phần như Bản đồ học và GIS, Hóa môi trường ứng dụng, Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên rừng.... Đến năm học thứ ba (học kỳ 4 đến học kỳ 8), SV tập trung học các học phần chuyên ngành để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện các đề tài thực tập, khóa luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT [H3.03.03.02]. Nhờ đó, SV có thể tích lũy được kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng được CĐR theo mức độ đóng góp của các HP [H3.03.03.03].

Đặc biệt, CTDH được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/1 lần. Để tạo điều kiện cho các BLQ có thể tiếp cận CTDH thuận tiện, CDTH ngành QLTNMT được công bố thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa và trên trang thông tin điện tử của Khoa, Trường [H3.03.03.04–05]. Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan như NH, GV và nhà tuyển dụng [H3.03.02.04], CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động.

Từ năm 2019 đến nay, CTDH ngành QLTNMT đã trải qua những lần thay đổi lớn vào năm 2021 và 2023 (đang điều chỉnh) được HĐKH&ĐT Trường thẩm định và phê duyệt để triển khai chính thức [H3.03.03.06].

Bảng 3.6. Bảng tổng hợp các nội dung các lần điều chỉnh CTĐT năm 2019, 2021

Năm	Yêu cầu của các bên liên quan	Chương trình	
		Thay đổi về nội dung	Nguyên nhân thay đổi
2021	GV: tăng cường thực hành các học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh CĐR - Thay đổi số tín chỉ thành 121 tín chỉ. - Tăng số tín chỉ một số môn cơ sở ngành. - Bổ sung các môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp. 	Thay đổi số tín chỉ phù hợp với yêu cầu đào tạo.

CTĐT khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa TNMT đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như ĐH Cần Thơ, ĐH Bách khoa TP.HCM [H1.01.03.05]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành QLTNMT Trường ĐHKG phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành xây dựng ở Việt Nam hiện nay.

Bảng 3.7. Bảng đối sánh các khối kiến thức trong CTDH của một số trường ĐH và trường ĐH Kiên Giang

Nội dung đối sánh	CTDH ngành QLTNMT của Trường ĐH Kiên Giang (2019)	CTDH ngành QLTNMT của Trường ĐH Cần Thơ (2020)	CTDH ngành QLTNMT của Trường ĐH Bách khoa TP. HCM (2020)	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	123 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	139 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	153 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	Tổng số tín chỉ của CTDH Quản lý Tài nguyên Môi trường cao hơn trường ĐH Cần Thơ nhưng xấp xỉ trường ĐH Bách khoa Tp.HCM
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)				
Kiến thức đại cương	18 môn/ 35 tín chỉ (33 TC bắt buộc + 2TC tự chọn)	13 môn/ 32 tín chỉ (17 TC bắt buộc + 15 TC tự chọn)	13 môn/ 34 tín chỉ	Khối kiến thức đại cương của ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường xấp xỉ với khối kiến thức của Trường ĐH Cần Thơ và ĐH Bách khoa TP.HCM
Kiến thức cơ sở ngành	14 môn/ 34 tín chỉ (32 TC bắt buộc + 2 TC tự chọn)	17 môn/ 35 tín chỉ (27 TC bắt buộc + 8 TC tự chọn)	19 môn/ 52 tín chỉ (48 TC bắt buộc + 4 TC tự chọn)	Khối kiến thức cơ sở ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường xấp xỉ với khối kiến thức của Trường ĐH Cần Thơ nhưng thấp hơn ĐH Bách khoa Tp.HCM
Kiến thức chuyên ngành	34 môn/ 71 tín chỉ (63 TC bắt buộc + 8 TC tự chọn)	26 môn/ 58 tín chỉ (45 TC bắt buộc + 13 TC tự chọn)	21 môn/ 53 tín chỉ (43 TC bắt buộc + 10 TC tự chọn)	Khối kiến thức chuyên ngành của Trường ĐHKG phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành xây dựng ở Việt Nam hiện nay.

chuyên ngành	buộc + 8 TC tự chọn)	buộc + 13 TC tự chọn)	buộc + 10 TC tự chọn)	Quản lý Tài nguyên Môi trường lớn hơn khối kiến thức của Trường ĐH Cần Thơ và ĐH Bách khoa Tp.HCM
HP tốt nghiệp	1 môn/ 10 tín chỉ (Khóa luận TN hoặc môn tương đương)	1 môn/ 14 tín chỉ (Khóa luận TN hoặc môn tương đương)	2 môn/14 tín chỉ (Khóa luận TN và thực tập TN)	Khối kiến thức tốt nghiệp của ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường xấp xỉ với trường ĐH Cần Thơ và ĐH Bách khoa Tp.HCM.

Đồng thời, CTDH có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, SV có thể lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Quản lý dự án xây dựng, Quy hoạch đô thị. Ngoài ra, ở học kỳ cuối của CTDH, SV có thể lựa chọn làm Khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc học các môn thay thế như: Sinh thái sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu, Đánh giá chất lượng đất, nước, không khí, Bảo tồn đa dạng sinh học, Khai thác bền vững tài nguyên biển, Thủy văn môi trường. Các HP này được lựa chọn tùy thuộc vào định hướng nghề nghiệp trong tương lai của SV. Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế cân đối trong tổng số tín chỉ của CTDH (chiếm 13.3%). Nhờ vậy, SV có thể đáp ứng được yêu cầu của từng vị trí công việc khác nhau.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc CTDH ngành QLTNMT được thiết kế cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tỉ lệ các môn bắt buộc và môn tự chọn. CTDH được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở khảo sát ý kiến của các bên liên quan, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực ngành QLTNMT trong giai đoạn hiện nay.

CTDH cũng được rà soát định kỳ để hoàn thiện hơn và được xây dựng theo định hướng ứng dụng thực hành để đào tạo NH có kiến thức chuyên môn vững chắc và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu và sử dụng các thông tin phản hồi từ đối sánh với các trường khác để hoàn thiện CTDH của ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Khoa/Bộ môn tiếp tục rà soát định kỳ nhằm đảm bảo CTDH được hoàn thiện và hướng tới ứng dụng thực hành gắn với thực tiễn.

Khoa/Bộ môn sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các DN. Đồng thời Khoa/ Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Khoa TNMT đã thiết kế CTDH dựa trên CĐR. CTDH sử dụng tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Tất cả các ĐCCT các HP đều chỉ ra phương pháp KTĐG, hình thức KTĐG HP phù hợp, góp phần hướng đến để đạt được CĐR cho NH. Tất cả các HP đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp đối với việc đạt được CĐR của CTDH, các HP được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT thông qua ma trận phân nhiệm HP. CTDH được chia thành khối các HP bắt buộc, các HP tự chọn. Tất cả các HP sau khi được rà soát, điều chỉnh đã được bố trí hợp lý, đảm bảo tính kế thừa và tích lũy kiến thức đáp ứng CĐR của CTĐT.

- CTDH ngành QLTNMT được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và cuối cùng là thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học môn thay thế; 100% ĐCCT HP đều ghi rõ các HP tiên quyết hoặc các điều kiện khác và được bố trí giảng dạy vào các thời điểm thích hợp của khóa học để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy HP.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với DN, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của DN khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

- Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

- Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít,

việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Có 2/3 tiêu chí đạt điểm 5; 1/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,67; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Trường ĐHKG theo định hướng ứng dụng nên triết lý giáo dục (TLGD) của Trường và Khoa là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”. Khoa đã vận dụng TLGD của Nhà trường phù hợp với thực tiễn của Khoa, chuyển tải vào trong các hoạt động dạy và học, hướng đến đạt được CDR của HP.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD hoặc mục tiêu giáo dục. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng” được Hiệu trưởng ký tuyên bố chính thức bằng Quyết định số 1281/QĐ-ĐHKG vào ngày 25/12/2020. Khoa thống nhất sử dụng TLGD này và chuyển tải thành TLGD của Khoa đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục được tất cả cán bộ, GV, SV của Trường và Khoa hiểu rõ và thực hiện. TLGD của Trường được toàn thể cán bộ, lãnh đạo Nhà trường cùng tham gia thảo luận để thống nhất. Từ đó, GV, NV của Khoa TNMT cũng đã họp thảo luận để cụ thể hóa dựa trên TLGD của Nhà trường. Vì vậy, GV và NV của Khoa hiểu rõ, chuyển tải trực tiếp vào các hoạt động dạy và học. Nhằm thực hiện thực học thực hành, Nhà trường đã có xây dựng mô hình gắn kết đào tạo giữa Trường với DN, Khoa đã thực hiện thỏa thuận với DN, tổ chức các hoạt động thực tiễn cho SV [H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục của Trường và Khoa được phổ biến tới các BLQ với nhiều hình thức khác nhau. TLGD của Trường được đăng tải trên website Trường, được treo tại các sảnh, phòng họp trong Trường, Văn phòng khoa để phổ biến đến GV, NV, SV, DN, khách đến thăm và làm việc với Trường [H4.04.01.03]. SV còn được phổ biến TLGD thông qua sinh hoạt công dân đầu khóa. GV thường xuyên được phổ biến để chuyển tải TLGD vào trong hoạt động dạy và học tại các buổi họp chuyên môn [H4.04.01.04].

Khoa đã khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với TLGD của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và NLD tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường/Khoa (90%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường, 80% CB, VC và NLD trả lời hiểu, 20% còn phân vân và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như *Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hàng năm (100%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (100%)* hay *Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học (100%)* [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

TLGD của Nhà trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, SV của trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các bên liên quan. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, SV, các nhà tuyển dụng), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của Nhà tuyển dụng trên thực tế chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục phổ biến TLGD đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc tọa đàm, cuộc thi tìm hiểu về TLGD để nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn TLGD của Trường và Khoa.

Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của các Nhà tuyển dụng, DN, SV trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD của Trường và Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành QLTMNT là lĩnh vực Xây dựng dân dụng, công nghiệp, Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/ PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, TLGD của Trường để đạt CDR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên

cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của năm 2020, 2021. Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Khoa đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV trong khoa. Vì vậy, bên cạnh việc giảng dạy trên giảng đường, sinh viên còn được thực hành trong phòng thí nghiệm, thực tập tại công trường, thực hiện các nghiên cứu khoa học, tham dự các hội thảo khoa học do khoa tổ chức [H4.04.02.03]. Bảng 4.1 dưới đây thể hiện sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT.

Khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc... cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò diễn giảng thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó người học tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi PPGD, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài giảng điện tử [H4.04.02.04].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát từ học kỳ 2 năm học 2019-2020 trở về trước bao gồm 17 tiêu chí. Phiếu khảo sát từ học kỳ 2 năm học 2019-2020 đến nay bao gồm 27 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: thông tin về môn học và tài liệu giảng dạy (2 tiêu chí), phương pháp giảng dạy của GV (9 tiêu chí), nội dung giảng dạy (4 tiêu chí), kiểm tra đánh giá (3 tiêu chí), tác phong sư phạm (9 tiêu chí). Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện sự hài lòng cao của NH về hoạt động giảng dạy. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy: trên 80% người học đều đánh giá tốt về chất lượng của các giảng viên trong khoa [H4.04.02.05].

2. Điểm mạnh

GV của Khoa lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt được CĐR của HP.

3. Điểm tồn tại

SV chưa thực sự chủ động đối với các học phần được triển khai theo hình thức online.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường/ Khoa tiếp tục tổ chức các buổi tổng kết, tọa đàm về đổi mới, nâng cao chất lượng về PPGD nhằm phù hợp tốt hơn với kiến thức, kỹ năng, thái độ trong CĐR.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tăng cường tính chủ động trong học tập cho sinh viên bằng cách tổ chức hội thảo về phương pháp học tập cho SV. Đồng thời, Khoa tiếp tục triển khai việc biên tập và xây dựng tài liệu giảng dạy trực tuyến, tài liệu giảng dạy thực hành để hỗ trợ SV trong quá trình học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và Khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. Tất cả đề cương chi tiết các HP của CTĐT ngành QLTNMT trình độ ĐH theo quyết định 482/QĐ-ĐHKG ngày 10/8/2019 và quyết định 955/QĐ-ĐHKG ngày 09/09/2020 đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ số 22/QĐ-ĐHKG ngày 22/10/2014, Số 277/QĐ-ĐHKG ngày 17/7/2018, Số 374/QĐ-ĐHKG ngày 19/6/2019 Số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18/8/2021 cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 60 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPGD như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận... đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao kết quả học tập tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, giáo viên chủ nhiệm về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin,

phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.02.04], [H4.04.03.02], [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPGD và phương pháp KTĐG của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: 80% NH và cựu NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

CTDH chính thức và ngoại khóa có nhiều hoạt động đa dạng giúp SV phát triển toàn diện, hình thành các kỹ năng phù hợp cho khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Thời lượng các buổi thực hành, thực tập, ngoại khóa còn ít so với các buổi học lý thuyết trên lớp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục tăng cường, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa như tham quan trải nghiệm, báo cáo chuyên đề, lồng ghép các hoạt động ngoại khóa vào nghiên cứu khoa học cho sinh viên.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ khắc phục điểm hạn chế thông qua tiến hành họp các Bộ môn để hoàn thiện, triển khai áp dụng hình thức thi vấn đáp đối với các học phần chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về TLGD của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các bên liên quan trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông. Khoa TNMT đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CĐR môn học và CTĐT, giúp người học tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho người học, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; người học thể hiện sự hài lòng với các PPGD của GV. Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, SV, các nhà tuyển dụng), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của Nhà tuyển dụng trên thực tế chưa hiệu quả. Ngoài ra, việc học trực tuyến chưa đạt được hiệu quả đồng đều giữa những người học. Thời lượng các buổi thực hành, thực tập, ngoại khóa còn ít so với thời lượng lý thuyết.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của NH từ đánh giá đầu vào, đánh giá trong quá trình, thi kết thúc HP, thực hành, thực tập và đánh giá khoá luận tốt nghiệp/ báo cáo khoá luận với mục tiêu đảm bảo đạt CĐR cho NH. Bao gồm: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01-02]; Quy chế ĐT đại học theo học chế tín chỉ; Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H5.05.01.03-06].

Để đáp ứng các CĐR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp KTĐG. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá như: thi viết, thi vấn đáp, chuyên cần, thang đánh giá (Rubrics)..., Nhà trường có xây

dụng tiêu chí, thang đánh giá (Rubrics) để đánh giá các CĐR về nhận thức cấp độ cao, các CĐR về kỹ năng mềm và các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp KTĐG đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữa phương pháp KTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CĐR nào của HP và đạt được CĐR nào của CTĐT [H5.05.01.07–11].

Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT

Ký hiệu	Nội dung chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào công việc và cuộc sống.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO2	Hiểu các kiến thức về khoa học tự nhiên, xã hội và khoa học cơ bản về tài nguyên và môi trường; các loại tài nguyên đất, nước, sinh vật, năng lượng, khoáng sản, môi trường và áp dụng các kiến thức vào các biện pháp quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO3	Hiểu, đánh giá và tổng hợp các kiến thức cơ bản đối với các lĩnh vực liên quan đến ngành môi trường: các văn bản luật pháp, các công cụ kinh tế, các mô hình và công cụ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên – môi trường. Nắm được những kiến thức cơ bản về an toàn lao động.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO4	Hiểu và áp dụng được kiến thức về quản lý chất lượng môi trường (nông nghiệp, đô thị và khu công nghiệp), quản lý chất thải, mạng lưới cấp thoát nước kiểm soát lan truyền ô nhiễm và rủi ro đối thiên tai với môi trường.	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO5	Phân tích và vận dụng các kiến thức chung về kinh tế môi trường, các hình thức du lịch sinh thái trong điều kiện biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên bền vững, bảo vệ và phát triển môi trường.	Thuyết minh đồ án tốt nghiệp, đồ án môn học, báo	Phiếu điểm	

		cáo thực tập, bài tập lớn		
PLO6	Phân tích, đánh giá hiện trạng và tác động môi trường, ứng dụng công nghệ xử lý. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc, đánh giá kiểm soát ô nhiễm.	Thuyết minh đồ án tốt nghiệp, đồ án môn học, báo cáo thực tập, bài tập lớn	Phiếu điểm	
PLO7	Tổng hợp, phân tích và đánh giá được các biện pháp, công nghệ môi trường hiện đại, chọn lựa được công nghệ mới theo hướng thân thiện với tài nguyên và môi trường.	Thuyết minh đồ án tốt nghiệp, đồ án môn học, báo cáo thực tập, bài tập lớn	Phiếu điểm	
PLO 8	Biết tổ chức thực thi các biện pháp xử lý, khắc phục, phòng tránh những sự cố xảy ra có hại đến tài nguyên và môi trường. Ứng dụng, quản lý tổng hợp môi trường theo hướng bền vững và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.	Báo cáo thực tập	Phiếu điểm	
PLO9	Sử dụng thành thạo phần mềm chạy mô hình đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm, các hiện tượng khí tượng thủy văn,... trong quản lý môi trường.	Báo cáo thực tập	Phiếu điểm	
PLO10	Khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh học học tập, nghiên cứu và công việc, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành..	Kiểm tra 4 kỹ năng	Chứng nhận	
PLO11	Thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; trung thực và có trách nhiệm trong công việc; có tác phong và phương pháp làm việc khoa học.			

Cách thức đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá:

i) *Đối với các CDR kiến thức*: bao gồm kiến thức chung (lý luận chính trị, thể dục thể thao, quốc phòng an ninh, chuyên môn...), kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, việc kiểm tra mức độ đạt được các CDR kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc học phần, điểm quá trình và điểm chuyên cần để tính điểm thành phần.

ii) *Đối với các CDR kỹ năng*: được đánh giá thông qua việc thực hành kỹ năng tra cứu, lựa chọn, cập nhật văn bản pháp luật, cách triển khai vận hành các sản phẩm thiết kế, cách trình bày ý tưởng thiết kế, phân tích bản vẽ thiết kế. Khả năng lập luận, thuyết trình tiểu luận, đồ án.

iii) *Đối với các CDR thái độ*: việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một HP, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi tham gia thực tập tốt nghiệp, bảo vệ Khóa luận tốt

nghiệp... Tính kết nối giữa phương pháp KTĐG để đạt được CĐR CTĐT thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của HP [H5.05.01.08].

Tổ hợp các phương pháp KTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận tốt nghiệp. Các HP đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 50%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 50%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù môn học, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR [H5.05.01.09–11].

Thực hiện khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được CVHT triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giảng viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.04–05].

Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.12].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện đúng quy trình KTĐG đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Đối với các HP thực tập tại cơ sở có thêm sự phối hợp đánh giá NH từ các cơ quan, doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức thống kê, phân tích, định lượng đầy đủ các kết quả thi để đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi từ đó có hướng điều chỉnh đề thi phù hợp năng lực đạt được của SV từ năm 2019-2022.

4. Kế hoạch hành động

Trường và Khoa tiếp tục đảm bảo công tác đánh giá kết quả học tập của NH được luôn thực hiện đúng quy trình KTĐG, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Đồng thời, tiếp tục phối hợp các cơ quan, doanh nghiệp để đánh giá khả năng của NH khi đi thực tập.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, định lượng các kết quả thi của sinh viên để kịp thời chỉnh sửa bổ sung để đánh giá năng lực đạt được của SV một cách khách quan.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của Khoa TNMT được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của Trường ĐHKG [H5.05.02.01], [H1.01.03.12].

Kế hoạch và các quy định về KTĐG được thông báo công khai đến người học ngay từ khi bắt đầu học phần, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc học phần [H5.05.02.03]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, các quy định phúc khảo dành cho SV được công khai rõ trên website phòng Đào tạo (link: <http://pqldt.vnkgu.edu.vn/>) [H5.05.02.06].

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được quy định cụ thể trong ĐCCT các học phần của CTĐT. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Điểm quá trình bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đánh giá học phần thực hành, điểm tiểu luận.... Trọng số điểm quá trình chiếm 50%, cuối kỳ chiếm 50% [H5.05.02.03-05].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT của HP [H5.05.02.03]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.08].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở SV quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.02.09]. Chính vì vậy, 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định này.

Cuối kỳ, NH được Nhà trường công bố công khai các thông tin liên quan đến kỳ thi bao gồm: thời gian thi kết thúc học phần, thời gian công bố điểm đánh giá điểm học phần. Đối thời gian thi kết thúc học phần Nhà trường phê duyệt và công bố ít nhất là 01 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu. Lịch thi cụ thể từng học phần của NH được Nhà trường

thông báo đến từng cá nhân người học (qua phần mềm quản lý đào tạo). Đối với điểm thi, giảng viên phụ trách học phần nhập điểm quá trình và điểm thi kết thúc (chậm nhất 05 ngày sau khi nhận được bảng điểm). Chuyên bảng điểm chính về Phòng ĐT để lưu và công bố công khai đến người học trên hệ thống quản lý điểm [H5.05.02.07], [H5.05.02.12]. Đối với học phần mời giảng, thư ký Khoa sẽ chịu trách nhiệm nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm [H5.05.02.12].

Đối với khóa luận tốt nghiệp, điểm khóa luận được công khai sau khi Hội đồng thống nhất ý kiến [H5.05.02.10]. Đồng thời, thường xuyên khảo sát ý kiến của người học và các bên liên quan về đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.02.11].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành QLTNMT của Khoa TNMT rất rõ ràng, công khai, minh bạch và được thông báo công khai, rộng rãi tới người học thông qua Website, Sổ tay SV, ĐCCT ngay từ đầu học kỳ thứ nhất và được nhắc nhở trực tiếp tại lớp vào buổi học đầu tiên và cuối cùng của môn học. Những yêu cầu của việc thi kết thúc HP được nhắc lại vào buổi cuối trước khi kết thúc HP.

GV thực hiện chấm kiểm tra đánh giá giữa kỳ, đồ án tốt nghiệp theo Rubrics được xây dựng trong ĐCCT HP gồm Rubrics đánh giá học phần, Rubrics thuyết trình, Rubrics kiểm tra giữa kỳ, Rubrics kiểm tra cuối kỳ.

3. Điểm tồn tại

Trọng số đánh giá của các Rubrics trong ĐCCT HP được thiết kế theo một tỉ lệ chung là 50% và 50% đối với tất cả các học phần của CTĐT ngành QLTNMT, chưa có sự phân biệt giữa các HP có hoặc không có thời gian thực hành.

4. Kế hoạch hành động

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành QLTNMT của Khoa TNMT luôn rất rõ ràng, công khai, minh bạch và được thông báo công khai, rộng rãi tới người học thông qua Website, Sổ tay SV, ĐCCT ngay từ đầu học kỳ thứ nhất và được nhắc nhở trực tiếp tại lớp vào buổi học đầu tiên và cuối cùng của môn học. GV duy trì thực hiện nghiêm túc trong quá trình chấm kiểm tra đánh giá giữa kỳ, khóa luận tốt nghiệp theo Rubrics được xây dựng trong ĐCCT.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa dự kiến phân công các Tổ bộ môn thực hiện rà soát ĐCCT HP theo định hướng ứng dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống TC của trường ĐHKG; Quy định về việc thi kiểm tra, có quy định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.02.01]. Trong đó, phương pháp KTĐG kết quả học tập rất đa dạng, GV có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá kết quả học tập của sinh viên đảm bảo đo lường được CĐR. Cụ thể, để có điểm giữa kỳ, sinh viên có thể làm bài kiểm tra tại lớp, bài tiểu luận, bài thuyết trình cá nhân hoặc nhóm,... Tương tự, hình thức thi kết thúc học phần có thể thi viết: tự luận, trắc nghiệm, kết hợp vừa tự luận vừa trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, một số học phần sinh viên thực hiện đề án môn học và bảo vệ đề án trước hội đồng thay cho đề thi kết thúc học phần [H5.05.03.01–02], [H5.05.03.04–05], việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các phương pháp KTĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế [H5.05.03.07].

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Nhà trường quy định trước khi tiến hành thi kết thúc học phần, GV ra đề thi và đáp án gửi về Phòng KT&ĐBCL. Đối với các học phần thi tự luận, số lượng đề thi là 3 đề/học phần, đối với hình thức thi trắc nghiệm hoặc tự luận kết hợp trắc nghiệm, số lượng đề thi 5 đề/học phần, riêng thi vấn đáp giảng viên phải chuẩn bị 5 bộ đề câu hỏi thi. Đề thi được Lãnh đạo Khoa bốc thăm ngẫu nhiên dưới sự chứng kiến của GV thuộc bộ môn, trong đó đề trắc nghiệm phải có ít nhất 2 mã cho mỗi ca thi. Đáp án của đề thi có thang điểm rõ ràng cho từng câu, nội dung phải nằm trong nội dung giảng dạy, đánh giá được năng lực người học và đáp ứng chuẩn đầu ra học phần. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm. Các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CĐR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được kiểm chứng, phê duyệt bởi Lãnh đạo Khoa [H5.05.02.01].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hàng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng. Công tác coi thi và quy trình chấm thi của Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận bài thi từng buổi giữa ban thư ký và người chấm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Sau đó nhập vào phần mềm quản lý công bố công khai

trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H5.05.02.09]. Phần mềm quản lý đào tạo của trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác [H05.05.02.12]. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban thanh tra Trường [H5.05.02.01], [H05.05.03.06].

Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận tốt nghiệp, Khoa đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung và đề án. Điểm chấm khóa luận tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.03].

Hằng năm, Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.03.08–09].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập với các hình thức khác nhau đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đúng quy trình bảo mật, phù hợp với CĐR môn học, thang điểm chi tiết, rõ ràng, đảm bảo công bằng và chính xác. GV công bố điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần, trước khi kết thúc môn học.

3. Điểm tồn tại

Quá trình đánh giá của một số học phần còn thiếu tính khách quan khi giảng viên vừa là người giảng dạy, đánh giá điểm giữa kỳ, ra đề thi, coi thi và chấm điểm thi kết thúc học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục duy trì các phương pháp đánh giá kết quả học tập hiệu quả với các hình thức khác nhau đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đúng quy trình bảo mật, phù hợp với CĐR môn học, thang điểm chi tiết, rõ ràng, đảm bảo công bằng và chính xác. GV tiếp tục công bố điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần trước khi kết thúc môn học để SV nắm rõ chuẩn bị thật tốt các kì thi kế tiếp.

Từ năm học 2023 - 2024, để khắc phục những tồn tại, lãnh đạo khoa phê duyệt đề thi, sắp xếp cán bộ coi thi, chấm thi phù hợp để tăng tính khách quan cho quá trình đánh giá. Khoa triển khai họp các tổ bộ môn đề xuất thêm một số phương pháp đánh giá HP để đa dạng hóa các hình thức kiểm tra.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của SV, được thể hiện trong quy chế đào tạo và quy định đảm bảo bảo chất lượng công tác KTĐG kết quả học tập [H5.05.02.01], [H5.05.04.01].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV trong các buổi họp chuyên môn, được nhà trường phổ biến đến SV ngay từ học kỳ đầu tiên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, được GV khoa phổ biến cho SV vào mỗi đầu HP hay công bố trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường [H5.05.04.03]. Đối với điểm quá trình, giảng viên phải công bố điểm đánh giá quá trình trực tiếp trên lớp để sinh viên được biết. Việc công bố này nhằm mục đích giúp người học kịp thời điều chỉnh lại việc học tập trong kỳ thi kết thúc học phần để cải thiện kết quả chung của học phần, đồng thời, người học sẽ được giảng viên giải quyết thắc mắc về điểm quá trình nếu có. Đối với thi kết thúc học phần, trong thời gian 15 ngày sau khi thi kết thúc học phần, điểm thi sẽ được công bố trên hệ thống quản lý đào tạo và người học sử dụng tài khoản cá nhân để đăng nhập và xem điểm chi tiết. Sau khi điểm thi được công bố, người học có thể thực hiện phúc khảo nếu chưa hài lòng về kết quả thi. Trong thời hạn 10 ngày, người học sẽ được biết kết quả phúc khảo. Riêng với bảo vệ Khoá luận tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai ngay sau buổi bảo vệ [H5.05.02.01].

Tại Khoa TNMT, trong các cuộc họp Khoa hàng tháng, lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm và nộp bảng điểm thi quá trình về Văn phòng Khoa, nộp đề, chấm thi và trả lời phúc khảo đúng thời hạn. GV Khoa đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình vào buổi kết thúc của mỗi HP, và thực hiện quy trình chấm thi theo đúng thời hạn. Từ đó phản hồi về kết quả phúc khảo về kết quả học tập nhanh chóng được gửi tới SV [H5.05.04.02].

Định kỳ từng học kỳ, căn cứ vào kết quả học tập và điểm rèn luyện của từng sinh viên, Nhà trường ra quyết định cảnh báo học vụ hay buộc thôi học đối với những sinh viên có kết quả học tập kém được biết [H5.05.04.04]. Từ kết quả trên, người học sẽ lập phương án học tập thích hợp để có thể cải thiện kết quả học tập và tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa TNMT có tổng kết năm học, trong đó có thống kê tỉ lệ sinh viên đạt loại giỏi, khá, trung bình, yếu [H5.05.04.05]. Thông qua báo cáo trên, Nhà trường và Khoa tăng cường hỗ trợ người học trong việc cải thiện kết quả học tập. NH và NH đã tốt nghiệp có phản hồi về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện kết quả học tập trong mỗi học phần và toàn khoá học [H5.05.04.06–07].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Một số SV thường vắng không lý do hay không thường xuyên cập nhật thông tin qua hệ thống hoặc thông báo qua các ứng dụng liên lạc của lớp, trường kịp thời và chính xác kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Trường luôn cập nhật các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. GV, CVHT tiếp tục duy trì công bố công khai kết quả để NH phản hồi kịp thời và điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ tăng cường rà soát và cập nhật thường xuyên thông tin liên hệ của SV và phụ huynh để liên hệ kịp thời và chính xác về kết quả học tập của SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được thể hiện trong Quy định tổ chức và quản lý thi [H5.05.02.01], được phổ biến trên Website Phòng KT&ĐBCL [H5.05.05.01] và sổ tay SV [H1.01.03.12]. GV thông báo với NH qua các buổi sinh hoạt cố vấn; Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP giải quyết công khai ngay tại lớp để đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Đối với khiếu nại về điểm học phần, khi người học phát hiện điểm học phần có sai lệch giữa phiếu ghi điểm đã công bố và điểm nhập trên hệ thống quản lý đào tạo thì người học phải làm đơn và gửi đến đơn vị tổ chức thi để được giải quyết. Đối với phúc khảo điểm thi, sau khi có kết quả thi kết thúc học phần, người học có quyền làm thủ tục phúc khảo điểm thi nếu không hài lòng về kết quả, đơn phúc khảo của người học được xem xét giải quyết kịp thời và đúng quy định; trong các năm qua chỉ có 01 trường hợp khiếu nại về kết quả điểm thi học kỳ, và NH được hướng

dẫn thực hiện theo quy định để được phúc khảo bài thi, bài thi phúc khảo được hai giảng viên khác chấm lại và thống nhất kết quả cuối cùng [H5.05.02.01].

Nhà trường đăng tải công khai quy trình, biểu mẫu khiếu nại kết quả học tập tại trang web Phòng KT&ĐBCL để NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện [H5.05.05.01].

Hàng năm, Khoa TNMT đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Các trường hợp khiếu nại về kết quả học tập đều được Nhà trường, Khoa, Bộ môn xử lý kịp thời, giải quyết thỏa đáng [H5.05.01.02].

2. Điểm mạnh

NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết. Từ đó, việc giải quyết thắc mắc chính đáng về kết quả học tập của người học đều được xử lý kịp thời và giải quyết thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản quy định thi, KTĐG chưa quy định cụ thể và NH chưa nắm rõ hết các quy định về việc thắc mắc khiếu nại về kết quả đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Trường và Khoa TNMT vẫn duy trì phổ biến các quy định để NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết. Từ đó, việc giải quyết thắc mắc chính đáng về kết quả học tập của người học đều được xử lý kịp thời và giải quyết thỏa đáng.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và khoa sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, KTĐG.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm đồ án và công bố công khai; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; ĐCCT HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

- Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo

đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

- Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập. NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Chưa tổ chức thống kê, phân tích, định lượng các kết quả thi để đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi từ đó có hướng điều chỉnh đề thi phù hợp năng lực đạt được của SV từ năm 2019-2023. Trọng số đánh giá của các Rubrics trong ĐCCT HP chưa có sự phân biệt rõ giữa các HP có hoặc không có thời gian thực hành. Quá trình đánh giá của một số học phần còn thiếu tính khách quan khi GV vừa là người giảng dạy, đánh giá điểm giữa kỳ, ra đề thi, coi thi và chấm điểm thi kết thúc học phần. Một số SV thường vắng không lý do hay không thường xuyên cập nhật thông tin qua hệ thống hoặc thông báo qua các ứng dụng liên lạc của lớp, trường kịp thời và chính xác kết quả học tập. Bên cạnh đó, các văn bản quy định thi, KTĐG chưa quy định cụ thể và NH chưa nắm rõ hết các quy định về việc thắc mắc khiếu nại về kết quả đánh giá.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Có 4/5 tiêu chí đạt điểm 5; 1/5 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình 4,8; Số tiêu chí đạt 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa TNMT có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ PGS, TS, ThS, với nhiều năm làm việc thực tế tại các DN, nhà máy, xí nghiệp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận

thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kiên Giang luôn có chính sách, quy định quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H6.06.01.01].

Căn cứ theo chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn năm 2040 và thực hiện kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV và NCV cho ngành QLTNMT, bao gồm: Các chiến lược phát triển, KH phát triển nhân sự (tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm...); Đề án vị trí việc làm; có KH với các chỉ tiêu phấn đấu chính phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn [H6.06.01.02]. Trong khoảng thời gian từ khi thành lập Trường ĐHKG đến nay, Khoa TNMT đã tạo điều kiện cho 04 cá nhân tham gia chương trình nghiên cứu sinh trong nước và nước ngoài, 01 cá nhân tham gia sau tiến sĩ, hiện tại đã có 02 NCS hoàn thành chương trình, đội ngũ GV tham gia CTĐT ngành QLTNMT giai đoạn 2017–2021 có 01 Phó Giáo sư, 7 tiến sĩ và 09 thạc sĩ.

Đến năm 2025, Khoa Tài nguyên - Môi trường phấn đấu đạt 100% GV ngành QLTNMT có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, trong đó tiến sĩ chiếm ít nhất 40% [H6.06.01.03]. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.01].

Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.01.04]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng. Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.05].

Hiện nay, đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành QLTNMT được quy hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Tổng số GV tham gia chương trình được thể hiện trong Bảng 6.1 cho thấy đội ngũ GV của khoa có trình độ đáp ứng yêu cầu đào tạo [H6.06.01.06].

Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV giảng dạy	GV giảng dạy, kiêm nhiệm quản lý	
1	GS, PGS	01 ^(*)	01	-	-
2	TSKH	-	-	-	-
3	TS	07 ^(**)	03	02	-
4	ThS	09	07	02	-
	Tổng số	14	10	04	-

Ghi chú: (*): Tính đến năm 2022; (**): 01 chuyển đi đơn vị khác 2022, 01 về hưu 2019.

Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa về cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo của chương trình theo quy định của nhà Trường, cụ thể: GV hạng III, II và I, giảng dạy: 270 giờ chuẩn, NCKH: 120 giờ, hoạt động khác: 115 giờ; hướng dẫn đồ án môn học: không quá 30 SV/bậc học/đợt giao; hướng dẫn ĐATN: không quá 10 SV/bậc học/đợt giao; hướng dẫn KLTN: không quá 10 SV/bậc học/đợt giao. Ngoài ra chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm trong Khoa như Trưởng khoa, Phó trưởng bộ môn đều tham gia công tác giảng dạy [H6.06.01.06].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng các mục tiêu, lộ trình, giải pháp về nguồn lực trong giai đoạn 5 năm 2021–2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Khoa cũng đã xây dựng chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, có kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa đáp ứng với ngành QLTNMT nêu rõ chỉ tiêu về đội ngũ cho từng ngành ĐT trong từng giai đoạn (tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển). Khi xây dựng chiến lược phát triển Khoa đánh giá thực trạng hoạt động trong các lĩnh vực như nhu cầu đội ngũ CB, GV, NCV, NV; Phân tích nhu cầu đào tạo bồi dưỡng (ĐTBD) của đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.08].

Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hỗ trợ bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.04].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí

bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09].

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Hằng năm, Trường và Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho GV. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.10].

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV, chưa có kế hoạch cụ thể nhằm khuyến khích GV tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc quy hoạch, bổ nhiệm giảng viên.

Để khắc phục những điểm tồn tại, Khoa sẽ tiến hành xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa và có kế hoạch nhằm khuyến khích đội ngũ GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng đáp ứng CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thống kê đội ngũ ngành QLTNMT từng năm trong 6 năm của giai đoạn 2017-2022 với trình độ, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn.

Bảng 6.2. Thống kê quy mô đội ngũ GV tham gia CTĐT

Năm học	Tổng số	Trình độ				Giới tính	
		GS	PGS	TS	ThS	Nam	Nữ
2017 – 2018	16	-	-	2	14	8	8
2018 – 2019	16	-	-	3	13	8	8
2019 – 2020	12	-	-	3	9	6	6
2020 - 2021	13	-	1	4	8	7	6
2021 - 2022	14	-	1	5	8	7	7
2022 - 2023	14	-	1	5	8	6	8

Theo quy định về đào tạo đại học, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy sau khi tuyển dụng đều phải có trình độ học vị từ thạc sĩ trở lên [H6.06.02.01]. Hằng năm, Khoa TNMT xây dựng Kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV phối hợp với Nhà trường tạo cơ hội cho GV, NCV đăng ký tham gia học tập [H6.06.02.02].

Để đo lường và đánh giá khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT, Trường đã sử dụng chỉ số quy đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent - FTE) và tỉ lệ NH/GV. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. 1 FTE tương đương với 270 giờ chuẩn theo quy định tại quy chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian) [H6.06.02.03]. GV không toàn thời gian (GV kiêm nhiệm) và GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (xem bảng 6.3).

Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT tính đến năm 2022

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	01	-	01	-	-
GV toàn thời gian của CTĐT	07	07	13	100	41,7%
GV toàn thời gian giảng dạy các HP chung	07	07	14	100	41,7%
GV không toàn thời gian	-	-	-	-	-
PGS/GV thỉnh giảng		-	-	-	-
Tổng số	07	07	14	100	41,7%

Trong đó: Đối với các học phần chung, số lượng GV tham gia CTĐT sẽ được phân bổ từ GV quy đổi giảng dạy học phần chung theo tỉ trọng GV quy đổi của ngành trong tổng số GV quy đổi toàn trường; Hệ số quy đổi đối với GS là 5; PGS là 3; TS là 2; ThS là 1.

Để tính FTE của NH, chương trình dựa trên số lượng tín chỉ trung bình đầu tư cho việc học trong năm học theo thiết kế CTĐT (xem bảng 6.4).

Bảng 6.4. Tỉ lệ GV/NH của CTĐT

Năm học (1)	Số lượng NH (2)	Tổng số FTEs của GV (3)	Tổng số FTEs của NH (4)	Tỉ lệ GV/NH (5=3/4)
2018 – 2019	19	16	16	0,84
2019 – 2020	20	12	12	0,6
2020 – 2021	42	13	13	0,31
2021 – 2022	40	14	14	0,35

Qua bảng trên ta thấy tỉ lệ GV/NH có xu hướng tăng, tuy nhiên ở những năm gần đây tỉ lệ tăng không nhiều. Điều này cho thấy, ngoài thời gian giảng dạy và NCKH, GV của khoa cũng quan tâm duy trì sự tương tác với NH.

Việc giám sát khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên sẽ được thực hiện thông qua công tác kê khai chiết tính hằng năm của Trường. Khoa chuyên môn phụ trách tổng hợp, các Phòng chức năng thực hiện việc kiểm tra và thanh toán [H6.06.02.04].

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá GV được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành; bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với GV và người lao động [H6.06.02.05].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV TĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp.

Các văn bản quy định khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.03]; QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008; Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014; Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020); Quy chế về lương; Quy chế Hoạt động KH&CN [H6.06.02.06]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.07]; Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV [H6.06.02.08]. Quy định rõ ràng về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, giờ giảng thảo luận, hướng dẫn bài tập lớn, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đối với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH.

Ngoài ra, việc quy đổi giảng dạy và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn cũng rõ ràng (tối thiểu giờ giảng 300 giờ chuẩn; giờ NCKH dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 568 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH; quy định cụ thể số giờ NCKH (lưu ý đưa quy định sản phẩm mỗi GV phải hoàn thành trong 1 năm: tối thiểu số giờ tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành).

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV chưa được cụ thể hóa trên hệ thống quản lý của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc đo lường, đánh giá công việc đào tạo và NCKH của giảng viên.

Khoa sẽ phối hợp với Nhà trường từng bước cụ thể hóa các hoạt động, công việc của đội ngũ GV, NCV lên phần mềm hệ thống quản lý của Trường, nhằm tạo tính công nghệ hóa cho công tác kê khai cũng như công tác giám sát.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng của Trường đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV [H6.06.03.01].

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website nội bộ trường khi có các đợt tuyển dụng tập trung [H6.06.03.02]. Ngoài tiêu chí tuyển dụng chung của Trường thì còn tiêu chí tuyển dụng đặc biệt đặc thù của CTĐT ngành QLTNMT là kinh nghiệm thực tế về ngành tài nguyên và môi trường [H6.06.03.03].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường

thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng [H6.06.03.04]. Căn cứ quy mô TS hằng năm, các HP trong CTĐT ngành QLTMNT, nhu cầu ĐTBĐ đội ngũ (sau khi dự giờ, ĐG của đồng nghiệp, góp ý của Khoa), Khoa TNMT có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch ĐTBĐ một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt [H6.06.03.05].

Trong các thông báo KH tuyển dụng hằng năm từ 2017-2022 của Trường cũng đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng [H6.06.03.06]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H6.06.03.07]. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.01].

Việc phát triển đội ngũ GV cũng được Khoa và Nhà trường chú trọng. Hằng năm Khoa đều xây dựng kế hoạch để phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu của Trường nhằm tạo điều kiện để các GV, NCV có thể tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.03.08].

Việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập và các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.09–10].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hằng năm, thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai đã đa dạng, CB, GV NCV có nhận thức về các quy định tuyển dụng. Tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế. Tuy có văn bản đầy đủ nhưng nội hàm trong văn bản chưa thể hiện đầy đủ các yêu cầu của CTĐT, do đó việc

tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh về việc phổ biến và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV.

Đồng thời, để khắc phục các điểm tồn tại Trường và Khoa TNMT sẽ tiến hành rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT ngành QLTNMT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng của GV. Trường có quy định rõ năng lực của GV, NCV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CB, GV, NV; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy chế hoạt động KH-CN của Trường [H6.06.04.01].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCD [H6.06.01.06].

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn hàng năm. Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng [H6.06.04.02]. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Trường xác định rõ trong Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với viên chức, người lao động thuộc Trường. Hằng năm, Trường đều ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá [H6.06.04.03].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội, PVCD [H6.06.04.04]. Trong giai đoạn 2017-2021, đội ngũ GV, NCV khoa TNMT luôn đạt 100% cá nhân được đánh giá ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H6.06.04.05].

Hằng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: Đánh giá CLGD của GV, NCV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, Nhà tuyển dụng và kết quả thanh tra KL và CL công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn hàng năm. Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch ĐTBĐ; khen thưởng hoặc phân loại; đề cập nhắc bổ nhiệm các vị trí quan trọng [H6.06.04.06].

Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 80% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.07].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán, có quy trình đánh giá và hồ sơ lưu theo quy định. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công, chưa ứng dụng được CNTT vào trong đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc đánh giá và xác định năng lực của GV.

Để khắc phục các điểm tồn tại, Khoa TNMT sẽ cải tiến và áp dụng CNTT trong đánh giá điểm GV cuối năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Theo đó, thông qua các buổi họp tổng kết năm, Khoa TNMT đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV [H6.06.05.02].

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường [H6.06.05.03].

Hàng năm, Khoa TNMT họp/tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ vào KH ĐTBĐ; tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng ký nhu cầu ĐTBĐ, hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi ĐTBĐ đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH; sau đó, Khoa lập kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng của đơn vị chuyển cho Phòng HCQT tổng hợp thành KH ĐTBĐ chung của Trường. Tổng hợp giai đoạn 2017-2021, 100% GV của ngành QLTNMT có chứng chỉ BD chuyên môn, nghiệp vụ; GV đi bồi dưỡng về công tác KĐCL, có 100% số GV, NCV được ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường và kinh phí dành cho ĐTBĐ mỗi năm lấy từ ngân sách nhà nước, từ Trường, học bổng từ các tổ chức cá nhân ngoài Trường và từ CC, VC, NLD đóng góp [H6.06.05.03-05].

Trường và khoa TNMT có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý (CBQL) và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài, chẳng hạn: GV tham gia học nghiên cứu sinh được miễn giảm tiền học phí, giảm giờ dạy và giờ NCKH, sau khi nhận bằng được nhà Trường thưởng; GV kiêm nhiệm cũng được miễn giảm giờ dạy, NCKH và còn có hệ số trợ cấp theo quy định của Trường [H6.06.05.06].

Trường và khoa TNMT công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Trường và khoa TNMT luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học

có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCNS giám sát, đánh giá thực hiện KH ĐTBĐ, theo dõi quá trình thực hiện công tác ĐTBĐ từ việc XD và ban hành các quy định, lập KH, thực hiện so với KH, đánh giá kết quả ĐTBĐ, việc sử dụng kết quả ĐTBĐ [H6.06.05.04]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả ĐTBĐ. Kết quả ĐTBĐ là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Trường và Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV.

Chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời xây dựng kế hoạch về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV.

Để khắc phục các điểm tồn tại, Khoa sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV, Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy theo Quy định Tổ chức, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ; Đánh giá, phân loại CB, GV, NV Quy định đánh giá, phân loại đơn vị, CC, VC&NLĐ[H6.06.06.01]; Quy chế TĐ-KT hệ thống các Quy định, Quy chế này được công bố rộng rãi, đầy đủ đến CB, GV, NV trong toàn Trường, là cơ sở để Nhà trường quản trị mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV hằng năm [H6.06.06.02]. Khoa TNMT tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H6.06.06.03].

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.04].

Hằng tháng, Khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua lãnh đạo khoa, Trường sẽ tổ chức họp bình xét kết quả xếp loại lao động đối với GV. Kết quả xếp loại lao động của GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho GV. Thu nhập tăng thêm hằng tháng sẽ động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H06.06.06.05].

Căn cứ khối lượng CV, định mức giảng dạy, NCKH và công việc khác quy định trong các văn bản của Trường. Mỗi đầu năm học, tất cả CB, GV, NV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới về hoạt động giảng dạy, NCKH, PVCD, nhu cầu ĐTBĐ và các hoạt động khác, đồng thời đăng ký danh hiệu thi đua năm học và được Lãnh đạo Khoa phê duyệt [H06.06.06.06].

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Hằng năm, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H6.06.06.07]. Trong các năm 2017-2021, Khoa có nhiều GV được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H6.06.06.08].

2. Điểm mạnh

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành QLTNMT có trình độ chuyên môn đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2018 - 2022, việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và khoa tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ, có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa.

Để khắc phục những điểm tồn tại, Khoa sẽ tiến hành cụ thể hóa hoạt động PVCĐ trong kế hoạch hoạt động hằng năm của các nhân GV và của Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành các chính sách về NCKH quy định loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện như: Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường; Quy định tiêu chuẩn chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường; Quy chế hoạt động khoa học công nghệ của Trường [H06.06.07.01]. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng.

Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (NC đề tài các cấp, hội nghị, hội thảo, xuất bản ấn phẩm KH-CN, công bố KH; viết sách, giáo trình; kết quả chuyển giao kết quả NCKH; viết thông tin KH...; hướng dẫn luận văn thạc sĩ) về khối lượng NCKH. Kết thúc năm học, khoa TNMT và Trường luôn có hoạt

động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.07.02].

Đầu năm học, Khoa TNMT xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở đăng ký nhiệm vụ NCKH của mỗi GV theo định mức NCKH; thông báo công khai vào đầu mỗi năm học trong các buổi họp Khoa. Trường giao Phòng Hợp tác & Khoa học công nghệ là đầu mối hỗ trợ, giám sát và tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, tổng hợp và lưu trữ cơ sở dữ liệu NCKH của Khoa TNMT [H6.06.07.03].

Hàng năm, việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định bao gồm: GV, NCV chủ động đăng ký đề tài NCKH với Phòng Hợp tác & Khoa học công nghệ để tổng hợp xây dựng kế hoạch NCKH của Khoa TNMT; giám sát tiến độ đề tài; Hội đồng KH&ĐT Trường tổ chức xét duyệt các đề tài; Lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài để các GV thực hiện. Cuối mỗi năm, Khoa tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ NCKH, có đối sánh với năm trước đó. Hoạt động NCKH của GV được giám sát thông qua Phòng Hợp tác & Khoa học công nghệ. [H6.06.07.04].

Trong giai đoạn 2017 - 2023, GV tham gia CTĐT ngành TNMT tham gia/chủ nhiệm 01 đề tài cấp Quốc Gia, 06 đề tài cấp Bộ, 14 đề tài cấp Trường và tương đương. Xuất bản 15 giáo trình/sách phục vụ đào tạo có ISBN, 35 giáo trình lưu hành nội bộ, 106 bài báo khoa học có ISSN, trong đó có khoảng 30 bài trong các tạp chí uy tín thế giới (Wos/Scopus). Đề tài NCKH cấp Khoa có 08 đề tài [H6.06.07.05].

Giai đoạn 2017-2023, Trường ĐHKG đã thực hiện đối sánh các hoạt động khoa học công nghệ tại cơ sở, đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV, nhằm cải tiến hoạt động NCKH [H6.06.07.06].

2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trên các tạp chí, các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hàng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa.

Tỉ lệ bài báo trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Wos/Scopus) còn khiêm tốn; Chưa có Đề tài cấp tỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Để khắc phục các điểm tồn tại, Khoa có kế hoạch lan tỏa hoạt động NCKH hơn nữa tới toàn thể GV của Khoa bằng nhiều hình thức (tổ chức nhiều buổi sinh hoạt NCKH, phân công các GV có kinh nghiệm và năng lực NCKH hỗ trợ và cùng NCKH, tổ chức mời các chuyên gia tham gia các buổi sinh hoạt NCKH cùng Khoa TNMT). Đồng thời, Khoa tiến hành xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; hỗ trợ tương xứng cho các GV công bố sản phẩm khoa học quốc tế có uy tín.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS, sau TS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành QLTNMT trình độ ĐH đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp quốc gia; xuất bản các bài báo khoa học trên các

tạp chí, các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCD chưa có những tiêu chí cụ thể.

Các thông báo tuyển dụng chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mốc chuẩn theo quy định, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công.

Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV.

Tỉ lệ bài báo trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Wos/Scopus) còn khiêm tốn; Chưa có Đề tài cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5; Số tiêu chí đạt: 7; Tỉ lệ số tiêu chí đạt 100 (%).

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên là những thành viên tích cực tham gia vào các công tác, phục vụ hỗ trợ cho các hoạt động của Trường, của Khoa bao gồm: Thư ký, nhân viên thư viện, phòng máy tính, và nhân viên các Phòng, Trung tâm liên quan như Trung tâm Quản lý thực hành thí nghiệm (QLTH-TN), Trung tâm dịch vụ trường học (DVTH),... Đây là lực lượng quan trọng góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, làm tăng hiệu quả tương tác giữa GV và người học. Do đó nhà Trường luôn chủ trương ban hành các chính sách cũng như phương pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, thường xuyên tổ chức đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm kịp thời điều chỉnh, thực thi hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá

nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2019 và năm 2021, Khoa Tài nguyên-Môi trường đã xây dựng được kế hoạch phát triển nhân sự phục vụ cho CTĐT ngành QLTNMT [H7.07.01.01]. Qua đó, phối hợp với Nhà trường công khai kế hoạch tuyển dụng nhằm lựa chọn đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.02]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.03].

Khoa TNMT có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa, Phòng ĐT có 03 cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đắc lực cho Trường và ban chủ nhiệm Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa TNMT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm TT-TV, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng CTSV&KNCD, Phòng KT&ĐBCL,... Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu. Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/nhân viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng. Giáo vụ Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.04].

Khoa TNMT đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT (11 GV), công tác Đoàn và phong trào thanh niên (01 GV), Công đoàn Khoa (01 GV). Khoa TNMT phân công luân phiên ít nhất 01 cán bộ trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục giáo vụ, Phòng Đào tạo phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ NH các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa TNMT và cán bộ chuyên trách của Phòng ĐT làm việc giờ hành chính,

thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.05].

Hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH thông qua đường link đã được thiết kế sẵn nhằm đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ sinh viên thể hiện trong Bảng 7.1 dưới đây [H7.07.01.06]:

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về đội ngũ NV, KTV qua các năm (từ 2017 đến 2021)

Năm khảo sát	TT	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của GV (%)		Đánh giá của NH (%)	
			Đối với đội ngũ KTV	Đối với đội ngũ NV	Đối với đội ngũ KTV	Đối với đội ngũ NV
2017	1	Cơ sở vật chất phục vụ công tác tại Trường	60.2	59.2	83.9	85.1
	2	Thái độ phục vụ của KTV, NV	68.4	67.3	84.5	84.4
	3	Trình độ chuyên môn, quy trình phục vụ	61.2	63.8	84.6	84.4
	4	Hiệu suất hoạt động của đội ngũ KTV, NV	57.1	61.2	84.9	82.9
2018	1	Cơ sở vật chất phục vụ công tác tại Trường	65.8	73.7	83.9	85.1
	2	Thái độ phục vụ của KTV, NV	78.1	80.7	84.5	84.5
	3	Trình độ chuyên môn, quy trình phục vụ	70.2	80.3	84.6	84.4
	4	Hiệu suất hoạt động của đội ngũ KTV, NV	67.5	74.9	84.9	82.9
2019	1	Cơ sở vật chất phục vụ công tác tại Trường	65.1	76.5	83.9	85.1
	2	Thái độ phục vụ của KTV, NV	81.5	83.2	84.5	84.5
	3	Trình độ chuyên môn, quy trình phục vụ	71.6	77.7	84.6	84.4
	4	Hiệu suất hoạt động của đội ngũ KTV, NV	68.5	72.5	84.9	82.9
2020	1	Tinh thần trách nhiệm	63.9	67.8	85.0	82.7
	2	Phương pháp thực hiện	69.7	66.0	84.2	83.6
	3	Thái độ phục vụ	76.2	74.6	84.5	85.3

	4	Trình độ chuyên môn	69.3	68.0	85.0	84.6
	5	Cơ sở vật chất	64.8	68.0	83.6	85.1
2021	1	Tinh thần trách nhiệm	78.3	79.3	85.0	82.7
	2	Phương pháp thực hiện	78.1	79.2	84.2	83.6
	3	Thái độ phục vụ	85.4	86.3	84.5	85.3
	4	Trình độ chuyên môn	77.3	77.6	85.0	84.6
	5	Cơ sở vật chất	79.5	81.4	83.6	85.1

Năm 2019, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tháng 12/2020 Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.07].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện theo quy định nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV của Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nâng cao các công tác đào tạo, tập huấn để đội ngũ NV ngày càng hoàn thiện hơn về trình độ, kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ.

Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCL đề xuất Trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Cụ thể, Nghị quyết về việc ban hành quy chế tuyển dụng viên chức làm việc tại Trường ĐHKG quy định điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chuẩn như sau: có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ. Đối với các chức danh cụ thể như khối cán bộ quản lý cao cấp, khối cán bộ quản lý học vụ - đào tạo, khối GV, khối cán bộ quản lý hành chính, khối trợ lý - thư ký - giáo vụ, ... Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong Nghị quyết nói trên. Đội ngũ NV được Phòng TCNS tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban hành [H7.07.02.01].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản mô tả công việc như sau [H7.07.02.02], [H7.07.02.03]:

i) Chức danh thuộc Khối cán bộ quản lý cao cấp (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), Khối cán bộ quản lý học vụ, đào tạo, Khối GV: Có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh cán bộ, NV các phòng, ban khác thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm quản lý, thái độ tích cực và cầu tiến ...

iii) Chức danh NV giáo vụ, hỗ trợ của Khoa: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức, siêng năng cần cù, vui vẻ hòa nhã, biết lắng nghe, có lập trường về chính trị, thái độ tích cực và cầu tiến,...

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.04].

Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định của pháp luật [H7.07.02.05]; được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV [H07.07.02.06].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chỉ tiêu đánh giá cho mức độ hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển NV.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHKG sẽ tiếp tục tham khảo, cập nhật thường xuyên các tiêu chí về tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển đội ngũ NV để phát huy tính phù hợp của hệ thống văn bản liên với nhu cầu thực tế.

Trong năm học 2023 - 2024, Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những quy định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong quy hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Khoa TNMT, các phòng ban và Nhà trường xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên /cán bộ hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc & nghỉ ngơi đối với VC và NLĐ thuộc Trường ĐHKG đối với công chức viên chức [H7.07.03.01].

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ dựa trên bảng kế hoạch hoạt động đầu năm của từng cá nhân, bản tự nhận xét mức độ hoàn thành công việc [H7.07.03.02] và các hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm. Ngoài ra, mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ giảng viên cũng được đánh giá công khai minh bạch thông qua cuộc họp cấp Bộ môn, Khoa, Nhà trường để đảm bảo tính công bằng, khách quan [H7.07.03.03].

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa TNMT được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.05]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá) được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của đội ngũ NV còn dựa vào sự hài lòng của các bên liên quan trong quá trình công tác thông qua khảo sát đánh giá hàng năm [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, có những chính sách cụ thể khen thưởng, đề bạt cho đội ngũ NV có năng lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng công việc chung của Nhà trường.

Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc được Nhà trường quan tâm và thực hiện hằng năm [H7.07.04.01].

Trường và Khoa TNMT khuyến khích và tạo điều kiện cho CB hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định về ĐTBĐ của Trường, đồng thời thông báo rộng rãi đến đội ngũ NV có nhu cầu về đào tạo bồi dưỡng có thể kịp thời đăng ký thực hiện [H7.07.04.02].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLD như hướng dẫn xây dựng văn bản quản lý nội bộ Trường Đại học, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, triển khai nhiệm vụ theo đề án ngoại ngữ quốc gia và có 03 cán bộ hỗ trợ tham gia. [H7.07.04.03].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.04].

2. Điểm mạnh

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh cán bộ hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

4. Kế hoạch hành động

Không ngừng triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV thông qua việc tổ chức thêm các lớp tập huấn, bồi dưỡng tạo điều kiện tối đa cho NV đăng ký tham gia học tập.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa đề xuất Trường thực hiện việc khảo sát đội ngũ NV về việc áp dụng nội dung được học tập trong các lớp tập huấn vào công việc như thế nào, nhằm ngày một nâng cao hiệu quả công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như có CB thực hiện chấm công hàng tháng đảm bảo tính trung thực và công bằng; đội ngũ thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành Nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký, giáo vụ Khoa phải báo cáo hàng tuần, hàng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc công việc. Trường còn có cơ chế Khen thưởng đột xuất, cụ thể như sau: i) Thi đua - Khen thưởng dành cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích tốt trong năm học (Tập thể lao động xuất sắc/Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp...); ii) Khen thưởng đột xuất những cá nhân có thành tích nổi bật trong công tác và đạt thành tích tốt trong công tác thực hiện Mục tiêu chất lượng năm học [H7.07.05.03].

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua

các báo cáo, biên bản [H7.07.05.04].

Đề tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu người học, gia đình SV và các đối tượng khác [H7.07.05.06].

Trong giai đoạn 2017 – 2021, nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.03]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.03]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H7.07.05.05].

2. Điểm mạnh

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng, bổ sung các quy định về quyền lợi của NV khi tham gia đóng góp ý kiến cho các văn bản, tiêu chí đánh giá của Trường.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Đội ngũ NV của Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức

độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

Trường ĐHKG đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

Trường ĐHKG có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh cán bộ hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Các chính sách trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh; Về công tác bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa có chỉ tiêu đánh giá cho mức độ hiệu quả của công tác; Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều; Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV sau qua trình tập huấn đồng thời đội ngũ NV chưa có báo cáo tình hình thực hiện công việc hàng tuần để thuận lợi cho việc quản lý, giám sát.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Mức trung bình: 5,0. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHKG nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của nhà trường và chất lượng của CTĐT. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành QLTNMT, Khoa TNMT Trường ĐHKG luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý hoạt

động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành QLTNMT nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01].

Hằng năm, Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh, Khoa TNMT xác định kế hoạch tuyển sinh [H8.08.01.02]. Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường và Khoa được cập nhật hằng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, từ 2 phương thức xét tuyển trong năm học 2019-2020 tới 4 phương thức xét tuyển trong năm học 2022-2023, bao gồm các hình thức: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, điểm xét học bạ THPT, xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM và xét tuyển thẳng [H8.08.01.01].

Qua đó, phần lớn NH của Khoa TNMT được xét tuyển thông qua 2 hình thức chính là: xét điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia và điểm từ xét học bạ THPT. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành QLTNMT (điểm, đối tượng ưu tiên..) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Bảng 8.1. Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành QLTNMT qua các năm từ 2019-2021 [H8.08.01.01]

Phương thức tuyển sinh	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia	Điểm từ xét học bạ (TB 3 môn tổ hợp)
Năm 2019-2020	14	15
Năm 2020-2021	14	15
Năm 2021-2022	14	15
Năm 2022-2023	14	15

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH”, cẩm nang

Tư vấn tuyển sinh của Trường, tờ rơi tuyển sinh.... Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở điểm thi THPT và điểm học bạ lớp 12 [H8.08.01.03].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, Khoa TNMT xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tích cực phối hợp cùng Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể [H8.08.01.04]: i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, SV, Đoàn thanh niên; ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Trung tâm tư vấn tuyển sinh tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành QLTNMT với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành QLTNMT; tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh; iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh.

Bảng 8.2. Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng SV nhập học

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành QLTNMT	Số lượng NH nhập học chính thức
Năm 2019-2020	40	25
Năm 2020-2021	40	29
Năm 2021-2022	40	46
Năm 2022-2023	40	41

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật Chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.05], [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

3. Điểm tồn tại

Khoa TNMT mới tuyển sinh hai ngành đào tạo QLTNMT và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường nên chưa thu hút thí sinh trong xu thế đào tạo đa ngành hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc xác định, công khai và cập nhật chính sách tuyển sinh.

Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024 Trường và Khoa TNMT dự kiến mở thêm một ngành đào tạo mới Quản lý Tài nguyên Đất đai để thu hút thí sinh và tăng hiệu quả tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức xét tuyển người học theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT [H8.08.02.01]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được người học có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Nhà trường [H8.08.01.01.02].

Từ năm 2021 về trước, phương thức tuyển sinh của Nhà trường gồm 2 hình thức là: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT và xét điểm học bạ THPT. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 4 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TPHCM; xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.01]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại Trường được cụ thể, chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên Website trường [H8.08.01.03].

Để đảm bảo số lượng và chất lượng tuyển sinh, hàng năm Khoa đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh các ý kiến đóng góp như: tăng cường hoạt động quảng bá

về ngành đào tạo, tổ chức kết hợp ngày hội tuyển sinh và giới thiệu việc làm giúp cho NH nhận định rõ về ngành, nghề trong tương lai [H8.08.02.02].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.01.05]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.01.06]

2. Điểm mạnh

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, khách quan đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thể mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển sinh mã ngành 7850101 chỉ có tổ hợp môn A09, B04, C20, D15 chưa được mở rộng tới tổ hợp môn có năng khiếu như khối H, V, R, M, T.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc xác định, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023– 2024 trở đi, Khoa kiến nghị Trường bổ sung thêm tiêu chí tuyển sinh là tổ hợp môn có năng khiếu như khối H, V, R, M, T để tăng lượng thí sinh có kỹ năng phù hợp với yêu cầu đào tạo đặc thù của ngành QLTNMT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có bộ phận và GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng CTSV&KNCD, Phòng ĐT, và các phòng ban khác liên quan [H8.08.03.01].

Năm học đầu tiên, Phòng ĐT và Phòng CTSV&KNCD phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân - HSSV để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH

trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân sinh viên do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành QLTNMT và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học [H8.08.03.02].

Đội ngũ CVHT tại Khoa TNMT được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp hàng tháng được gửi tới các Khoa trong tuần đầu tiên mỗi tháng bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Trường Khoa phân công một GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CVHT duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hàng tháng, đảm bảo thực hiện 01 buổi sinh hoạt CVHT trong một tháng để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường/Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H8.08.03.03].

Bên cạnh đó, giáo vụ Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do phòng ĐT công bố vào mỗi học kỳ, giáo vụ Khoa phối hợp với giáo vụ các Khoa xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H8.08.03.04].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê kết quả học tập của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05], [H8.08.03.06]. Phòng ĐT tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư báo kết quả học tập định kỳ cho phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.07]. Định kỳ hàng năm, Ban Giám hiệu, Ban chủ nhiệm khoa và Phòng CTSV&KNCD tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.08].

Trường có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua

hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, thông báo công nợ... Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, kết quả học tập, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm Hệ thống quản lý đào tạo UIIS [H5.05.02.12].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp học phần và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H5.05.02.12].

2. Điểm mạnh

Trường áp dụng hài hoà việc hướng dẫn, tư vấn định hướng cho SV, hỗ trợ tích cực việc học tập của SV, đồng thời có hệ thống giám sát, quy trình giám sát và hệ thống cảnh báo học vụ để giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH theo từng học kỳ, từ đó có hướng giải quyết kịp thời, hiệu quả. Hệ thống CVHT kết nối hiệu quả giữa Trường/Khoa và người học, theo dõi thường xuyên kết quả học tập và tư vấn hỗ trợ NH học tập, rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc đăng ký học phần của SV trong các kỳ học gần đây gặp khó khăn do số lượng SV Khoa ít và nhiều SV tiếp nhận thông tin chậm. Khoa chưa có phương pháp giám sát tình hình học tập trên lớp của SV hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ chủ động liên hệ với Phòng ĐT để hỗ trợ việc đăng ký học phần của người học. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi người học, khảo sát lấy ý kiến người học về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, người học học tập hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, gồm:

i) *Về trách nhiệm tư vấn học tập*, các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CTSV&KNCD được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và giáo vụ khoa [H8.08.04.01].

ii) *Về hoạt động ngoại khóa, thi đua*, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Đoàn Khoa để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. [H8.08.04.02].

iii) *Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH*, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H8.08.04.03].

Trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH là Phòng CTSV&KNCD và SV đảm trách hoạt động liên kết với các DN để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.01]. Phòng CTSV&KNCD đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ DN: hợp tác đào tạo với DN, giới thiệu SV tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và tình hình việc làm của SV được giới thiệu việc làm; đánh giá của DN về chất lượng của SV thực hành, thực tập; Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng của SV tốt nghiệp. Phòng CTSV&KNCD quản lý vận hành cổng thông tin việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu SV đến thực tập tại DN và quản lý danh sách SV thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với DN; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết SV với DN và thế giới việc làm, như: tham quan nhà máy sản xuất, ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu trường ĐHKG đến DN và cộng đồng [H8.08.04.05].

Hằng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường [H8.08.04.02]. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa thực sự là cầu nối hiệu quả giữa Trường và Khoa trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những

hoạt động phù hợp của Trường/Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng ĐT, Phòng TTPC, Phòng CTSV&KNCD, Tổ Y tế... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành QLTNMT [H8.08.04.04–07]. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTSV phối hợp các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm Khoa, BGH với NH toàn Khoa [H8.08.04.08].

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Đoàn Khoa TNMT, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.05].

Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành QLTNMT [H8.08.04.08]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ [H8.08.04.09].

Bảng 8.3. Các hoạt động hỗ trợ SV trong quá trình học

Hoạt động	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
Định hướng phương pháp học tập trong môi trường ĐH	-Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá - Bầu Ban cán sự lớp	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt SV	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt SV	- Họp Ban cán sự - Gặp mặt SV
Giới thiệu các cơ hội nghề nghiệp để SV chủ động lập kế hoạch rèn luyện kỹ năng hành nghề và định hướng phát triển nghề nghiệp	Giới thiệu ngành, CTĐT, các DN liên kết thực tập	Thực tập tại DN	Thực tập tại DN	Tìm hiểu việc làm tại DN
Hoạt động ngoại khoá và hỗ trợ cộng đồng	- Tham quan các công trình thiết bị	Hoạt động về nguồn	- Tham quan các nhà máy xử lý nước	Hoạt động về nguồn

	trạm quan trắc - Hoạt động về nguồn		thải, chất thải rắn, Khu dự trữ sinh quyển, Vườn Quốc gia - Hoạt động về nguồn	
--	--	--	--	--

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng - thực hành của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, tổ chức hành nghề xử lý môi trường: Công ty Tài nguyên xanh, Trung tâm quan trắc môi trường Kiên Giang, Sở TNMT Kiên Giang... trên địa bàn thành phố và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng để xin việc làm [H8.08.04.10]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa SV và nhà tuyển dụng, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, Phòng CTSV&KNCD tiến hành các hoạt động cụ thể để kết nối SV với nhà tuyển dụng. SV có thể tìm thấy trên trang web của phòng CTSV&KNCD những thông báo tuyển dụng của các DN được cập nhật đều đặn [H8.08.04.11]. Qua đó, đa số SVTN có việc làm của ngành QLTNMT có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo [H8.08.04.12].

Năm 2021, Khoa khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát với tỉ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hàng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.13].

2. Điểm mạnh

Khoa TNMT đã có nhiều biện pháp cụ thể hỗ trợ tích cực việc học tập cho người học như tổ chức kiến tập cho SV năm thứ nhất, ký kết hợp tác với các tổ chức, cơ quan thực hành nghề xây dựng, tạo điều kiện thực tập và cơ hội việc làm cho SV năm cuối.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa dành cho sinh viên hằng năm chưa được đa dạng về nội dung.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho người học.

Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024, Khoa TNMT sẽ thành lập các câu lạc bộ sinh hoạt học thuật ngoại khóa nhằm đa dạng về nội dung cũng như hình thức và phối hợp cùng CVHT để tăng cường phổ biến, hỗ trợ sinh viên tốt hơn trong hoạt động này.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa TNMT có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cơ sở đào tạo của Khoa TNMT được bố trí tại số 320 A - Quốc lộ 61 - TT. Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang. Trên diện tích 54.000 m², cơ sở đào tạo được đầu tư với cơ sở hạ tầng khang trang, hiện đại gồm: hội trường, thư viện với nhiều đầu sách, khu tự học với phòng làm việc nhóm, phòng đọc, phòng máy tính tra cứu thông tin [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Trường và Khoa đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho SV, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của SV đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, giáo vụ Khoa với SV tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với SV khiến SV thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.03].

Công đoàn Trường phối kết hợp với các phòng ban khác trong Trường tổ chức các hoạt động xã hội, từ thiện và thu hút sự tham gia của NV, GV để chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho NV, GV, luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ NV, GV... Tổ trưởng Công đoàn Khoa cùng với Ban chủ nhiệm Khoa cải thiện điều kiện việc làm, chăm lo đời sống cho NV, GV trong Khoa. Thu hút NV, GV tham gia các hoạt động do Công đoàn Trường phát động [H8.08.05.04].

Cảnh quan sư phạm của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, mái che nắng, hồ cá tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH. Cantin trong khuôn viên trường để phục vụ cho GV, NV và NH [H8.08.05.02]. Bộ phận y tế học đường trực thuộc Phòng HCQT phụ trách việc chăm sóc sức khỏe cho

GV và NH [H8.08.05.05]. Từ năm học 2020 -2021, Trường lắp đặt hệ thống màng che nắng tại các cửa sổ phòng học nhà B giúp NH có không gian học tập thuận tiện. Thư viện lớn với các phòng làm việc khép kín tạo điều kiện cho NH làm việc nhóm. Đồng thời, Trường cũng bố trí nơi nghỉ trưa cho NH, GV tại các cơ sở đào tạo. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [H8.08.05.06].

Để đánh giá sự hài lòng của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hằng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của người học thông qua các buổi đối thoại SV, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.07]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của người học được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho người học [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ sở vật chất tốt để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cũng như các hoạt động thể dục thể thao, ngoại khóa... của người học. Các vấn đề về vệ sinh, an toàn sức khỏe được Nhà trường quan tâm và thực hiện nghiêm chỉnh góp phần đảm bảo sức khỏe của người học và người dạy từ đó thúc đẩy hoạt động dạy và học trong Nhà trường được tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại Khoa vẫn chưa có phòng trưng bày, lưu trữ các sản phẩm, mô hình khoa học của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc xây dựng môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Để khắc phục các điểm tồn tại, trong giai đoạn 2022 -2023, Trường và Khoa sẽ thành lập phòng phục vụ nghiên cứu khoa học cho sinh viên của Khoa nhằm lưu trữ các sản phẩm, tài liệu, mô hình của các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh trước đó giúp sinh viên có điều kiện tham khảo, tra cứu thông tin khoa học dễ dàng từ đó hình thành các ý tưởng khoa học mới.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Khoa TNMT xác định là khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai và cập nhật hàng năm để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện được xây dựng và công bố công khai.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của người học và hoạt động hỗ trợ người học như: Khoa TNMT mới tuyển sinh hai ngành đào tạo QLTNMT và Kỹ thuật môi trường nên chưa thu hút thí sinh trong xu thế đào tạo đa ngành hiện nay; tiêu chí tuyển sinh mã ngành 7850101 chỉ có tổ hợp môn A09, B04, C20, D15 chưa được mở rộng tới tổ hợp môn có năng khiếu như khối H, V, R, M, T; việc đăng ký học phần của SV trong các kỳ học gần đây gặp khó khăn do số lượng SV Khoa ít và nhiều SV tiếp nhận thông tin chậm. Ngoài ra Khoa chưa có phương pháp giám sát tình hình học tập trên lớp của SV hiệu quả; một số SV đã tốt nghiệp chưa tham gia hoạt động lấy ý kiến khảo sát; hoạt động tư vấn tâm lý cho SV được thực hiện bởi đội ngũ CVHT, chưa có bộ phận chuyên trách thuộc Khoa TNMT.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Từ khi thành lập Khoa TNMT, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành QLTNMT phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu XH, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường và Khoa TNMT đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành QLTNMT theo quy định hiện hành. Trường đã có 4 khu nhà (A, B, C, D) với tổng cộng hơn 200 phòng bao gồm cả phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm [H9.09.01.01]. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Trong đó phòng làm việc của Khoa TNMT có 02 phòng diện tích 192m² và nhằm giúp cho SV trong ngành QLTNMT có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường, nhà trường đã trang bị cho Khoa đầy đủ phòng thí nghiệm với các trang thiết bị đủ để phục vụ cho thực hành và nghiên cứu của ngành; 05 phòng máy vi tính phục vụ cho nhu cầu học tập các học phần tin học cơ bản và phần mềm ứng dụng của ngành QLTNMT [H9.09.01.02-04].

Khoa TNMT sử dụng hệ thống phòng học tại Trường ĐHKG đảm bảo chức năng của một phòng học tiêu chuẩn; đảm bảo tốt chất lượng cho công tác dạy và học, hệ thống phòng học của Trường. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ như hệ thống máy chiếu, âm thanh, chiếu sáng, mạng wifi... thiết kế có nhiều cửa sổ, đảm bảo thông gió, ánh sáng tự nhiên và thiết bị PCCC đảm bảo an toàn cho quá trình dạy và học [H9.09.01.07]. Trung tâm DVTH phân công NV giám sát, bảo trì và sửa chữa khi cần thiết các trang thiết bị dạy học hàng ngày. Ngoài ra, GV và SV có thể phản hồi tình trạng của máy móc, thiết bị trực tiếp thông qua ý kiến trong Phiếu điểm danh lên lớp hàng ngày của GV hoặc gián tiếp qua biên bản sinh hoạt lớp, sổ theo dõi tình trạng sử dụng trang thiết bị, để Trung tâm DVTH kịp thời khắc phục và sửa chữa, hạn chế ảnh hưởng đến việc dạy và học [H9.09.01.04].

Hàng năm, Trường lắng nghe và ghi nhận lại thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với SV để từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống CSVC thông qua các phản hồi, đề xuất của Khoa và SV về CSVC, trang thiết bị. Qua đó, Trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H9.09.01.07]. Trường đầu tư một lượng kinh phí cho cơ sở vật chất và trang thiết bị để đảm bảo tối đa nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV [H9.09.01.06].

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc

phục vụ cho người học. Những năm qua, Nhà trường và Khoa TNMT thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong trường tổ chức hội nghị đối thoại với SV cũng như lắng ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị [H9.09.01.08]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Nhà trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc nâng cấp, cải thiện CSVC để phục vụ người học ngày càng tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng CSVC luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường...

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo với sự cộng tác của bộ phận điều độ thuộc phòng thiết bị đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, hệ thống quạt trong khu giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức. Phòng làm việc/ nghiên cứu cho GS còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Luôn kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định và tốt hơn nữa để phục vụ cho nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV luôn được đảm bảo.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa cùng Trung tâm QLTN-TH và Trung tâm DVTH thường xuyên bảo dưỡng bảo trì hệ thống làm mát để đảm bảo chất lượng dạy và học trong những ngày nóng. Hỗ trợ đổi hoặc bổ sung phòng làm việc GV. Bố trí và cung cấp đầy đủ phòng làm việc phòng nghiên cứu tạo mọi điều kiện cho giảng dạy và nghiên cứu của GS.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Bên cạnh việc đầu tư cho các phòng thí nghiệm cho các khối ngành, thì

Trung tâm TT-TV là một bộ phận không thể thiếu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường, gồm: thư viện tại các cơ sở của nhà trường với tổng diện tích (1200 m²), diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là 2050 m² sàn gồm 1 trệt, 1 lầu [H9.09.02.01–02]. Thư viện có 02 phòng đọc bao gồm phòng đọc dành cho SV và phòng đọc dành cho Cán bộ với 221 chỗ ngồi, số máy tính của thư viện là 37 máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập tra cứu thông tin, kết nối hữu tuyến và vô tuyến với mạng băng thông rộng, số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) 6070, song song đó Thư viện có quy chế tổ chức và hoạt động, nội quy và quy định các trang thiết bị để hoạt động nhằm đảm bảo được công suất sử dụng tối đa hiệu quả của thư viện, phòng đọc của Nhà trường, như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính bàn, phần mềm tra cứu... [H9.09.02.04–06].

Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ)... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Dựa trên ĐCCT HP của Khoa TNMT biên soạn, thư viện được phân công nhiệm vụ mua sắm tài liệu, học liệu với hơn 313 đầu sách bao gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; tạp chí chuyên ngành tài nguyên và môi trường phục vụ với CTĐT ngành QLTNMT [H9.09.02.03], [H9.09.02.07], [H9.09.02.09–10].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV. Bên cạnh nguồn tài liệu truyền thống như sách, tạp chí chuyên ngành, Trung tâm TT-TV còn liên kết với nhiều cổng cơ sở dữ liệu toàn văn ngoài trường là 02 cơ sở [H9.09.02.11], trong đó Thư viện Trường Đại học Nha Trang có tổng tài liệu số là 90.893 và tài liệu văn bản là 22.430.

Thư viện phục vụ cho CB, GV và NH từ thứ 2 đến thứ 6 với những quy định theo hướng xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu thân thiện, tiện lợi và văn minh. Bên cạnh đó các tài nguyên của các khoa bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài cũng được cập nhật trên website Thư viện [H9.09.02.08].

Nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của NH khi sử dụng thư viện, việc khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc được thực hiện hàng năm, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động của thư viện [H9.09.02.12], đặc biệt là việc cập nhật giáo trình, tài liệu, sách tham khảo hàng năm của ngành QLTNMT [H9.09.02.03].

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT. Trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu. Ngoài ra, Thư viện có không gian rộng rãi, thời gian phục vụ linh hoạt, hỗ trợ bạn đọc

truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu điện tử.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành QLTNMT còn hạn chế, số đầu sách chưa đủ để phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì đảm bảo nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT và luôn cải tiến cập nhật các ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện giúp bạn đọc khai thác miễn phí và tối ưu các nguồn tài liệu.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa phối hợp với thư viện lựa chọn thêm các giáo trình, tài liệu tham khảo nhằm đảm bảo việc cập nhật tài liệu mới, nghiên cứu, học tập của SV và GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Quản lý Thực hành - Thí nghiệm (QLTH-TN) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang có chức năng quản lý cơ sở vật chất phục vụ thí nghiệm, thực hành và phối hợp với các đơn vị tổ chức triển khai cho viên chức, học viên, sinh viên thực hiện các bài thực hành, thí nghiệm trong CTĐT và NCKH của nhà trường [H9.09.03.01].

Khoa cũng được Nhà trường giao trọng trách thực hiện các công việc giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ hoạt động NCKH. Các phòng được bố trí khoa học và hợp lý bao gồm 01 Văn phòng Khoa với diện tích 195 m², Khoa hiện có 02 phòng thí nghiệm được cung cấp các trang thiết bị thí nghiệm cùng với 04 phòng máy tính được trang bị phần mềm hỗ trợ phục vụ đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và NCKH [H9.09.03.02–03].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hằng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời Nhà trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.05–06].

Trong phòng thí nghiệm có Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành, thí nghiệm rõ ràng, chính xác, dễ thực hiện. Có nội quy riêng của phòng thí nghiệm thực hành trực thuộc Khoa [H9.09.03.04]. Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Phòng QTTB-DA sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng

trang thiết bị; Sổ nhật ký theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.07].

Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị, cần tiến hành phát phiếu khảo sát ý kiến của SV về phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị ở mỗi giai đoạn [H9.09.03.08]. Đây là cơ sở để Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKG đã trang bị cho Khoa TNMT có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

3. Điểm tồn tại

Các công cụ nghiên cứu hiện nay của phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa TNMT còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho chuyên ngành. SV của Khoa phải đi đến cơ sở liên kết để thực hành. Bên cạnh đó, chưa có nhiều máy tính có cấu hình mạnh, chuyên dụng cho ngành tài nguyên môi trường, vì sử dụng phần mềm hỗ trợ chuyên ngành đòi hỏi khả năng phân cứng và đồ họa xử lý tốt.

4. Kế hoạch hành động

Khoa TNMT luôn đảm bảo có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị vẫn thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành luôn được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

Trong năm học 2022 – 2023, Khoa sẽ tăng cường mua sắm các công cụ nghiên cứu cho phòng thực hành. Đồng thời Khoa TNMT sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch đề xuất mở rộng phòng thực nghiệm nhằm đầu tư nhiều hơn các trang thiết bị, nâng cấp máy tính và mở rộng diện tích của phòng thực hành nhằm phục vụ đông đảo GV và NH. Mặt khác, Khoa cũng thành lập các nhóm trao đổi học thuật giữa GV với NH của các bộ môn tại phòng thực nghiệm, giúp phòng thực nghiệm thực sự là nơi để cả SV và GV làm việc, nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập mang tính thực nghiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKG luôn quan tâm chú trọng đầu tư phát triển hệ thống CNTT để hoạt động đào tạo được thực hiện một cách khoa học, chính xác và dễ dàng. Việc trang bị đầy đủ hệ thống CNTT cho các khối phòng ban, trung tâm và Khoa đã được thực hiện từ những năm đầu Trường thành lập và thường xuyên được cập nhật, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu đào tạo và nghiên cứu hiện tại. Hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) [H9.09.04.01].

Từ năm 2017 đến 2020, Trung tâm QLTH-TN có trách nhiệm quản lý các Phòng máy tính phục vụ giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời đảm nhiệm việc quản lý các hệ thống CNTT, nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp CNTT. Năm 2021 phòng máy tính được bàn giao về Khoa Thông tin - Truyền thông quản lý nhằm tạo sự thuận lợi về mặt chuyên môn sâu hơn cho công tác hỗ trợ các giải pháp CNTT, và tạo sự chủ động hơn cho hoạt động đào tạo. Bên cạnh đó, Phòng HCQT cũng đảm nhận việc hỗ trợ sự vận hành của hệ thống mạng, internet, điện thoại cho các khối phòng ban và Khoa, kịp thời sửa chữa, hoàn thiện để đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn. Trang thông tin điện tử của Trường luôn được quan tâm đầu tư về nội dung và hình thức đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu, phục vụ cộng đồng [H9.09.04.02]

Toàn bộ hệ thống CNTT của nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Ngoài ra, Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa TNMT email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Để duy trì cho sự ổn định của hệ thống CNTT, Phòng HCQT được sự phân công của Ban Giám hiệu thực hiện các công tác kiểm tra định kỳ (gồm hằng ngày và hằng tuần) nhằm phát hiện và xử lý kịp thời nếu xảy ra sự cố [H9.09.04.03]. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa đã xây dựng những kênh thông tin khác nhằm hỗ trợ quản lý công tác đào tạo, NCKH và trao đổi thông tin giữa Khoa, GV với SV như fanpage Facebook (Tên chính thức: Khoa Tài nguyên - Môi trường KGU, link facebook (<https://www.facebook.com/KhoaTNMT>) và website của khoa (<http://khoaTNMT.vnkgu.edu.vn/>) [H9.09.04.04].

Hằng năm, hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng. Trường luôn đảm bảo NH và các bên liên quan sử dụng hệ thống CNTT có bản quyền và đầy đủ chức năng để phục vụ tối đa cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã ban

hành Quy chế Quản lý hệ thống CNTT với những nội dung quy định về các nguyên tắc và phương thức thực hiện đảm bảo việc an toàn, bảo mật, phòng ngừa các rủi ro cho hệ thống CNTT [H9.09.04.05].

Hàng năm, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, SV. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google Meet được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

GV và NH chưa khai thác hết các tính năng của phần mềm nội bộ.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì tính kiểm tra thường xuyên sự vận hành của hệ thống CNTT để đảm bảo tính ổn định và an toàn đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường sẽ tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu hướng dẫn khai thác các tính năng của các phần mềm nội bộ để cho hầu hết đội ngũ nhân sự của Khoa, Phòng, Trung tâm và cả NH đều nắm rõ và thực hiện tạo sự thuận lợi và khoa học cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn được ban hành nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong công tác Y tế, vệ sinh môi trường, an toàn trong trường học của các đơn vị, GV, NV và NH [H9.09.05.01].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban như: Phòng CTSV và Kết nối cộng đồng (trong đó có Tổ Y tế) có chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn học đường, gồm:

i) *Về môi trường*: GV và NH có điều kiện tham gia đào tạo và nghiên cứu trong khuôn viên trường với nhiều cây xanh, cây cảnh, ghế đá, mái che nắng, hồ cá... tạo cảnh quan thoáng đãng, thoải mái cho GV và NH, tạo môi trường học tập, giảng dạy hiệu quả. Trường đảm bảo vệ sinh khuôn viên trường học thông qua các hợp đồng ký kết với công ty về vệ sinh như thu gom rác thải, vệ sinh phòng học và có kế hoạch cải tiến cơ sở vật chất. Bên cạnh đó, nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế cơ sở vật chất có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, P.CTSV đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH.

ii) *Về sức khỏe*: Tổ Y tế với đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ y tế theo quy định của Bộ, các ngành liên quan để sơ cứu khi xảy ra các sự cố về an toàn và sức khỏe.

ii) *Về đảm bảo an toàn, khuôn viên*: Trường có tường rào bao quanh và được lực lượng bảo vệ theo dõi thường xuyên 24/24h. Đồng thời, kiểm soát an ninh thông qua các biện pháp như: lắp đặt camera an ninh, theo dõi người ra vào thông qua kiểm tra thẻ tên có mã nhân sự, mã vạch của NV, GV và SV. Trường phối hợp với Công an và chính quyền địa phương về việc tập huấn cho lực lượng tự vệ của Trường hằng năm nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo quy định. Liên quan hoạt động phòng chống cháy nổ, các cơ sở được Trường trang bị trang thiết bị PCCC theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ. Đồng thời, Trường phối với Công an PCCC tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập PCCC nhằm ứng phó khẩn cấp với các tai nạn cháy nổ [H9.09.05.02].

Hằng năm, Trường đã lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật thông qua việc thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các bên liên quan (NH và NV-GV) để cải thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn, hàng năm. Kết quả khảo sát cho thấy: đánh giá chung của SV về tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn ở mức độ tạm hài lòng; công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt và các phòng học giảng đường luôn sạch sẽ được SV đánh là hài lòng [H9.09.05.03].

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và SV toàn trường. Có sự chỉ đạo sâu sát thông qua việc xây dựng các quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở quá trình thực hiện theo quy định.

Công tác chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV và SV được thực hiện khá đầy đủ theo quy định như: Mua bảo hiểm y tế, khám và điều trị, sơ cứu ban đầu; phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, khám sức khỏe định kỳ.

Công tác PCCC được thực hiện khá tốt từ tổ chức Đội PCCC đến hồ sơ kế hoạch, tập huấn và trang thiết bị PCCC.

Công tác an ninh trật tự được giữ vững thông qua hợp đồng với Công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực bảo vệ 24/24 tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy các công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, NV và sinh viên (đặc biệt là NH khuyết tật) như tổ chức khám sức khỏe định kỳ, cung cấp các dịch vụ khám và điều trị phù hợp và hiệu quả.

Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng cơ sở vật chất cho người khuyết tật được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường; Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo với sự cộng tác của bộ phận điều độ thuộc phòng thiết bị đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

- Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT. Trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu. Ngoài ra, Thư viện có không gian rộng rãi, thời gian phục vụ linh hoạt, hỗ trợ bạn đọc truy cập miễn phí cơ sở dữ liệu điện tử.

- Trường ĐHKG trang bị đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu

của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

- Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV, SV. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google Meet được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

- Lãnh đạo Nhà trường quan tâm đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, nhân viên và SV toàn trường. Có sự chỉ đạo sâu sát thông qua việc xây dựng các quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở quá trình thực hiện theo quy định; Công tác chăm sóc sức khỏe CB, GV, NV và SV được thực hiện khá đầy đủ theo quy định như: Mua bảo hiểm y tế, khám và điều trị, sơ cứu ban đầu; phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, khám sức khỏe định kỳ; Công tác PCCC được thực hiện khá tốt từ tổ chức Đội PCCC đến hồ sơ kế hoạch, tập huấn và trang thiết bị PCCC; Công tác an ninh trật tự được giữ vững thông qua hợp đồng với Công ty bảo vệ chuyên nghiệp trực bảo vệ 24/24 tại Trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, hệ thống quạt trong khu giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức; Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành QLTNMT còn hạn chế, số đầu sách chưa đủ để phục vụ cho công tác giảng dạy nghiên cứu; Các công cụ nghiên cứu hiện nay của phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa TNMT còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho chuyên ngành.

- Trong thao tác với phần mềm nội bộ GV còn chưa khai thác hết các tính năng để đảm bảo làm việc tận dụng tối đa nguồn tài liệu mà Nhà Trường cung cấp; Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường và Khoa TNMT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và

học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, nghiên cứu viên, NH, nhà tuyển dụng, HĐKH&ĐT cấp Khoa, Trường ĐHKG). Căn cứ vào Quy trình thiết kế CTDH, Trường ĐHKG đã xây dựng hệ thống quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động (i) giảng dạy của GV và (ii) tổ chức đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H10.10.01.01]. Trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo phải hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, nhà tuyển dụng... bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua Email. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.02]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các bên liên quan, Tổ soạn thảo xác định CDR/Kết quả học tập mong đợi gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.

Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành QLTNMT làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành QLTNMT [H10.10.01.03].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTDH được thể hiện qua bảng mô tả sau:

Bảng 10.1. Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức Hội thảo/tập huấn	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT
Nhà tuyển dụng	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

	- Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ		
GV	- Thiết kế CDR của CTDH, môn học. - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn	-CDR của CTDH -CDR của môn học -Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra-đánh giá -ĐCCT môn học
Người học	- SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH; - SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học	Tổ chức khảo sát ý kiến NH về PP dạy học, kiểm tra đánh giá	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV
Các cơ sở đào tạo ĐH khác	Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường có liên quan	Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH	Bảng đối sánh giữa CTDH Quản lý Tài nguyên Môi trường của Khoa so với các cơ sở đào tạo ĐH khác
Hội đồng Khoa học & đào tạo cấp Khoa	Thống nhất CDR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT môn học,...	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH	Dự thảo toàn bộ CTDH
Trường	Sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan	Phê duyệt và ban hành CTDH mới

Qua Bảng 10.1, việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi của các BLQ được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành các Quy định, quy trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được thu thập và sử dụng để thiết kế, cụ thể:

i) Đối với các chuyên gia: Trường, Khoa đã tổ chức lấy ý kiến bằng phiếu phỏng vấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ phiếu khảo sát, Trường và Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H10.10.01.04].

ii) *Đối với các nhà tuyển dụng*: Trường, Khoa đã ban hành quy trình nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp [H10.10.01.05]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát, Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp.

iii) *Đối với GV*: Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CDR của CTDH, thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá...[H10.10.01.06].

iv) *Đối với người học*: Trường/Khoa tổ chức khảo sát ý kiến người học về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Những phản hồi của người học được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H10.10.01.07].

v) *Đối với các cơ sở đào tạo ĐH trong nước*: Trường, Khoa đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường có liên quan. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp [H10.10.01.08].

vi) *Đối với cấp Khoa*: Khoa có tổ chức họp giảng viên toàn Khoa để thảo luận thống nhất CDR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT môn học. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT [H10.10.01.09].

vii) *Đối với Trường*: Trường đã tổ chức họp Ban Giám hiệu và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan của Khoa, Trường đã phê duyệt và ban hành CTDH mới cho Khoa và ĐCCT các học phần thuộc ngành QLTNMT [H10.10.01.10].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. Định kỳ, Khoa thực hiện rà soát và chỉnh sửa CTDH theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan về: thay đổi thiết kế CDR theo tiêu chuẩn mới, bổ sung một môn học cần thiết, tăng thời lượng thực hành cho một số môn học, tích hợp một số môn học để có môn học mới, thay đổi thời gian đào tạo phù hợp với số tín chỉ trong CTDH. Việc thay đổi tập trung theo hướng phát hiệu quả của tính ứng dụng, thực hành trong đào tạo. Khoa thống kê kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, sinh viên, giảng viên, chuyên gia về những điểm mạnh, điểm tồn tại của CTDH để cải tiến và phát triển, áp dụng cho đào tạo sinh viên khóa tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát góp phần phản ánh rõ nhu cầu của thị trường lao động ở từng giai đoạn và sự phù hợp phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo trong CTDH để cải tiến và phát triển [H10.10.01.11].

2. Điểm mạnh

Hiện nay, Trường đã vận hành hiệu quả hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, kết quả đã áp dụng tích cực cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Riêng Khoa TNMT đã xây dựng website, fanpage để khảo sát ý kiến của người học, người giảng dạy... về CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng phiếu khảo sát thực hiện còn khá khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa tiếp tục thực hiện thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan về CTDH để làm cơ sở xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng.

Ngoài ra, Khoa có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Qua đó, CTDH luôn thường xuyên được cập nhật định kỳ. Từ năm 2017, quy trình thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua các giai đoạn được mô tả tại Bảng 10.2 [H10.10.02.01].

Bảng 10.2. Quá trình phát triển CTDH qua các năm 2019–2022 của Trường ĐHKG

	2019	2021
Văn bản ban hành	- Quy trình xây dựng chương trình ĐH	- Quy trình thiết kế CTDH; - Quy trình quản lý việc thực hiện CTDH; - Quy trình cải tiến CTDH
Căn cứ thực hiện	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam - Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT; - Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6/9/2017

Những điểm rà soát – cải tiến	Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT về việc mở ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện rõ theo chu trình PDCA - Hoạt động thiết kế và phát triển CTDH được cụ thể hóa thành 03 quy trình và cải tiến thêm các bước trong quá trình thiết kế - quản lý – cải tiến CTĐT
--------------------------------------	---	---

Qua bảng mô tả trên cho thấy: từ năm 2019 đến năm 2021, Trường đã thực hiện:

Trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát quy trình này bằng việc ban hành *Kế hoạch xây dựng, cập nhật, điều chỉnh CTĐT đại học* [H10.10.02.02]. Theo kế hoạch, Phòng ĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.03]; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành [H10.10.02.04].

Theo đó, CTĐT của ngành QLTNMT đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào năm 2021 theo các quy trình này. Quy trình xây dựng CTĐT năm 2019 được thực hiện cụ thể và chi tiết [H10.10.02.05]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.06], Quyết định ban hành hướng dẫn về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.07], Quyết định thành lập tổ soạn thảo [H10.10.02.08]; Quyết định về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT [H10.10.02.09], Khoa tiến hành triển khai thông qua cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.10]. Khoa triển khai các GV về việc xây dựng đề cương học phần theo CDR [H10.10.02.11]. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV, cựu SV và Nhà tuyển dụng [H10.10.02.12]. Việc ban hành CTĐT được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định [H10.10.02.13-14].

CTĐT ngành QLTNMT được cập nhật lần thứ 1 vào năm 2021. Khoa tiến hành đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT ngành QLTNMT trình độ ĐH [H10.10.02.18], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT; cập nhật CDR học phần; cập nhật đề cương học phần tổng quát, đề cương học phần chi tiết. Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH được thực hiện theo Quyết định số 555/QĐ-ĐHKG ngày 05/05/2020 [H10.10.02.19], quy định hướng dẫn xây dựng và điều chỉnh CDR theo Quyết định số 1061/QĐ-ĐHKG ngày 06/10/2020 [H10.10.02.20]. Theo đó, quyết định cũng thể hiện rõ ràng việc cải tiến quy trình và phát triển CTDH.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn xây dựng, thiết kế CTDH. Các quy định, quy trình rõ ràng, cụ thể, nên việc thiết kế, xây dựng, cải tiến CTDH được thuận lợi, có kết nối với yêu cầu CĐR. Trên cơ sở đó, Khoa TNMT có thể thiết lập, định kỳ rà soát và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Khoa phù hợp với yêu cầu chung của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình xây dựng mới CTĐT, Khoa chưa khảo sát rộng rãi nhu cầu xã hội của ngành QLTNMT; Chưa đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh về việc thiết kế và phát triển CTDH của Khoa TNMT; Trường ĐHKG thực hiện rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình.

Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2022 – 2023 trở đi Khoa sẽ thực hiện khảo sát rộng rãi hơn về nhu cầu xã hội khi xây dựng CTĐT mới; Thực hiện việc đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường đã sớm ban hành Quyết định số 415/QĐ-ĐHKG ngày 14/09/2016 ban hành Quy định về công tác giảng dạy, nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của nhà trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn [H10.10.03.02], đồng thời thường xuyên cải tiến PPGD được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới PPGD của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến PPGD của GV [H10.10.03.03]. Từng học kỳ Khoa/ bộ môn tiến hành dự giờ các GV đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.04].

Năm học 2019–2021, Khoa triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR, đây là công tác quan trọng

trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR [H10.10.03.05]. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR [H10.10.03.04].

Đối với hoạt động học, việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH được quy định rõ trong đề cương từng học phần về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01–02]. Nhằm hỗ trợ người học tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác CVHT 345/QĐ-ĐHKG ngày 19/04/2022 [H10.10.03.06], Quyết định giao và nghiệm thu đề tài NCKH của SV Khoa [H10.10.03.07]. Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, công tác giảng dạy đã khai thác triệt để các phòng thực hành thí nghiệm giúp SV sớm tiếp cận kiến thức thực tiễn, đảm bảo hướng đào tạo ngành QLTNMT của Khoa mang tính thực hành, ứng dụng.

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, sổ tay SV [H10.10.03.08], việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo cập nhật, bổ sung việc ra đề [H10.10.03.09]. Bên cạnh kiến thức, kỹ năng của người học cũng được chú trọng và hỗ trợ thông qua các lớp kỹ năng của Khoa thông qua các lớp kỹ năng mềm, các hoạt động học thuật của khoa [H10.10.03.10–11].

Bên cạnh đó, hằng năm, Trường đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của người học theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để Khoa rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT, nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.12].

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến người học về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các cơ quan, tổ chức hành nghề xây dựng nơi SV thực tập đôi khi còn mang tính hình thức, chưa có sự phản hồi thẳng thắn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục các công tác điều chỉnh phương pháp phù hợp với kiến thức thực tiễn, thực hiện lấy ý kiến người học về việc đánh giá KQHT và tổ chức các hoạt động tập huấn chuyên môn.

Khoa TNMT sẽ gắn kết với cơ quan, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực xây dựng nhằm đánh giá kết quả công việc, thái độ thực tập của SV thông qua việc phối hợp với cán bộ hướng dẫn trực tiếp SV tại nơi thực tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được quy đổi để tính giờ chuẩn tối thiểu 120 giờ trong hoạt động NCKH [H10.10.04.01]. Trong giai đoạn 2017-2023, số lượng công trình NCKH của GV và SV Khoa TNMT ngày càng tăng qua các năm [H10.10.04.02]. Cũng trong khoảng thời gian trên, Khoa TNMT đã có 63 bài báo công bố trong nước, 43 bài báo công bố quốc tế (trong đó có khoảng 30 bài trên tạp chí uy tín WoS/Scopus), và đặc biệt là 14 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Quốc gia đã được nghiệm thu và đang thực hiện [H10.10.04.03]. Kết quả của các đề tài được nghiệm thu đều được đưa vào sử dụng trong hoạt động dạy và học của giảng viên [H10.10.04.04].

Bên cạnh đó, Trường ĐHKG và Khoa TNMT cũng không ngừng khuyến khích hoạt động NCKH của GV thông qua các hội nghị, hội thảo khoa học [H10.10.04.05]. Trong đó, Hội thảo khoa học cấp Khoa là nơi để giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu. Trong giai đoạn từ năm 2019-2022, Khoa TNMT đã tổ chức 03 hội thảo cấp Khoa và đồng phối hợp chủ trì 01 hội thảo cấp trường. Nội dung các hội thảo bao gồm: (1) Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến thích ứng đại dịch Covid-19, (2) Tổng hợp một số kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực môi trường, (3) chia sẻ kết quả các công trình nghiên cứu khoa học nổi bật của giảng viên trong khoa

[H10.10.04.07]. Tại đây, một số kết quả NCKH được đưa vào áp dụng trong nội dung giảng dạy của CTDH [H10.10.04.06]. Như vậy, đa phần các kết quả NCKH trong hội thảo được áp dụng trong các nội dung giảng dạy cơ bản và mở rộng trong CTDH của ngành.

Ngoài ra, nhận thấy tầm quan trọng của việc cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH, Khoa TNMT cũng khuyến khích GV ứng dụng các đề tài NCKH để cải tiến việc dạy và học về mặt nội dung [H10.10.04.04]. Đồng thời, Khoa TNMT cũng đã tổ chức một số hội thảo nhằm giúp các GV trao đổi và lựa chọn các giải pháp để nâng cao chất lượng giảng dạy theo định hướng ứng dụng cũng như nâng cao chất lượng trong hoạt động dạy và học trực tuyến, sao cho phù hợp với thực trạng của ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường. Cụ thể, tại các hội thảo khoa vào năm 2021, một số phương pháp giảng dạy đã được lựa chọn để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, như: phương pháp giảng dạy học phần kết hợp lý thuyết và thực hành; phương pháp giảng dạy bằng hình thức trải nghiệm; phương pháp đánh giá kết quả NH qua dạy học trực tuyến... [H10.10.04.07]. Thông qua các hoạt động NCKH trên cơ sở là các hội thảo khoa học, Khoa TNMT tiến hành tổng hợp ý kiến của các GV để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH [H10.10.04.08]. Như vậy, có thể thấy hoạt động NCKH đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến các PPGD, nâng cao chất lượng dạy học sao cho phù hợp với thực trạng ngành QLTNMT.

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn 2019-2022, Khoa TNMT đã tạo điều kiện thuận lợi để GV tham gia NCKH, đặc biệt Khoa tích cực tổ chức các hội thảo khoa học cấp Khoa để tạo môi trường trao đổi học thuật cho GV và SV. Đây là cơ hội để các kết quả NCKH được chia sẻ và đưa vào sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Kết quả NCKH trao đổi thông qua các buổi Hội thảo Khoa đa số được ứng dụng trong cải tiến việc dạy và học. Tuy nhiên, các kết quả của các đề tài NCKH cấp cơ sở đa số còn mang tính lý thuyết hàn lâm, việc đưa vào ứng dụng cải tiến việc dạy và học còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa hướng đến mục tiêu thực hiện các đề tài NCKH mang tính ứng dụng, với các kết quả có khả năng sử dụng để cải tiến việc dạy và học ngành QLTNMT tại Trường ĐHKG.

Ngoài ra, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo có quy

mô lớn hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trường ĐHKG ban hành quyết định số 52/QĐ-ĐHKG ngày 27/02/2020 về khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ tại trường ĐHKG, bao gồm các biểu mẫu phục vụ khảo sát và quy trình lấy ý kiến của các BLQ [H10.10.05.01].

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01]. Phòng KT&ĐBCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường [H10.10.05.02]. Đối với thư viện, hàng năm, đơn vị tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.03].

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua *Báo cáo tổng kết năm học* và *Kế hoạch năm học* tiếp theo của đơn vị [H10.10.05.04]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.05]. Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: hàng năm, Thư viện đều có các đề nghị đến các Khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo học tập, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT [H10.10.05.06]. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.07]. Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của người học, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ Nhà trường sửa chữa và khắc

phục [H10.10.05.08]. Như vậy, dựa trên các khảo sát ý kiến của các BLQ, Trường đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo qua các năm. Điều này đã được thể hiện qua các báo cáo cải tiến chất lượng cũng như các bảng đối sánh chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ trong mỗi năm học [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 - 2024, Nhà trường sẽ tiếp giữ vững chất lượng các dịch vụ và tiện ích đảm bảo phục tốt GV và NH.

Nhà trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống: Để nâng cao chất lượng CTDH, ngoài việc đánh giá việc dạy – học, ứng dụng NCKH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thì việc thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng là SV, GV, nhà tuyển dụng cần phải được chú trọng. Do đó, Trường đã xây dựng cơ chế phản hồi của các BLQ theo hệ thống. Theo đó, Trường đã ban hành quyết định quy định về chức năng nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL trong việc thiết lập cơ chế thu thập phản hồi của các bên liên quan, có Bảng mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường ĐHKG trong việc thực hiện cơ chế phản hồi này [H10.10.06.01]. Như vậy, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập và thực hiện có tính hệ thống. Ngoài ra, cơ chế phản hồi này còn được thực hiện thông qua việc xây dựng các quy trình như: Quy trình khảo sát SV về CTĐT; Quy trình cựu SV đánh giá CTĐT;

Quy định về GV đánh giá CTĐT; Quy trình SV đánh giá chất lượng DV hỗ trợ; Quy trình SV đánh giá môn học và CTĐT; Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập [H10.10.06.01]. Theo đó, cơ chế phản hồi của các bên liên quan như NH, SV sắp tốt nghiệp, SV tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng... được thực hiện theo quy trình một cách nghiêm túc. Quy trình này được mô tả bằng bảng sau:

Bảng 10.3. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống

Đối tượng khảo sát	Nội dung khảo sát	Quy trình thu thập	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách chính
SV đang học	Khảo sát về môn học	Quy trình SV đánh giá môn học và đánh giá CTDH	1 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV sắp tốt nghiệp	Khảo sát về toàn khóa học		1 lần/ 1 khóa	Phòng KT&ĐBCL
SV đang học	Khảo sát về về chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Quy trình SV đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ	1 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV tốt nghiệp	Khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp 1-12 tháng	Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập	Theo kế hoạch của Khoa	Các khoa (theo chức năng nhiệm vụ phân công)
Nhà tuyển dụng	Khảo sát về chất lượng SV tốt nghiệp	Quy trình Nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp		

Theo các quy trình thu thập, hệ thống thông tin được thực hiện qua lược đồ sau:

Bước	Nội dung và trình tự thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1	Lập kế hoạch khảo sát	1 tuần	Các đơn vị liên quan
2	Phê duyệt kế hoạch khảo sát		Ban giám hiệu
3	Tổ chức khảo sát	1-2 tháng	Các đơn vị liên quan
4	Tổng hợp dữ liệu, xử lý, thống kê dữ liệu	1 tuần	Các đơn vị liên quan
5	Duyệt báo cáo kết quả khảo sát	1 tuần	Ban giám hiệu
6	Công bố báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát		Các đơn vị liên quan
7	Lập kế hoạch cải tiến và thực hiện cải tiến	1 tuần	Các đơn vị liên quan

8	Duyệt báo cáo cải tiến	1 tuần	Lãnh đạo các đơn vị liên quan
9	Phản hồi kết quả hoạt động cải tiến	1 tuần	Các đơn vị liên quan
10	Lưu trữ các văn bản và CSDL chung về công tác khảo sát		Các đơn vị liên quan

Qua bảng mô tả, cho thấy: các bên liên quan được thực hiện, cơ chế phản hồi về các thông tin tương ứng như về môn học, về toàn khóa học, về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, về thu nhập, về chất lượng SV tốt nghiệp có văn bản quy định cụ thể và có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá: hàng năm, Trường và Khoa tổ chức khảo sát toàn diện về: học phần, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Cụ thể, theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng các năm của trường, các đơn vị đã tiến hành báo cáo đánh giá đưa ra các điểm mạnh, tồn tại. Hầu hết các đơn vị đã đáp ứng các mục tiêu đề ra [H10.10.06.02]. Trường đã thực hiện việc đánh giá về GV, quy trình đào tạo, quy trình đảm bảo chất lượng... từ đó, cơ chế khảo sát, phản hồi của các bên liên quan cũng được đánh giá để đảm bảo việc khảo sát được khách quan, toàn diện nhất.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường được ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-ĐHKG ngày 27/02/2020 [H10.10.06.01]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến [H10.10.06.03], và các kế hoạch được ban hành để lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.04]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa tiếp tục thực hiện đúng quy trình trong cơ chế phản hồi của các bên liên quan.

Ngoài ra, Khoa có kế hoạch đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan một cách hệ thống. Bên cạnh đó, Nhà trường cần thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi, đồng thời cần thường xuyên cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Chương trình đào tạo ngành QLTNMT luôn được điều chỉnh, cập nhật do được sự phản hồi tích cực từ các bên liên quan trong quá trình đào tạo. CTDH được thiết kế và phát triển trên cơ sở mục tiêu đào tạo, CĐR một cách rõ ràng. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy trình có giám sát, theo dõi chặt chẽ, đảm bảo khách quan, chính xác. Các ý kiến phản hồi thu được từ các bên liên quan là chưa nhiều, lượng thông tin thu thập còn ít, chưa nghe được những ý kiến đóng góp trực tiếp về CTĐT ngành QLTNMT. Việc cập nhật ý kiến của NH và các bên liên quan để thiết kế CTĐT chưa được thể hiện rõ và thường xuyên.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu.

Việc xây dựng mới một CTĐT, Khoa chưa khảo sát nhu cầu XH của ngành QLTNMT mang tính định lượng; Chưa đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các cơ quan, tổ chức hành nghề xây dựng nơi SV thực tập đôi khi còn mang tính hình thức, chưa có sự phản hồi thẳng thắn.

Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn hạn chế.

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống.

Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

Có 5/6 tiêu chí đạt điểm 5; 1/6 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,83; Số tiêu

chỉ đạt: 6; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100(%).

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hằng năm, Khoa TNMT đã tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỉ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành QLTMNT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường và Khoa TNMT đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỉ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, Khoa TNMT theo dõi tỉ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng ĐT và báo cáo sinh hoạt của các CVHT. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, Khoa TNMT phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐT để theo dõi, giám sát tỉ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỉ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01-03]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng ĐT quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H5.05.02.12].

Bảng 11.1 Tỷ lệ SV tốt nghiệp hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo

Khóa học	Số lượng SV		Tỷ lệ % SV hoàn thành chương trình trong thời gian đào tạo	
	Đầu vào	Tốt nghiệp	< 4 năm	4 năm
2019-2020	25	2	2 (8%)	Chưa tốt nghiệp
2020-2021	29	Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp
2021-2022	46	Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp
2022-2023	41	Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp

Về kết quả tốt nghiệp cho thấy, năm 2022 là năm đầu tiên Khoa TNMT có SV ngành QLTMNT tốt nghiệp trước thời gian quy định với tỉ lệ 2/25 SV, tương đương 8%. Các trường hợp còn lại chưa đến hạn tốt nghiệp có nguyên nhân chủ yếu là do NH

chủ quan, chưa hoàn thành được các CDR như: Chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, các chứng chỉ kỹ năng và một số ít chưa tích lũy đủ HP chuyên ngành.

Bảng 11.2. Tỷ lệ thôi học của NH (4 khoá gần nhất)

Năm học	Số lượng toàn khóa	Số lượng (%) thôi học của NH trong thời gian học			
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
2019-2020	25	4 (16.0%)	2 (8.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
2020-2021	29	4 (13.79%)	4 (13.79%)	1 (3.45%)	0 (0.0%)
2021-2022	46	2 (4.35%)	1 (2.17%)	-	-
2022-2023	41	0 (0.0%)	-	-	-

Qua bảng số liệu trên cũng cho thấy tỷ lệ thôi học của NH ở mức độ tương đối và có xu hướng giảm qua các năm.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học từ năm 2021 trở đi, Khoa TNMT đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa do Thư ký Khoa cung cấp dựa theo quy chế đào tạo tín chỉ [H11.11.01.04–05]. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng sinh viên, tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học.

Lãnh đạo Khoa sẽ cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỷ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.06]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo - buộc thôi học, Khoa đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện kết quả học tập, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.06].

Hàng năm, Phòng CTSV&KNCD đối sánh về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của ngành QLTNMT được thực hiện với các ngành đào tạo khác trong phạm vi nhà Trường [H11.11.01.07].

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hạn đạt 8%, đúng thời hạn thiết kế đối với ngành QLTNMT chưa xác định, số còn lại chưa được công nhận tốt nghiệp chủ yếu là do NH chủ quan, chưa đi thi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.... Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên Khoa TNMT nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.01.08].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thi học. Thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp để Khoa có hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Công tác giám sát KQHT của người học của CVHT vẫn chưa đồng bộ. Nhà trường và Khoa chưa thực hiện việc giám sát tình hình của sinh viên bỏ học.

4. Kế hoạch hành động

Luôn có bộ phận liên quan, công cụ tiếp tục theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thi học, tốt nghiệp để tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo và tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thi học, đồng thời Thành lập các nhóm sinh viên học tốt để phụ đạo thêm cho các nhóm sinh viên học kém. Khoa có hướng thay đổi điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp.

Kể từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường có kế hoạch giao cho phòng CTSV&KNCD phối hợp với Khoa chuyên môn, CVHT tiến hành giám sát tình hình học tập của NH, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành QLTNMT được Khoa TNMT tính toán cụ thể. Dựa trên số năm tốt nghiệp của từng sinh viên, ta sẽ tính được số năm tốt nghiệp trung bình của một khoá học hoặc nhiều khoá học trong cùng một chương trình đào tạo theo công thức:

$$\frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

Trong đó,

+ n là số lượng sinh viên của một khoá hoặc nhiều khoá học trong cùng

một chương trình đào tạo cần theo dõi/thống kê.

+ x_i là số năm tốt nghiệp của sinh viên thứ i .

Qua đó, Phòng CTSV&KNCD tiến hành phân công bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01]. Theo quy định của Bộ GD&ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường ĐHKG, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành QLTNMT được xác lập là 04 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 08 năm áp dụng cho các khóa từ 2021 trở về trước [H11.11.02.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng ĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm ĐT và được báo cáo định kỳ [H5.05.02.12].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo ngành QLTNMT trong và ngoài nước, tăng cường khả năng tự học, tính độc lập, tư duy sáng tạo của SV [H11.11.02.05].

Khoa TNMT tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH chưa tốt nghiệp để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Thực tế cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH còn kéo dài chủ yếu là do NH chưa hoàn thành yêu cầu các chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học. Mặt khác, một số ít học phần chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn [H11.11.02.06]. Để giải quyết vấn đề trên, Khoa TNMT đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SV tốt nghiệp và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục, sớm tốt nghiệp. Bên cạnh đó việc hỗ trợ, miễn giảm chi phí và cấp học bổng cũng góp phần động viên tinh thần NH trong suốt quá trình học tập [H11.11.02.04]. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các học phần chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp sớm, đăng ký học vượt. Sau khi tư vấn, các trường hợp SV này sẽ được tổng hợp và ghi nhận vào biên bản họp lớp của CVHT về triển khai hướng dẫn kế hoạch học tập của SV [H11.11.02.03]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được để vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa.

Khoa TNMT tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.06]. Đội ngũ nhân viên các phòng ban liên quan

đưa ra được tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học qua các năm học [H11.11.02.07], và đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Khoa TNMT đã tổ chức bộ phận CVHT, các chương trình học thuật để giúp đỡ NH trong việc học tập: Hỗ trợ đăng ký trả nợ các môn học, câu lạc bộ học thuật, sinh viên khóa cũ giúp đỡ SV khóa mới. Hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Trong các cuộc họp bộ môn, vấn đề giúp đỡ sinh viên, NH luôn được quan tâm đưa ra trao đổi, thảo luận và tìm giải pháp..

2. Điểm mạnh

Khoa TNMT định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của người học.

Khoa có tìm hiểu nguyên nhân người học chưa tốt nghiệp và tìm các biện pháp hỗ trợ người học, đồng thời Nhà trường và Khoa đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Thời gian tốt nghiệp của NH được Nhà trường quy định cụ thể đối với từng ngành học.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên gặp khó khăn khi trả nợ học phần do đặc thù ngành học nên đăng ký học cải thiện điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít. Một số sinh viên gặp khó khăn để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ dẫn đến chưa tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa TNMT vẫn tiếp tục định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của người học. Trong quá trình đó, Khoa luôn tìm hiểu nguyên nhân người học chưa tốt nghiệp và phối hợp chặt chẽ với Nhà trường để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp trước hạn, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa TNMT cùng với phòng Đào tạo tiến hành triển khai các quy định cho phép NH có thể học trả nợ một số học phần để đảm bảo thời gian tốt nghiệp. Tổ chức thêm các lớp tăng cường ngoại ngữ để đủ điều kiện tốt nghiệp, phân công trách nhiệm CVHT phải nắm bắt và đôn đốc các sinh viên lớp mình hoàn thành các chứng chỉ ngoại ngữ, lên kế hoạch học tập cho bản thân để ra trường đúng thời hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTSV&KNCD là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [H11.11.03.01–02]. Khoa TNMT luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hằng năm Phòng CTSV&KNCD kết hợp với Khoa TNMT thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, với kết quả nhận được như sau [H11.11.03.03]:

Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa TNMT

Khóa học	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc đúng chuyên môn		
	Chưa đúng chuyên môn	Đúng chuyên môn	> 3 tháng	3 - 6 tháng	> 6 tháng
2015-2019	10	55	11	27	17
2016-2020	5	46	7	16	23
2017-2021	2	15	3	6	6
2018-2022	2	12	2	7	3
2019-2023	2	1	1	-	-

Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của SV Khoa TNMT tốt nghiệp

Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp	2015-2019	2016-2020	2017-2021	2018-2022	2019 trở về sau
DN tư nhân	36	30	10	8	SV chưa TN
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4	3	1	1	SV chưa TN
Các cơ quan Nhà nước	2	2	1	1	SV chưa TN
DN quốc doanh	0	0	0	-	SV chưa TN
Tự làm chủ	7	8	2	1	SV chưa TN
Loại hình khác	6	3	2	1	SV chưa TN

Kết quả từ Bảng 11.3, cho thấy hầu hết SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo, chiếm 86%. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Những SV làm việc chưa đúng chuyên môn phần lớn là những gia đình có điều kiện kinh tế, mong muốn được làm việc gần nhà ở trong Tỉnh. Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua Bảng 11.4.

Đa phần SV tốt nghiệp làm việc ở khắp nơi trên đất nước nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực miền Đông, Tây Nam Bộ và Phú Quốc do gần nơi cư trú và dễ tìm việc tại các tỉnh thành phố lớn.

Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Phòng CTSV&KNCD tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành QLTNMT qua các khóa và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành khác [H11.11.03.04].

Bộ phận tuyển sinh của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường, đã tổ chức “Ngày hội việc làm” để SV có thể gặp gỡ và trò chuyện trực tiếp với các đơn vị tuyển dụng [H11.11.03.05–06]. Ngoài ra SV có thể xem được thông tin tuyển dụng việc làm trên trang thông tin điện tử của Khoa TNMT [H11.11.03.10]. Bên cạnh đó, Khoa TNMT cũng có những cuộc gặp gỡ với nhà tuyển dụng để thu thập những nhu cầu hiện tại để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho SV sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo để thúc đẩy chiến lược phát triển của nhà Trường [H11.11.03.07–09]

2. Điểm mạnh

Phòng CTSV&KNCD có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của người học, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác để đối sánh với ngành QLTNMT của Phòng gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Phòng CTSV&KNCD tiếp tục thực hiện hàng năm việc khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá.

Từ năm học 2023 - 2024, Phòng CTSV&KNCD tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác để đối sánh với ngành QLTNMT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc đại học là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra

trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường ĐHKG luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành quy định cụ thể về hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01–02]. Ngoài ra, dựa trên kế hoạch NCKH của Trường, Khoa cũng xây dựng Kế hoạch và danh mục đề xuất NCKH cụ thể đối với NH theo từng năm [H11.11.04.03].

Đồng thời, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Phòng HT&KHCN và Khoa [H11.11.04.04]. Theo đó, hoạt động NCKH của SV ngành QLTNMT được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, làm đề tài NCKH, bài kỹ yếu hội thảo khoa học... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.05]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ HĐ KH&ĐT Khoa TNMT để phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học, đồng thời triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát sao, tận tình từ phía GV hướng dẫn với nguồn kinh phí do nhà trường hỗ trợ [H11.11.04.06].

Kết quả tổng kết và đánh giá hoạt động NCKH của NH trong 5 năm từ 2019 đến 2023 (Bảng 11.5) cho thấy tình hình NCKH của SV ngành QLTNMT đã có sự gia tăng về số lượng đáng kể. Từ chỗ chưa có đề tài NCKH của SV thì đến nay đã có 5 đề tài NCKH của SV. Phần lớn các sản phẩm NCKH của SV chủ yếu tập trung vào 2 năm học cuối. Bởi vì, đây là năm học có SV làm các đề tài khóa luận tốt nghiệp [H11.11.04.07].

Bảng 11.5. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm

Loại hình NCKH	Năm					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng đề tài NCKH	3	-	-	1	1	3
Số lượng bài kỹ yếu hội thảo khoa học	0	0	0	0	0	0

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa TNMT có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH, kể từ năm 2021, Phòng HT&KHCN đã mời tham dự các buổi hội thảo từ các chuyên gia có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH và định hướng đúng đắn về các đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu. [H11.11.04.08].

Năm 2020, Khoa TNMT thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các đề tài NCKH của SV theo quy trình chung của nhà Trường và được quy định rõ trong Quy trình triển khai thực hiện và quản lý đề tài Khoa học công nghệ cấp Khoa, Khoa sẽ tiến hành phân công GV chuyên ngành phụ trách hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH đã

được chấp nhận, khóa luận tốt nghiệp và SV sẽ triển khai thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp này theo đúng tiến độ [H11.11.04.09].

Trường đã phát hành bản tin khoa học cấp Trường nhằm phát triển hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.10]. Ngoài ra, Khoa TNMT đã tổ chức nhiều hội thảo với sự tham gia đông đảo của SV ngành QLTNMT, có các bài viết NCKH nhằm góp phần quảng bá hoạt động NCKH của Khoa, Nhà trường; tạo động lực, truyền cảm hứng cho SV tham gia viết bài cho hội thảo nói riêng và các hoạt động NCKH nói chung [H11.11.04.11].

Khoa TNMT có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. Bên cạnh đó, thông qua việc đối sánh với các trường đào tạo ngành QLTNMT trong nước, Khoa sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung của các trường đại học lớn cũng như của ngành QLTNMT hiện nay [H11.11.04.12]. Nội dung đối sánh chi tiết tại Bảng 11.6.

Bảng 11.6. Bảng đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành QLTNMT Trường ĐH Kiên Giang với các cơ sở đào tạo khác

Năm	Trường ĐH Kiên Giang (Khoa Tài nguyên – Môi trường)	Trường ĐH Cần Thơ (Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên)	Trường ĐH Bách khoa (Khoa Môi trường và Tài nguyên)
2019	0	3	13
2020	0	0	24
2021	1	4	22
2022	1	5	23
2023	3	6	22

Kết quả đối sánh với các cơ sở đào tạo khác cho thấy, hoạt động NCKH của Trường ĐHKG đã có sự cải thiện đáng kể về số lượng đề tài NCKH, nhất là kể từ năm học 2021-2022 trở về sau. Tuy nhiên, số lượng các đề tài NCKH của SV chưa nhiều và chủ yếu là các đề tài NCKH cấp Trường.

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, Khoa TNMT và Trường đã tổng kết công tác NCKH, đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc HĐ KH&ĐT Khoa TNMT giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH [H11.11.04.13].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có

sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHKG và Khoa TNMT tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy chế, hướng dẫn về công tác NCKH cho SV nhằm hỗ trợ SV tăng cường hoạt động và công bố kết quả NCKH.

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa TNMT tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động khắc phục tồn tại như sau: i) Đa dạng hóa các hình thức NCKH cho SV và đa dạng hóa các lĩnh vực, đề tài nghiên cứu mà trọng tâm là các nội dung thuộc ngành QLTNMT; ii) GV bộ môn gợi ý các đề tài NCKH và hướng dẫn SV thực hiện; iii) Hợp tác với các Tạp chí chuyên ngành QLTNMT giúp đăng bài NCKH cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]: (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học; (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; (v) Khảo sát ý kiến Nhà tuyển dụng về CTĐT; (vi) Khảo sát ý kiến Nhà tuyển dụng về chất lượng CSVC của Trường.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được Phòng KT&ĐBCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ, Khoa và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa ... luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.05].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được Phòng KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo tới Ban Giám hiệu, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kỳ rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.06].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H11.11.05.07]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng, hàng quý [H11.11.05.08].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và Nhà tuyển dụng giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.09].

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa TNMT đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.10]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Khoa TNMT đã có những lần điều chỉnh lớn về CTĐT vào năm 2021 và năm 2023. Cụ thể, năm 2021, CTĐT được điều chỉnh một cách tổng thể từ mục tiêu, CDR đến nội dung trong CTDH... trong đó, một số HP được thiết kế tích hợp với nhau thành module môn học nhằm giúp SV đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đến năm 2023, CTĐT tiếp tục được điều chỉnh lần hai theo định hướng ứng dụng nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho SV, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực ngành QLTNMT hiện nay. Đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Khoa TNMT phối hợp với các phòng ban trong Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan,

đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về cơ sở vật chất, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

2. Điểm mạnh

Người học, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động và GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành QLTMNT của Trường có sự hài lòng cao đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của NH và các vấn đề liên quan đến CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 - 2024, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể.

Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhìn chung, tỉ lệ NH tốt nghiệp của Khoa tương đối cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. Người học đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Người học có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết, GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Công tác giám sát KQHT của người học của CVHT vẫn chưa đồng bộ. Nhà trường và Khoa chưa thực hiện việc giám sát tình hình của sinh viên bỏ học. Một số sinh viên gặp khó khăn khi trả nợ học phần và chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác để đối sánh gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5; Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

PHẦN 3. KẾT LUẬN

3.1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNMT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với quy định tại Luật Giáo dục đại học hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đồng thời, mục tiêu của CTĐT của ngành QLTNMT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và của Khoa TNMT và được thiết kế trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với tình hình xã hội hiện tại.

CĐR của CTĐT ngành QLTNMT được xác định rõ ràng, cụ thể về các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV sau khi hoàn thành CTĐT, phù hợp với yêu cầu nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó, những yêu cầu về ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng mềm của điều kiện tốt nghiệp được quy định phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

CĐR của CTĐT ngành QLTNMT được công bố công khai thông qua website để thuận tiện cho việc tiếp cận thông tin. Trên cơ sở đó, CĐR được định kỳ rà soát, kịp thời điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm mục tiêu đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành QLTNMT hiện nay.

Tiêu chuẩn 2 : Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT thể hiện được các thông tin quan trọng của CTĐT và được cập nhật hằng năm.

Đề cương các HP của CTĐT ngành QLTNMT thể hiện đầy đủ các thông tin sau khi rà soát và cập nhật hằng năm, bổ sung thêm nội dung mới như Rubrics đánh giá HP.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được công bố công khai nên các BLQ dễ dàng tiếp cận thông qua nhiều cách thức khác nhau như website Khoa TNMT, tờ rơi tuyển sinh, nội dung trao đổi trong buổi gặp mặt SV đầu năm học.

Tiêu chuẩn 3 : Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành QLTNMT được thiết kế và xây dựng với sự phân bổ các khối kiến thức hợp lý nhằm đáp ứng các CĐR. Mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR được thể hiện rõ ràng và đánh giá được thông qua hoạt động kiểm tra, đánh giá NH.

Cấu trúc CTDH ngành QLTNMT được thiết kế cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tỉ lệ các môn bắt buộc và môn tự chọn. CTDH được thiết kế và điều chỉnh trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ, đáp ứng nhu cầu

nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường trong giai đoạn hiện nay.

CTDH cũng được rà soát định kỳ để hoàn thiện hơn và được xây dựng theo định hướng ứng dụng thực hành để đào tạo NH có kiến thức chuyên môn vững chắc và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Tiêu chuẩn 4 : Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục của Nhà trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, SV của trường ĐHKG được công bố công khai đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức.

GV của Khoa lựa chọn và áp dụng các PPGD phù hợp để đạt được CĐR của HP. CTDH chính thức và ngoại khóa có nhiều hoạt động đa dạng giúp SV phát triển toàn diện, hình thành các kỹ năng phù hợp cho khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chuẩn 5 : Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Có sự phối hợp đánh giá NH từ các cơ quan, tổ chức hành nghề môi trường.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành QLTNMT của Khoa TNMT rất rõ ràng, công khai, minh bạch và được thông báo công khai, rộng rãi tới người học.

GV thực hiện chấm kiểm tra đánh giá giữa kỳ, luận văn theo Rubrics được xây dựng trong ĐCCT HP gồm Rubrics đánh giá học phần, Rubrics thuyết trình, Rubrics kiểm tra giữa kỳ, Rubrics kiểm tra cuối kỳ.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập với các hình thức khác nhau đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đúng quy trình bảo mật, phù hợp với CĐR môn học, thang điểm chi tiết, rõ ràng, đảm bảo công bằng và chính xác.

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. Kết quả đánh giá SV được GV, CVHT phản hồi kịp thời để SV điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập. NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết.

Tiêu chuẩn 6 : Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường và Khoa đã xây dựng hệ thống văn bản quy định rõ ràng về công tác quy hoạch đội ngũ GV. Quy trình tuyển dụng, xét tuyển được quy định đầy đủ trong kế hoạch của Trường và Khoa.

Chính sách tuyển dụng của Khoa và Trường thu hút được đội ngũ GV có thực tiễn, bao gồm kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và hành nghề lĩnh vực môi trường từ các cơ quan và tổ chức nghề.

Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỉ lệ NH/GV đạt chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc của từng GV ngành QLTNMT được xác định rõ ràng, phân bổ phù hợp và được giám sát bởi các Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong Trường góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát cụ thể làm căn cứ để có kế hoạch phân công, giám sát và kiểm tra chuyên môn định kỳ nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Quy trình và tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng. GV và người quản lý được lựa chọn đáp ứng được các điều kiện về chuyên môn, trình độ và khả năng quản lý. Các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai.

Tiêu chí và hoạt động tổ chức đánh giá năng lực của GV được xác định rõ ràng. Việc đánh giá được thực hiện bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Trường.

Trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV hiệu quả.

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV Khoa TNMT được cải tiến hàng năm. Hoạt động NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, Trường có chính sách để thu hút GV tiếp tục tham gia viết bài trên các tạp chí quốc tế uy tín.

Tiêu chuẩn 7 : Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên.

Tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

Trường đã công khai quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá thường xuyên năng lực, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV.

Hoạt động đánh giá năng lực nhân viên hỗ trợ của khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Nhà trường đầu tư và quan tâm.

Đội ngũ kỹ thuật viên, NV của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường. Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động.

NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8 : Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Đề án và kế hoạch tuyển sinh ngành QLTNMT được xác định rõ ràng, cập nhật đầy đủ và công khai rộng rãi trên các phương tiện đại chúng. Đội ngũ tuyển sinh được kết hợp với GV nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp về ngành QLTNMT. Hình thức tuyển sinh đa dạng.

Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thể mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

Trường áp dụng hài hoà việc hướng dẫn, tư vấn định hướng cho SV, hỗ trợ tích cực việc học tập của SV, đồng thời có hệ thống giám sát, quy trình giám sát và hệ thống cảnh báo học vụ để giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH theo từng học kỳ, từ đó có hướng giải quyết kịp thời, hiệu quả.

Hệ thống CVHT kết nối hiệu quả giữa Trường/Khoa và người học, theo dõi thường xuyên kết quả học tập và tư vấn hỗ trợ NH học tập, rèn luyện tốt hơn.

Khoa TNMT đã có nhiều biện pháp cụ thể hỗ trợ tích cực việc học tập cho người học như tổ chức kiến tập cho SV năm thứ nhất, ký kết hợp tác với các tổ chức, cơ quan thực hành nghề môi trường tạo điều kiện thực tập và cơ hội việc làm cho SV năm cuối.

SV được học tập và phát triển toàn diện trong môi trường sư phạm tích cực, ứng xử văn minh giữa GV và NH.

Tiêu chuẩn 9 : Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường...

Phần mềm ĐT được sử dụng đã đáp ứng tốt việc bố trí, sắp xếp phòng học cho GV và SV cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTDH. Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện nhờ đó giúp bạn đọc khai thác tối ưu các nguồn tài liệu.

Phòng thực hành thí nghiệm môi trường được trang bị đầy đủ những thiết bị phù hợp đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và học tập của GV, SV.

Ngoài ra, phòng thực hành môi trường thể hiện được tính đa chức năng, có thể linh động sử dụng với nhiều mục đích như tổ chức hội nghị khoa học ở quy mô vừa và nhỏ, tổ chức bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

Hệ thống CNTT của nhà trường đảm bảo được việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV-SV. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin nội bộ của Khoa như website, fanpage facebook, Zalo, Google-Classroom được triển khai rộng khắp và sử dụng hiệu quả.

Thông qua hoạt động của các phòng ban như Phòng Y Tế, Phòng CTSV, Đội bảo vệ, Đội PCCC, Trường đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho NV-GV và SV, trong đó có lưu ý đến các đối tượng người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10 : Nâng cao chất lượng

Hiện nay, Trường đã vận hành hiệu quả hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, kết quả đã áp dụng tích cực cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Trường đã xây dựng website, fanpage để khảo sát ý kiến của người học, người giảng dạy... về CTDH.

Trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn xây dựng, thiết kế CTDH. Các quy định, quy trình rõ ràng, cụ thể, nên việc thiết kế, xây dựng, cải tiến CTDH được thuận lợi, có kết nối với yêu cầu CĐR. Trên cơ sở đó, Khoa TNMT có thể thiết lập, định kỳ rà soát và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Khoa phù hợp với yêu cầu chung của Trường.

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy. Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến người học về việc đánh giá KQHT.

Trong giai đoạn 2017-2023, Khoa TNMT đã tạo điều kiện thuận lợi để GV tham gia NCKH, đặc biệt Khoa tích cực tổ chức các hội thảo khoa học cấp Khoa để tạo môi trường trao đổi học thuật cho GV và SV. Đây là cơ hội để các kết quả NCKH được chia sẻ và đưa vào sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

Trường có văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình.

Tiêu chuẩn 11 : Kết quả đầu ra

Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ theo CTDH, số lượng NH thôi học thấp. Các hoạt động nhằm giảm thiểu tỉ lệ SV tốt nghiệp trễ tiến độ và giảm tỉ lệ thôi học được quan tâm đúng mức và kịp thời xử lý.

Thời gian tốt nghiệp sớm được xác lập cho SV ngành QLTMNT. Khoảng 62% SV tốt nghiệp từ Khoa TNMT có việc làm đúng chuyên môn sau 06 tháng tốt nghiệp.

Đề tài NCKH của SV Khoa TNMT được thực hiện nghiêm túc và có giá trị ứng dụng thực tiễn. Ngoài ra, nhà trường luôn luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho SV phát triển các hoạt động NCKH.

Khoa TNMT quan tâm đến công tác ghi nhận ý kiến phản hồi từ phía các nhà tuyển dụng và ý kiến khảo sát của SV năm cuối về PPGD của giảng viên, CTĐT, hoạt động NCKH. Sự hài lòng của các bên liên quan gồm người học, nhà tuyển dụng chiếm tỉ lệ cao. Đây là cơ sở tin cậy cho các cải tiến chất lượng đối với hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, cơ sở vật chất.

3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT ngành QLTMNT được xác định: Mục tiêu của CTĐT chưa có sự đóng góp ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng còn chưa được thực hiện thường xuyên qua các năm, đặc biệt là trong giai đoạn đầu xây dựng CTĐT năm 2019; Số lượng đối tượng được thu thập ý kiến khi điều chỉnh CĐR

chưa nhiều, nội dung các ý kiến chưa phong phú. Số lượng phiếu khảo sát đối với một số BLQ chưa đủ lớn để mang tính đại diện nên chưa bao phủ được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng, điều chỉnh CĐR; Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, của Trường ĐHKG mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Một số hạn chế của bản mô tả CTĐT ngành QLTNMT được xác định: Việc khảo sát các BLQ trong cập nhật, điều chỉnh thông tin trong bản mô tả CTĐT chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng; Các ý kiến đóng góp của cựu NH cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CĐR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế; Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành QLTNMT trên Website của Khoa còn chưa đầy đủ; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với DN, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của DN khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Mức độ đạt được các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH chưa được đánh giá chi tiết.

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các bên liên quan. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều (gồm GV, SV, các nhà tuyển dụng), mức độ hiểu và áp dụng TLGD của Nhà tuyển dụng trên thực tế chưa hiệu quả. Ngoài ra, học trực tuyến chưa đạt được hiệu quả đồng đều giữa những người học. Hình thức thi vấn đáp chỉ được áp dụng ở một số học phần.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa tổ chức thống kê, phân tích, định lượng các kết quả thi để đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi từ đó có hướng điều chỉnh đề thi phù hợp năng lực đạt được của SV từ năm 2019-2022. Trọng số đánh giá của các Rubrics trong ĐCCT HP chưa có sự

phân biệt rõ giữa các HP có hoặc không có thời gian thực hành. Quá trình đánh giá của một số học phần còn thiếu tính khách quan khi GV vừa là người giảng dạy, đánh giá điểm giữa kỳ, ra đề thi, coi thi và chấm điểm thi kết thúc học phần. Đối với SV bị cảnh báo học vụ, một số SV cung cấp không chính xác thông tin liên hệ nên việc liên hệ trực tiếp tới phụ huynh chưa kịp thời và chính xác về kết quả học tập của SV. Bên cạnh đó, các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Các thông báo tuyển dụng chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mức chuẩn theo quy định, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công.

Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số ít GV.

Tỉ lệ công bố khoa học quốc tế uy tín còn khiêm tốn; chưa thực hiện được đề tài cấp Tỉnh, đề tài đặt hàng của doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Tuy nhiên các chính sách trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh; Về công tác bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa có chỉ tiêu đánh giá cho mức độ hiệu quả của công tác; Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều; Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV sau qua trình tập huấn đồng thời đội ngũ NV chưa có báo cáo tình hình thực hiện công việc hàng tuần để thuận lợi cho việc quản lý, giám sát.

Tiêu chuẩn 8 : Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Một số hạn chế của người học và hoạt động hỗ trợ người học như: Khoa TNMT mới tuyển sinh hai ngành đào tạo QLTMNT và Công nghệ Kỹ thuật Môi trường nên chưa thu hút thí sinh trong xu thế đào tạo đa ngành hiện nay; tiêu chí tuyển sinh mã

ngành 7510103 chỉ có tổ hợp môn A09, B04, C20, D15 chưa được mở rộng tới tổ hợp môn có năng khiếu như khối H, V, R, M, T; việc đăng ký học phần của SV trong các kỳ học gần đây gặp khó khăn do số lượng SV Khoa ít và nhiều SV tiếp nhận thông tin chậm. Ngoài ra Khoa chưa có phương pháp giám sát tình hình học tập trên lớp của SV hiệu quả; một số SV đã tốt nghiệp chưa tham gia hoạt động lấy ý kiến khảo sát; hoạt động tư vấn tâm lý cho SV được thực hiện bởi đội ngũ CVHT, chưa có bộ phận chuyên trách thuộc Khoa TNMT.

Tiêu chuẩn 9 : Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống quạt trong khu giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức; Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành QLTNMT còn hạn chế, số đầu sách chưa đủ để phục vụ cho công tác giảng dạy nghiên cứu; Các công cụ nghiên cứu hiện nay của phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa TNMT còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho chuyên ngành.

Trong thao tác với phần mềm nội bộ GV còn chưa khai thác hết các tính năng để đảm bảo làm việc tận dụng tối đa nguồn tài liệu mà Nhà Trường cung cấp; Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

Tiêu chuẩn 10 : Nâng cao chất lượng

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu. Việc xây dựng mới một CTĐT, Khoa chưa khảo sát nhu cầu XH của ngành QLTNMT mang tính định lượng; Chưa đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các cơ quan, tổ chức hành nghề xây dựng nơi SV thực tập đôi khi còn mang tính hình thức, chưa có sự phản hồi thẳng thắn.

Chưa có công trình NCKH của GV ở cấp Tỉnh và đặt hàng của doanh nghiệp.

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống. Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao. Chưa thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi theo định kỳ đồng thời cập nhật chương trình sau phản hồi.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Công tác giám sát KQHT của người học của CVHT vẫn chưa đồng bộ. Nhà trường và Khoa chưa thực hiện việc giám sát tình hình của sinh viên bỏ học. Một số sinh viên gặp khó khăn khi trả nợ học phần và chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác để đối sánh với ngành QLTNMT của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Số lượng SV thực hiện hoạt động NCKH chưa nhiều

và chưa phát huy hết tiềm năng về NCKH của SV. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống. Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy mục tiêu của CTĐT theo hướng ngày càng nâng cao sự phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, và Luật GD. Để khắc phục vấn đề chưa có sự đóng góp ý kiến của SV, cựu SV và DN với kế hoạch định kỳ 1 năm/1 lần, Khoa phối hợp với P. KT&ĐBCL, nhằm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến phản hồi của SV, cựu SV và các BLQ nhằm điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp hơn với nhu cầu thị trường lao động, thông qua việc gửi phiếu khảo sát trực tiếp, gặp gỡ cựu SV và các BLQ thông qua ngày hội tuyển sinh hàng năm. Chọn lọc những nội dung từ báo cáo khảo sát đưa vào rà soát lại mục tiêu của CTĐT theo hướng ngày càng nâng cao sự phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, và Luật GD.

Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu lại phân nhiệm của từng HP để nâng cao sự đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Đồng thời, để khắc phục tồn tại về số lượng phiếu khảo sát thì Khoa sẽ tiến hành hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các BLQ về CĐR của CTĐT; chọn lọc những nội dung góp ý phù hợp của báo cáo khảo sát để đưa vào rà soát, trao đổi và xây dựng những nguyên tắc liên quan CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, tăng số lượng đối tượng được khảo sát, tiến hành thu thập ý kiến các BLQ bằng nhiều hình thức hợp lý hơn để cập nhật CĐR cho phù hợp hơn.

Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần. Khoa lập kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ về nhu cầu, thay đổi bối cảnh và sửa đổi, bổ sung CTĐT. Đa dạng các hình thức công bố CĐR trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa. Rà soát để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện PPGD và cách thức KTĐG phù hợp với CĐR của CTĐT.

Tiêu chuẩn 2 : Bản mô tả chương trình đào tạo

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục cập nhật thông tin mới và hữu ích vào bản mô tả CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan. Để khắc phục vấn đề chưa đề cập đến việc khảo sát các BLQ trong cập nhật, điều chỉnh thông tin trong bản mô tả CTĐT chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng, Khoa sẽ xác định số lượng đối tượng.

Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc cải tiến đề cương chi tiết học phần cả về nội dung lẫn hình thức nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn sự phát triển công nghệ và nhu cầu của các BLQ. Đồng thời, Khoa kết hợp với Phòng KT&ĐBCL rà soát, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy công khai thông tin bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần đến các BLQ theo hướng đầy đủ nội dung, nhiều hình thức hơn. Để khắc phục vấn đề công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần một cách kịp thời hơn. Bên cạnh đó, Khoa TNMT cũng sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa TNMT tiếp tục giữ vững các hoạt động đảm bảo tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR. Ngoài ra, Khoa TNMT xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH tiếp theo, xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ.

Khoa TNMT tiếp tục hoạt động kiểm tra, đánh giá NH phù hợp với CĐR của CTĐT. Khoa TNMT tiếp tục lập kế hoạch thiết kế các Rubrics đánh giá CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm theo các tiêu chí cụ thể và chi tiết hơn.

Khoa/Bộ môn tiếp tục rà soát định kỳ nhằm đảm bảo CTDH được hoàn thiện và hướng tới ứng dụng thực hành gắn với thực tiễn. Khoa/Bộ môn sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các DN. Đồng thời Khoa/ Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục phổ biến TLGD đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc tọa đàm, cuộc thi tìm hiểu về TLGD để nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn TLGD của Trường và Khoa. Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của các Nhà tuyển dụng, DN, SV trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD của Trường và Khoa.

Trường/ Khoa tiếp tục tổ chức các buổi tổng kết, tọa đàm về đổi mới, nâng cao chất lượng về PPGD nhằm phù hợp tốt hơn với kiến thức, kỹ năng, thái độ trong CĐR. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tăng cường tính chủ động trong học tập cho sinh viên bằng cách tổ chức hội thảo về phương pháp học tập cho SV. Đồng thời, Khoa tiếp tục triển khai việc biên tập và xây dựng Tài liệu giảng dạy trực tuyến, Tài liệu giảng dạy thực hành để hỗ trợ SV trong quá trình học tập.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục tăng cường, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa như tham quan trải nghiệm, báo cáo chuyên đề, lồng ghép các hoạt động ngoại khóa vào nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Khoa sẽ khắc phục điểm hạn chế thông qua tiến hành họp các Bộ môn để hoàn thiện, triển khai áp dụng hình thức thi vấn đáp đối với các học phần chuyên ngành.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Công tác đánh giá kết quả học tập của NH luôn được thực hiện đúng quy trình kiểm tra đánh giá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với mức độ đạt được CDR. Và tiếp tục phối hợp các cơ quan, doanh nghiệp để đánh giá khả năng của NH khi đi thực tập. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, định lượng các kết quả thi của sinh viên để kịp thời chỉnh sửa bổ sung để đánh giá năng lực đạt được của SV một cách khách quan.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành QLTNT của Khoa TNMT luôn rất rõ ràng, công khai, minh bạch và được thông báo công khai, rộng rãi tới người học thông qua Website, Sổ tay SV, ĐCCT ngay từ đầu học kỳ thứ nhất và được nhắc nhở trực tiếp tại lớp vào buổi học đầu tiên và cuối cùng của môn học. GV duy trì thực hiện nghiêm túc trong quá trình chấm kiểm tra đánh giá giữa kỳ, đồ án tốt nghiệp theo Rubrics được xây dựng trong ĐCCT. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa dự kiến phân công các Bộ môn thực hiện rà soát ĐCCT HP theo hướng ứng dụng.

Tiếp tục duy trì các phương pháp đánh giá kết quả học tập hiệu quả với các hình thức khác nhau đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đúng quy trình bảo mật, phù hợp với CDR môn học, thang điểm chi tiết, rõ ràng, đảm bảo công bằng và chính xác. GV tiếp tục công bố điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần trước khi kết thúc môn học để SV nắm rõ chuẩn bị thật tốt các kì thi kế tiếp. Từ năm học 2023 - 2024, Lãnh đạo Khoa/Bộ môn phê duyệt đề thi, sắp xếp cán bộ coi thi, chấm thi phù hợp để tăng tính khách quan cho quá trình đánh giá. Khoa triển khai họp các Bộ môn đề xuất thêm một số phương pháp đánh giá HP để đa dạng hóa các hình thức kiểm tra.

Trường luôn cập nhật các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và công bố công khai, kịp thời tới GV và SV khi SV bắt đầu học kỳ đầu tiên. GV, CVHT tiếp tục duy trì công bố công khai kết quả để NH, để phản hồi kịp thời và điều chỉnh tiến độ học tập phù hợp, từ đó cải thiện việc học tập. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ tăng cường rà soát và cập nhật thường xuyên thông tin liên hệ của SV và phụ huynh để liên hệ kịp thời và chính xác về kết quả học tập của SV.

Trường và Khoa TNMT vẫn duy trì phổ biến các quy định để NH dễ dàng tiếp cận và gửi thông tin yêu cầu giải quyết về kết quả học tập đến phòng ban có thẩm quyền giải quyết. Từ đó, việc giải quyết thắc mắc chính đáng về kết quả học tập của người học đều được xử lý kịp thời và giải quyết thỏa đáng. Từ năm học 2023 - 2024, Trường và khoa sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, KTĐG.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc quy hoạch, bổ nhiệm GV. Để khắc phục những điểm tồn tại, Khoa sẽ tiến hành xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa và có kế hoạch nhằm khuyến khích đội ngũ GV tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng đáp ứng CTĐT.

Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc đo lường, đánh giá công việc đào tạo và NCKH của GV. Đồng thời, để khắc phục điểm tồn tại Khoa sẽ tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh về việc phổ biến và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV. Đồng thời, để khắc phục các điểm tồn tại Trường và Khoa TNMT sẽ tiến hành rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc đánh giá và xác định năng lực của GV. Để khắc phục các điểm tồn tại, Khoa TNMT sẽ cải tiến và áp dụng CNTT trong đánh giá điểm GV cuối năm.

Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời xây dựng kế hoạch về nâng cao năng lực thiết kế đề cương HP, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV. Để khắc phục các điểm tồn tại, Khoa sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và khoa tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ, có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên

cứu giữa các GV của khoa. Để khắc phục những điểm tồn tại, Khoa sẽ tiến hành cụ thể hóa hoạt động PVCD trong kế hoạch hoạt động hằng năm của các nhân GV và của Khoa.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh trong việc xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu. Để khắc phục các điểm tồn tại, Khoa có kế hoạch lan tỏa hoạt động NCKH hơn nữa tới toàn thể GV của Khoa bằng nhiều hình thức (tổ chức nhiều buổi sinh hoạt NCKH, phân công các GV có kinh nghiệm và năng lực NCKH hỗ trợ và cùng NCKH, tổ chức mời các chuyên gia tham gia các buổi sinh hoạt NCKH cùng Khoa TNMT). Đồng thời, Khoa tiến hành xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; hỗ trợ tương xứng cho các GV công bố sản phẩm khoa học quốc tế có uy tín.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Tiếp tục nâng cao các công tác đào tạo, tập huấn để đội ngũ NV ngày càng hoàn thiện hơn về trình độ, kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ. Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCL đề xuất Trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trường ĐHKG sẽ tiếp tục tham khảo, cập nhật thường xuyên các tiêu chí về tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển đội ngũ NV để phát huy tính phù hợp của hệ thống văn bản liên với nhu cầu thực tế. Trong năm học 2023 - 2024, Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những quy định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong quy hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hơn nữa các quy trình, phương pháp để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên ngày càng nhanh chóng, trung thực và hiệu quả. Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

Không ngừng triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV thông qua việc tổ chức thêm các lớp tập huấn, bồi dưỡng tạo điều kiện tối đa cho NV đăng ký tham gia học tập. Từ năm học 2023 - 2024 Khoa đề xuất Trường có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn.

Xây dựng, bổ sung các quy định về quyền lợi của NV khi tham gia đóng góp ý kiến cho các văn bản, tiêu chí đánh giá của Trường. Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc xác định, công khai và cập nhật chính sách tuyển sinh. Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT dự kiến mở thêm một ngành đào tạo mới là Quản lý đất đai để thu hút thí sinh và tăng hiệu quả tuyển sinh.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc xác định, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023– 2024 trở đi, Khoa kiến nghị Trường bổ sung thêm tiêu chí tuyển sinh là tổ hợp môn có năng khiếu như khối H, V, R, M, T để tăng lượng thí sinh có kỹ năng phù hợp với yêu cầu đào tạo đặc thù của ngành QLTNMT.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ chủ động liên hệ với Phòng ĐT để hỗ trợ việc đăng ký học phần của người học. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi người học, khảo sát lấy ý kiến người học về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, người học học tập hiệu quả hơn.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho người học. Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024, Khoa TNMT sẽ thành lập Hội Cựu SV khoa TNMT để tăng cường kết nối với SV sau khi tốt nghiệp, từ đó tăng hiệu quả hỗ trợ việc làm cho SV.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa TNMT tiếp tục phát huy các điểm mạnh trong việc xây dựng môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các

hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024, Khoa dự kiến thành lập bộ phận tư vấn tâm lý cho SV do Đoàn Khoa phụ trách.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Luôn kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng cơ sở vật chất luôn ổn định và tốt hơn nữa để phục vụ cho nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV luôn được đảm bảo. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa cùng TT QLTN&TH và TT DVTH thường xuyên bảo dưỡng bảo trì hệ thống làm mát để đảm bảo chất lượng dạy và học trong những ngày nóng. Hỗ trợ đổi hoặc bổ sung phòng làm việc GV.

Duy trì đảm bảo nguồn tài liệu đa dạng và đáp ứng được nhu cầu của CTĐT và luôn cải tiến cập nhật các ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện giúp bạn đọc khai thác miễn phí và tối ưu các nguồn tài liệu. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa phối hợp với thư viện lựa chọn thêm các giáo trình, tài liệu tham khảo nhằm đảm bảo việc cập nhật tài liệu mới, nghiên cứu, học tập của SV và GV.

Khoa TNMT luôn đảm bảo có đủ số lượng phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành. Các trang thiết bị vẫn thường xuyên được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng tốt yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng thực hành luôn được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV.

Trong năm học 2023 - 2024, Khoa sẽ tăng cường mua sắm các công cụ nghiên cứu cho phòng thực hành. Đồng thời Khoa TNMT sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch đề xuất mở rộng phòng thực nghiệm nhằm đầu tư nhiều hơn các trang thiết bị, nâng cấp máy tính và mở rộng diện tích của phòng thực hành nhằm phục vụ đông đảo GV và NH. Mặt khác, Khoa cũng thành lập các nhóm trao đổi học thuật giữa GV với người học của các bộ môn tại phòng thực nghiệm, giúp phòng thực nghiệm thực sự là nơi để cả SV và GV làm việc, nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập mang tính thực nghiệm.

Tiếp tục duy trì tính kiểm tra thường xuyên sự vận hành của hệ thống CNTT để đảm bảo tính ổn định và an toàn đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Từ năm học 2023 - 2024 Trường sẽ tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu hướng dẫn khai thác các tính năng của các phần mềm nội bộ để cho hầu hết đội ngũ nhân sự của Khoa, Phòng, Trung tâm đều nắm rõ và thực hiện tạo sự thuận lợi và khoa học cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Tiếp tục phát huy các công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, NV và sinh viên (đặc biệt là NH khuyết tật) như tổ chức khám sức khỏe định kỳ, cung cấp các dịch vụ khám và điều trị phù hợp và hiệu quả. Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng cơ sở vật chất cho người khuyết tật được tốt hơn.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa tiếp tục thực hiện thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan về CTDH. Ngoài ra, Khoa có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh về việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Khoa TNMT. Để khắc phục các điểm tồn tại, từ năm học 2023 - 2024 trở đi Khoa sẽ thực hiện khảo sát mang tính định lượng về nhu cầu XH khi xây dựng CTĐT mới; Thực hiện việc đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

Trong năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục các công tác điều chỉnh phương pháp phù hợp với kiến thức thực tiễn, thực hiện lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT và tổ chức các hoạt động tập huấn chuyên môn. Khoa TNMT sẽ gắn kết với cơ quan, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường nhằm đánh giá kết quả công việc, thái độ thực tập của SV thông qua việc phối hợp với cán bộ hướng dẫn trực tiếp SV tại nơi thực tập.

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa tiếp tục phát triển hướng NCKH phù hợp với thực tiễn trong lĩnh vực TNMT và phù hợp với xu hướng hiện tại. Ngoài ra, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo có quy mô, mời được các chuyên gia quốc tế.

Trong năm học 2023 - 2024, Nhà trường sẽ tiếp giữ vững chất lượng các dịch vụ và tiện ích đảm bảo phục vụ tốt GV và NH. Nhà trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa tiếp tục thực hiện đúng quy trình trong cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Ngoài ra, Khoa có kế hoạch đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan một cách hệ thống. Bên cạnh đó, Nhà trường cần

thành lập hội đồng tư vấn đào tạo và tiếp nhận phản hồi, đồng thời cần thường xuyên cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Trường/ Khoa luôn có bộ phận liên quan, công cụ tiếp tục theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp để tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo và tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, đồng thời thành lập các nhóm SV học tốt để phụ đạo thêm cho các nhóm SV học kém. Khoa có hướng thay đổi điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp. Kể từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường có kế hoạch giao cho phòng CTSV&KNCD phối hợp với Khoa, CVHT tiến hành giám sát tình hình học tập của NH, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

Khoa TNMT vẫn tiếp tục định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của NH. Trong quá trình đó, Khoa luôn tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và phối hợp chặt chẽ với Nhà trường để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp của NH. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa TNMT cùng với phòng Đào tạo tiến hành triển khai các quy định cho phép NH có thể học trả nợ một số học phần để đảm bảo thời gian tốt nghiệp. Tổ chức thêm các lớp tăng cường ngoại ngữ để đủ điều kiện tốt nghiệp, phân công trách nhiệm CVHT phải nắm bắt và đôn đốc các SV lớp mình hoàn thành các chứng chỉ ngoại ngữ, lên kế hoạch học tập để ra trường sớm.

Phòng CTSV&KNCD tiếp tục thực hiện hàng năm việc khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá. Từ năm học 2023 - 2024, Phòng CTSV&KNCD tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác để đối sánh.

Trường ĐHKG và Khoa TNMT tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy chế, hướng dẫn về công tác NCKH cho SV nhằm hỗ trợ SV tăng cường hoạt động và công bố kết quả NCKH. Từ năm học 2023 - 2024, Khoa TNMT tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động khắc phục tồn tại như sau: i) Đa dạng hóa các hình thức NCKH cho SV và đa dạng hóa các lĩnh vực, đề tài nghiên cứu mà trọng tâm là các nội dung thuộc ngành TNMT; ii) GV gợi ý các đề tài NCKH và hướng dẫn SV thực hiện; iii) Hợp tác với các Tạp chí chuyên ngành giúp đăng bài NCKH cho SV.

Từ năm học 2023 - 2024, hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể. Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản đánh giá theo Thông tư số 04/2016.

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kiên Giang

Mã: TKG

Tên CTĐT: Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Mã CTĐT: 7850101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>										
Tiêu chí 3.1					5			4,67	3	100%
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1					5			4,80	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1					5			5,00	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1					5			4,83	6	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.2					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,94	50/50	100%

Kiên Giang, ngày..... tháng ... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/02/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Kiên Giang
 - Tiếng Anh: Kien Giang University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHKG
 - Tiếng Anh: KGU
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo
5. Địa chỉ: 320A, Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, Kiên Giang
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0297.3926714 Số fax: 0297.3926714
7. E-mail: Website: www.vnkgu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Năm 2014, thành lập Trường ĐH Kiên Giang theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I đại học: 2015
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I đại học: 2019
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Tài nguyên - Môi trường
 - Tiếng Anh: Faculty of Natural Resources - Environment
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: KTNMT
 - Tiếng Anh: FNRE

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Tên chương trình đào tạo:

- Tiếng Việt: Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Tiếng Anh: Resources and Environment Management

16. Mã CTĐT: 7850101

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 4, Tòa Nhà Điều hành, 320A, Quốc lộ 61, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

19. Số điện thoại liên hệ: 02973.684.555

20. E-mail: tnmt@vnkgu.edu.vn Website: khoatnmt.vnkgu.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):

Đến năm 2015, Khoa TNMT được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-ĐHKG ngày 05/01/2015 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Kiên Giang.

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2019

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, nhằm đáp ứng nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường có trình độ chuyên môn vững vàng, ngành QLTNMT của Trường ĐHKG được chính thức đào tạo kể từ năm 2019.

Khoa TNMT được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-ĐHKG ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHKG. Khoa TNMT quy tụ được đội ngũ GV cơ hữu là các TS, Th.S với chuyên môn, nghiệp vụ cao được đào tạo tại các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước. Ngoài ra, để thực hiện triết lý đào tạo “*Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng*” của trường ĐHKG, Khoa TNMT đã liên kết đào tạo với GV thỉnh giảng là những chuyên gia, giảng viên hiện đang công tác tại các trường đại học, cơ quan, tổ chức hành nghề môi trường như: Trường Đại học An Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường, Doanh nghiệp, Cty tài nguyên xanh...

Sứ mệnh của Khoa TNMT là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao các ngành tài nguyên - môi trường trình độ cao đẳng, Đại học như: Quản lý tài nguyên môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường cho tỉnh Kiên Giang nói riêng cũng như là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung. Khoa có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo, tổ

chức kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên khối ngành tài nguyên - môi trường, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học, đó là sinh viên tốt nghiệp ra trường với đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, tư duy độc lập, sáng tạo đáp ứng được các yêu cầu xã hội. Ngoài ra Khoa cũng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khoa học kỹ thuật.

Tầm nhìn của Khoa đến năm 2030: Khoa TNMT là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực các ngành tài nguyên - môi trường có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của xã hội cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và trở thành đơn vị nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường có uy tín, ngang tầm với các trường Đại học lớn trong vùng, đồng thời tiếp cận, hòa nhập với các trường Đại học trong khu vực và trên thế giới. Khoa cung cấp cho người học môi trường giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học tốt nhất, có tính chuyên nghiệp cao, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với yêu cầu của xã hội.

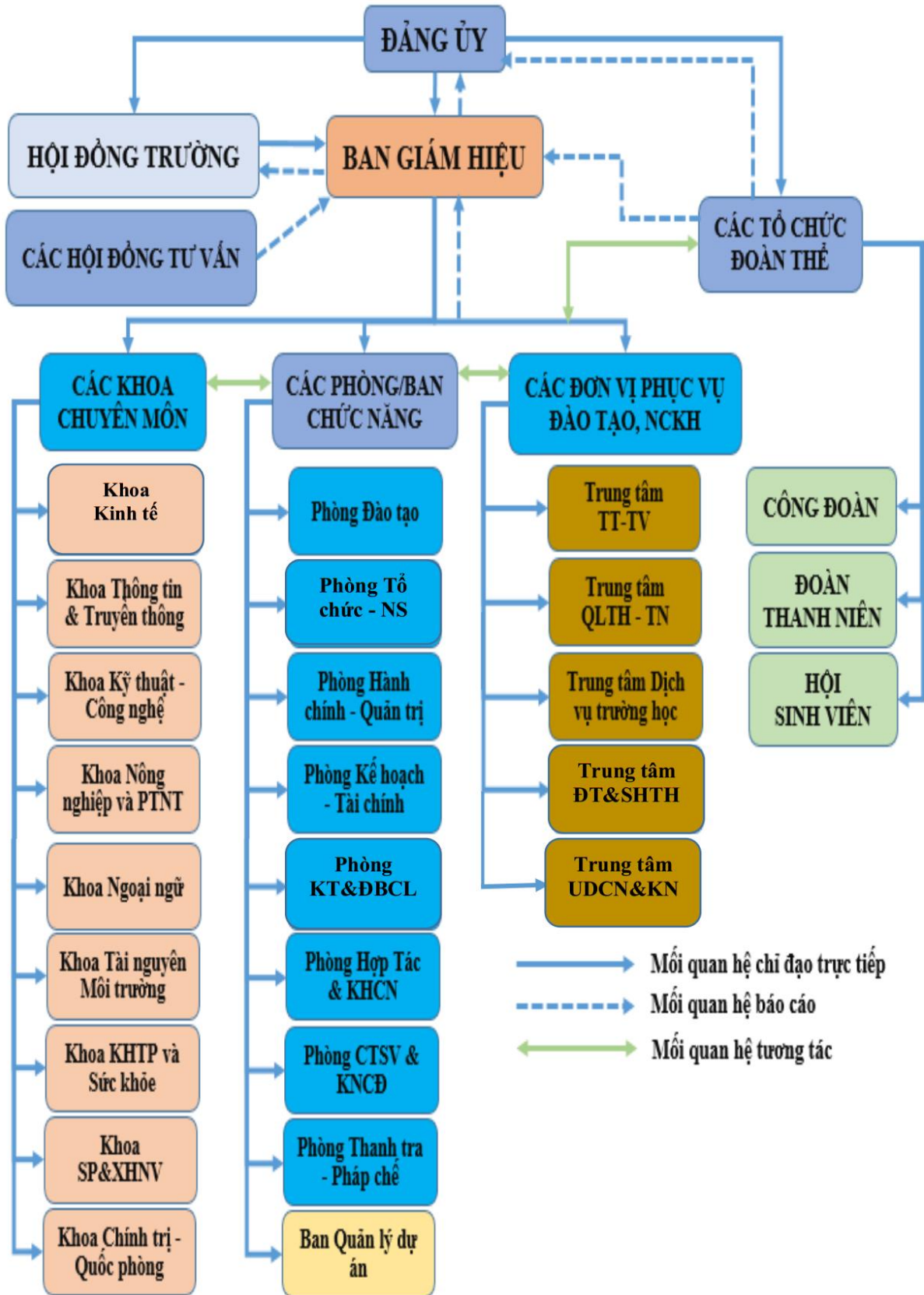
Tập thể Khoa TNMT luôn quyết tâm và tập trung xây dựng Khoa đạt được các **giá trị cốt lõi** sau: “**Chất lượng-Chuyên nghiệp-Thân thiện**”. Trong đó, các mục tiêu cụ thể mà Khoa đặt ra:

- Tiếp tục tăng quy mô ngành nghề đào tạo đại học, sau đại học.
- Nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận chương trình đào tạo tiên tiến của các nước trong khu vực.

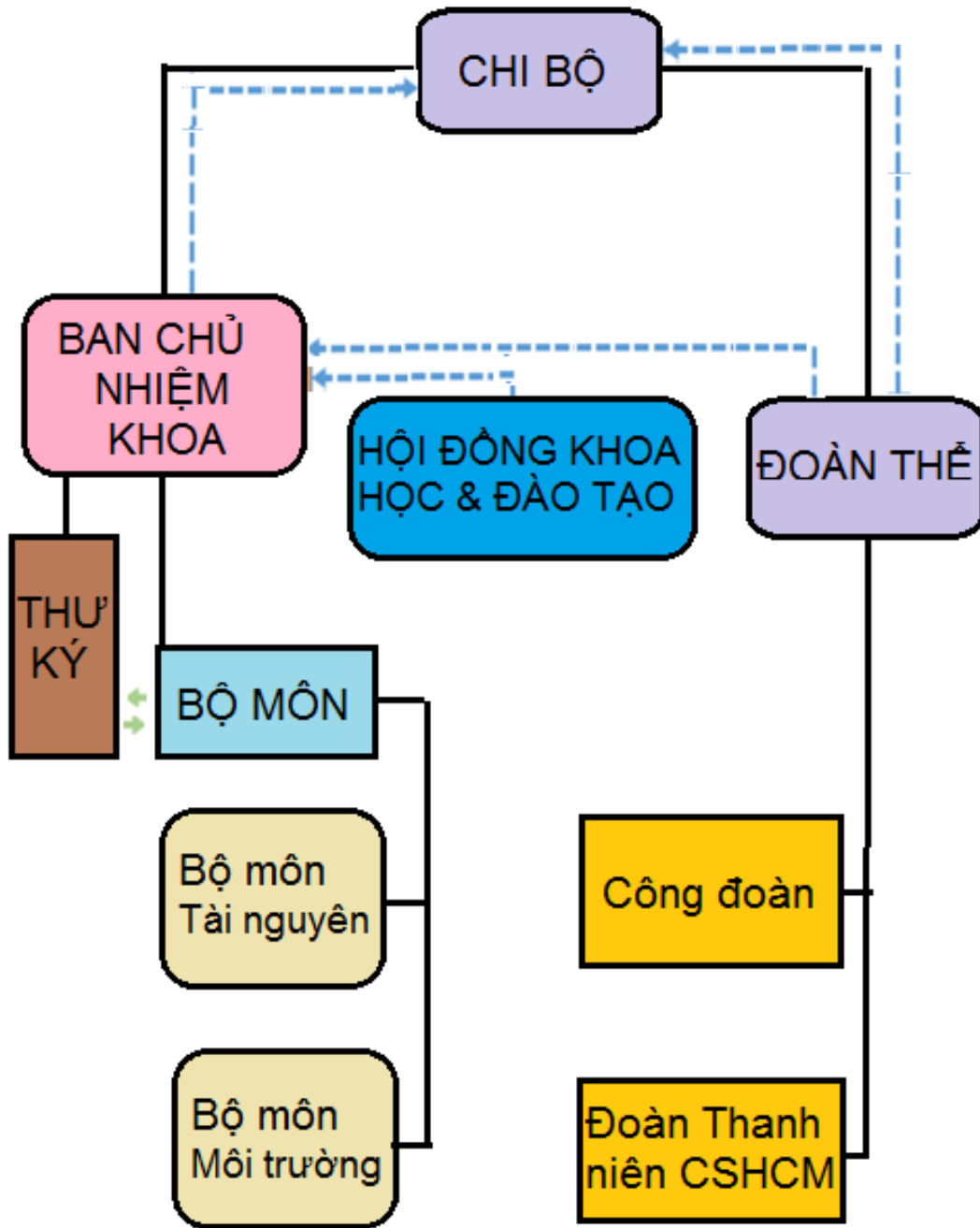
Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng đội ngũ giảng viên đảm bảo về số lượng, chuẩn hoá về chất lượng đáp ứng mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo và hoàn thành tốt yêu cầu nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành một Khoa mạnh về đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường Về cơ cấu tổ chức, Khoa TNMT gồm: 01 Trưởng khoa, 01 Phó Trưởng Khoa, 2 Phó trưởng Bộ môn (01 Phó trưởng Khoa kiêm nhiệm), 11 Giảng viên và 01 kỹ sư (thư ký hành chính Khoa).

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

25.1. Cơ cấu hành chính của cơ sở giáo dục (tháng 12 năm 2021)



25.2. Cơ cấu hành chính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Ban Giám hiệu	Nguyễn Tuấn Khanh	1969	TS, Hiệu trưởng	ntkhanh@vnkgu.edu.vn

2	Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Thành	1979	TS, Phó Hiệu trưởng	nvthanh@vnkgu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT					
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Khoa TNMT	Danh Mô	1976	TS, Trưởng Khoa	dmo@vnkgu.edu.vn
2	Khoa TNMT	Đặng Thị Hồng Ngọc	1986	ThS, Phó Trưởng Khoa	dthngoc@vnkgu.edu.vn
II. Tổ chức Đảng, Đoàn thể					
1	Chi bộ TNMT	Danh Mô	1976	Bí Thư	dmo@vnkgu.edu.vn
2	Chi bộ TNMT	Đặng Thị Hồng Ngọc	1986	Phó Bí Thư	dthngoc@vnkgu.edu.vn
3	Tổ Công đoàn	Nguyễn Thị Kim Phước	1989	Tổ trưởng	ntkphuoc@vnkgu.edu.vn
4	Đoàn khoa	Nguyễn Tống Ngọc Nhung	1998	Bí thư	ntnnhung@vnkgu.edu.vn
III. Đơn vị Phòng chức năng					
1	Phòng Tổ chức – Nhân sự	Phạm Thị Hồng Như	1980	ThS, TP P.TC-NS	pthnhu@vnkgu.edu.vn
2	Phòng Đào tạo	Trần Thị Ánh	1978	ThS, PTPPT P.ĐT	ttanh@vnkgu.edu.vn
3	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Lê Thị Kiều Diễm	1976	ThS, PTPPT P.KT&ĐBCL	ltkdiem@vnkgu.edu.vn
4	Phòng Công tác sinh viên và Kết nối cộng đồng	Nguyễn Văn An	1985	TS, TP P.CTSV&KNCD	nvan@vnkgu.edu.vn
5	Phòng Hợp tác và Khoa học công nghệ	Nguyễn Trung Cang	1978	TS, TP P.HT&KHCCN	ntcang@vnkgu.edu.vn
6	Phòng Thanh tra –	Vũ Ngọc Phước	1965	TP P.TT-PC	vnphuoc@vnkgu.edu.vn

	Pháp chế				
7	Phòng Hành chính – Quản trị	Trần Văn Phúc	1975	ThS, PTPPT P.HC-QT	tvphuc@vnkgu.edu.vn
8	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Nguyễn Ngọc Hậu	1983	ThS, TP P.KH-TC	nnhau@vnkgu.edu.vn
9	Ban Quản lý dự án	Đoàn Hồng Lộc	1981	ThS, TB BQLDA	dhloc@vnkgu.edu.vn
10	Trung tâm Thông tin – Thư viện	Nguyễn Văn Rạng	1977	ThS, PGĐPT TT.TT-TV	nvrang@vnkgu.edu.vn
11	Trung tâm Dịch vụ trường học	Lê Việt Khải	1986	ThS, GD TT. DVTH	lvkhai@vnkgu.edu.vn
12	Trung tâm Quản lý thực hành – Thí nghiệm	Lư Thị Hồng Hạnh	1982	ThS, GD TT.QLTH-TN	lthanh@vnkgu.edu.vn
13	Trung tâm Ứng dụng công nghệ và Khởi nghiệp	Nguyễn Phước Quý Tường	1986	ThS, GD TT. UDCN&KN	npqtuong@vnkgu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch tổng hợp	Phan Thanh Vũ	1976	CN, GD TT. ĐT&SHTH	ptvu@vnkgu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02.....

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:

Số lượng ngành (Chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Quản lý Tài nguyên Đất đai

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	✓	
Không chính quy		✓
Từ xa		✓
Liên kết đào tạo với nước ngoài		✓
Liên kết đào tạo trong nước		✓

29. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu, Trong đó:	7	7	14
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	5	10
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	2	2	4
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	7	7	14

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó giáo sư	1	1				
3	Tiến sĩ khoa học						

2	Phó giáo sư	1	7,1	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	28,6	3	1	0	3	1	0	0
5	Thạc sĩ	8	57,2	3	5	1	6	1	0	0
6	Đại học	1	7,1	0	1	1	0	0	0	0
	Tổng	14	100%	7	7	2	9	2	0	1

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,6 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 38,46%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 61,53%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15,4	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	15,4	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30,8	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	38,4	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 4 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020	96	42		25	14		0
2020-2021	132	52		29	14		0
2021-2022	131	96		46	14		0

2022-2023	128	89		41	14		0
-----------	-----	----	--	----	----	--	---

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 4 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học, trong đó:	25	29	46	41
Hệ chính quy	25	29	46	41
Hệ không chính quy	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0
Trong đó:				
Hệ chính quy				
Hệ không chính quy				
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0
Trong đó:				
Hệ chính quy				
Hệ không chính quy				
6. Khác ...				

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 4 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	1	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	204	216	192	180
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)				
3. Người học được ở ký túc xá (người)	7	8	6	5
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)				

39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Các tiêu chí	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	2	0	2
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	3,29%	3,12%	4,16%	3,47%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 4 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ luận án thành công luận án tiến sĩ				
2. Học viên tốt nghiệp cao học				
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:				
Hệ chính quy	0	0	0	2
Hệ không chính quy				
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:				
Hệ chính quy	0	0	0	0
Hệ không chính quy				
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:				
Hệ chính quy				
Hệ không chính quy				
6. Khác ...				

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)	0	0	0	2
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)				
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)				
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.				
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)				
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:				
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)				
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)				
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	-	-	-	-	1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	-	-	2	2	2	6

3	Đề tài cấp trường	0,5	3	0	6	4	0	6,5
4	Tổng	-	3	0	8	6	2	14,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 14,5

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 103,57%

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2018-2019	90	26,7	6,4
2	2019-2020	0	0	0
3	2020-2021	1600	74,4	144,3
4	2021-2022	1200	68,6	85,7
5	2022-2023	1200	42,9	85,7

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	5	8	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	1	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số cán bộ tham gia	1	5	9	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	-	2	4	2	-	16
2	Sách giáo trình	1,5	-	-	3	3	1	10,5

3	Sách tham khảo	1,0	-	-	-	-	-	-
4	Sách hướng dẫn	0,5	-	-	-	-	-	-
	Tổng		-	2	7	5	1	26,5

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số sách (quy đổi): 26,5

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 189,3%

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	8	-	-
Từ 4 đến 6 cuốn sách	1	-	-	-
Trên 6 cuốn sách	-	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	3	8	-	-

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	7	3	6	8	22	69
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	13	14	12	23	66
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	-	-	-	-	-	-
	Tổng		14,5	17,5	23	24	56	135

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 135

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 964,3%

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/ tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	7	13	-
Từ 6 đến 10 bài báo	3	3	-
Từ 11 đến 15 bài báo	-	1	-
Trên 15 bài báo	-	1	-
Tổng số cán bộ tham gia	10	15	-

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0			2	1		3
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	1	2	4	-	4
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	Tổng		0,5	0,5	3	3	-	7

(khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần).

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 7,0

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 50,0%

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	6	-
Từ 6 đến 10 báo cáo	-	-	-

Từ 11 đến 15 báo cáo	-	-	-
Trên 15 báo cáo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	2	6	-

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2018	-
2018-2019	-
2019-2020	-
2020-2021	-
2021-2022	-

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	4	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số người học tham gia	-	-	4	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	-	-	-	-
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	-

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 537.326

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 117.817

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 80 m² Nơi học: 2020 m² Nơi vui chơi giải trí:.....

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 12.401

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 313

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04

- Dùng cho người học học tập: 200

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 34,7%

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 14 người

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 92,9%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 15,4%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 84,6%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 577

- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 38,46%

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 65%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 80%

- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo nhóm ngành tốt nghiệp (%): 0

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 86%

- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 14%

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7.000.000đ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 88%

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 12%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 103,57%

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 64,42 tr VNĐ

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 189,3%

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 964,3%

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 50,0%

7. Cơ sở vật chất

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 34,7%

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 22 m²/SV

- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 12 m²/SV

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngành QLTNMT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 754 /QĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Lãnh đạo phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng và Khoa Tài nguyên - Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Lãnh đạo Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Khoa Tài nguyên - Môi trường, các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, KT&ĐBCL, TN-MT. ✓

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KIÊN GIANG
Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Quyết định số 334./QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9.. năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Nguyễn Tuấn Khanh	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Thành	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Danh Mô	TK. Khoa TN-MT	Phó Chủ tịch
4	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Thư ký
5	Đỗ Lê Bình	TK. Khoa KT- CN; Thành viên Hội đồng trường.	Thành viên
6	Đặng Thị Hồng Ngọc	PTK. Khoa TN-MT	Thành viên
7	Trần Thị Ánh	PTPPT. Phòng ĐT	Thành viên
8	Nguyễn Văn An	PTP. Phòng CTSV& KNCĐ	Thành viên
9	Nguyễn Ngọc Hậu	TP. Phòng KH-TC	Thành viên
10	Phạm Thị Hồng Như	TP. Phòng TC-NS	Thành viên
11	Trần Văn Phúc	PTPPT. Phòng HC-QT	Thành viên
12	Võ Xuân Huyền	PTP. Phòng HT-KHCN	Thành viên
13	Nguyễn Văn Rạng	PGĐPT. Trung tâm TT-TV	Thành viên
14	Lư Thị Hồng Hạnh	GD. Trung tâm TH-TN	Thành viên
15	Nguyễn Văn Sỹ	SV. ngành QLTNMT	Thành viên

Danh sách gồm có: 15 người./.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
1	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng ban
2	Đặng Thị Hồng Ngọc	PTK. Khoa TN-MT	P. Trưởng ban
3	Bùi Xuân Khanh	PTBM. Khoa TN-MT	Thành viên
4	Nguyễn Thị Kim Phước	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
5	Ngô Thị Hiếu	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
6	Vũ Văn Long	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
7	Ngô Trọng Nghĩa	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
8	Trần Hồng Điệp	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
9	Nguyễn Tổng Ngọc Nhung	Thư ký. Khoa TN-MT	Thành viên
10	Võ Ánh Trân	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
11	Giang Văn Minh	CV. Phòng Đào tạo	Thành viên
12	Danh Nghĩa	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
13	Nguyễn Trung Kiên	CV. Phòng CTSV&KNCD	Thành viên

Danh sách gồm có: 13 người./

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 734 /QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1, 10	Danh Mô	TK. Khoa TN-MT	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Kim Phước	GV. Khoa TN-MT	Thư ký
	Ngô Thị Hiểu	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Giang Văn Minh	CV. Phòng Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 2, 3	Đặng Thị Hồng Ngọc	PTK. Khoa TN-MT	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Kim Phước	GV. Khoa TN-MT	Thư ký
	Bùi Xuân Khanh	PTBM. Khoa TN-MT	Thành viên
	Ngô Thị Hiểu	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 4, 8	Đặng Thị Hồng Ngọc	PTK. Khoa TN-MT	Trưởng nhóm
	Ngô Trọng Nghĩa	GV. Khoa TN-MT	Thư ký
	Trần Hồng Điệp	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Bùi Xuân Khanh	PTBM. Khoa TN-MT	Thành viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 5, 11	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
	Nguyễn Tổng Ngọc Nhung	Thư ký. Khoa TN-MT	Thư ký
	Vũ Văn Long	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Nguyễn Trung Kiên	CV. Phòng CTSV&KNCD	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Chức vụ
	Võ Ánh Trân	CV. Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 6,7	Danh Mô	TK. Khoa TN-MT	Trưởng nhóm
	Nguyễn Tổng Ngọc Nhung	Thư ký. Khoa TN-MT	Thư ký
	Vũ Văn Long	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Danh Nghĩa	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 6 Tiêu chuẩn 9	Lư Thị Hồng Hạnh	GD. Trung tâm QL TH-TN	Trưởng nhóm
	Trần Hồng Điệp	GV. Khoa TN-MT	Thư ký
	Ngô Trọng Nghĩa	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
Viết phần mở đầu, kết luận, phụ lục 7a; Kết nối, biên tập phần báo cáo; Kết nối, biên tập phần minh chứng.	Lê Thị Kiều Diễm	PTPPT. Phòng KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
	Đặng Thị Hồng Ngọc	PTK. Khoa TN-MT	Thành viên
	Bùi Xuân Khanh	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Phước	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Ngô Thị Hiếu	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Danh Mô	TK. Khoa TN-MT	Trưởng nhóm
	Vũ Văn Long	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Ngô Trọng Nghĩa	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Trần Hồng Điệp	GV. Khoa TN-MT	Thành viên
	Nguyễn Tổng Ngọc Nhung	Thư ký. Khoa TN-MT	Thành viên

Danh sách gồm có: 21 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: MS /KH-ĐHKG

Kiên Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá chương trình đào tạo (viết tắt TĐG CTĐT) nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (viết tắt CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt Bộ GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG CTĐT là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

a) *Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá*

Hội đồng TĐG CTĐT ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang, Hội đồng gồm có 05 thành viên (Danh sách kèm theo).

b) *Chức năng, nhiệm vụ Hội đồng tự đánh giá*

Theo Điều 8, Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng TĐG CTĐT ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHKG ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang (Danh sách kèm theo).



3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban Thư ký

- Trưởng ban Thư ký:

+ Chịu trách nhiệm chung về việc biên tập, tổng hợp các báo cáo từ các nhóm thành bản dự thảo báo cáo và chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện báo cáo.

+ Lập kế hoạch hoạt động của Hội đồng theo phân công của Chủ tịch hội đồng, thay mặt chủ tịch Hội đồng giám sát việc thực hiện kế hoạch của các thành viên trong Hội đồng và các nhóm chuyên trách.

- Thư ký trong nhóm công tác chuyên trách:

Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp các tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: Các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

- Nhóm trưởng trong nhóm công tác chuyên trách:

Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cụ thể cho các thành viên, cung cấp cách thức tìm minh chứng và minh chứng. Chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn mà nhóm mình được phân công, Biên tập báo cáo của các thành viên trong nhóm theo kế hoạch TĐG của Trường và gửi cho Trưởng ban Thư ký.

- Thành viên nhóm công tác chuyên trách:

Tìm minh chứng, xử lý dữ liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do nhóm trưởng phân công.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 10	Nhóm 1	13/10/2022 - 29/12/2022	
2	Tiêu chuẩn 2, 3	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 4, 8	Nhóm 3		
4	Tiêu chuẩn 5, 11	Nhóm 4		
5	Tiêu chuẩn 6,7	Nhóm 5		
6	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6		
7	Viết phần mở đầu, kết luận, phụ lục 7a; Kết nối, biên tập phần báo cáo; Kết nối, biên tập phần minh chứng.	Nhóm 7		
8	Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	Nhóm 8		

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

Các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và nhóm công tác chuyên trách, chuyên viên, giảng viên; các tổ chức, đoàn thể: Tổ chức Đảng, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên; Hội Sinh viên...

2. Tài chính

Các mức kinh phí chi cho hoạt động TĐG bao gồm: Các phiên họp, xây dựng báo cáo, tìm minh chứng, biên tập, sửa chữa đánh giá, văn phòng phẩm... trên cơ sở lập dự trù kinh phí và xét duyệt của Nhà trường.

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện TĐG CTĐT từ 08/9/2022 - 24/02/2023, theo lịch trình sau:

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 1 – 2	1. Họp Lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa Tài nguyên - Môi trường để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
	<ul style="list-style-type: none"> - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.

Thời gian thực hiện	Nội dung công việc
Tuần 19-21	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và Khoa Tài nguyên - Môi trường. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo Khoa Tài nguyên - Môi trường và Hiệu trưởng Nhà trường để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ GDĐT. 2. Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Trên đây là Kế hoạch TĐG CTĐT ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Nhà trường đề nghị Lãnh đạo các đơn vị được phân công triển khai, thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng TĐG CTĐT (để th/h);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, TN-MT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tuấn Khanh

Phụ lục 4. Trích lục thông tin nội dung Bản mô tả CTĐT ngành QLTMNT năm 2021

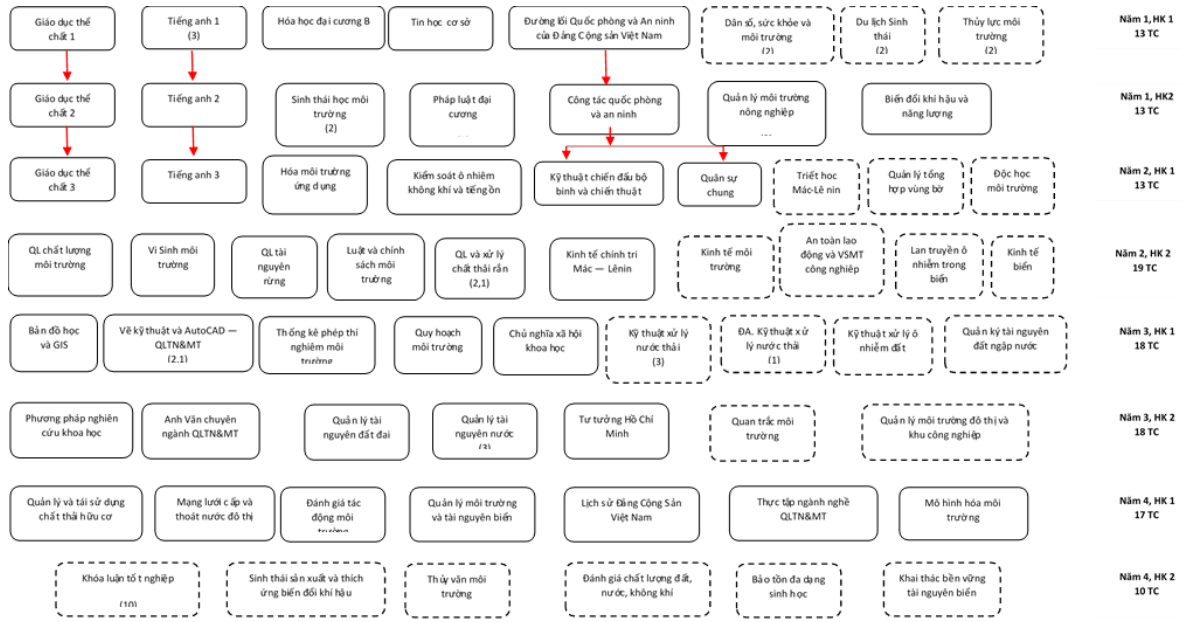
- 1. Tên ngành đào tạo: Quản lý Tài nguyên và Môi trường**
 - Tên tiếng Việt: Quản lý Tài và nguyên Môi trường
 - Tên tiếng Anh: Resources and Environmental Management
- 2. Trình độ đào tạo: Đại học**
- 3. Loại hình đào tạo: Toàn thời gian**
- 4. Khóa học áp dụng: 2021**
- 5. Thời gian đào tạo: 4 năm**
- 6. Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường**
- 7. Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kiên Giang**
- 8. Đơn vị đào tạo**
 - Khoa Tài nguyên – Môi trường
 - Địa chỉ: 320A, quốc lộ 61, Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang
 - Điện thoại: 0297.3628.777 – Ext: 0297.3629.678
- 9. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo**

Đối tượng tuyển sinh: người đã tốt nghiệp trung học phổ thông

 - Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển: A09 (Toán – Địa – GD&ĐT), B04 (Toán – Sinh – GD&ĐT), C20 (Văn – Địa – GD&ĐT), D15 (Văn – Địa – Anh)
 - Phương thức 1: Xét học bạ theo 2 cách (cách 1: điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 theo tổ hợp môn đăng ký; cách 2: điểm trung bình chung lớp 12 theo tổ hợp môn đăng ký)

Phương thức 2: Xét điểm thi trung học phổ thông theo tổ hợp môn đăng ký

Phụ lục 5.
BẢNG TỔNG HỢP, THỐNG KÊ CTĐT



Hình 1. Môi liên kết giữa các khối kiến thức trong CTĐT 2020 (121 tín chỉ)

Bảng 1.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ KTMT			Triết lý giáo dục của Trường ĐHKG	
			Tạo môi trường học tập chất lượng	Vì sự phát triển cộng đồng
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Học phần chính trị		X
		Học phần ngoại ngữ, tin học	X	X
		Hoá đại cương	X	X
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các quá trình cơ bản, hóa môi trường, vi sinh		X
		Vẽ kỹ thuật, tiếng Anh	X	
	Khối kiến thức chuyên ngành	Kỹ thuật xử lý, đồ án thiết kế	X	X
		Phương pháp NCKH, Biến đổi khí hậu, các phương pháp hiện đại...	X	X
		Học phần ngoại ngữ, tin học chuyên ngành	X	X
		Khóa luận tốt nghiệp	X	X
		Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X
	Thiết kế mô hình, ý tưởng	X	X	

Hoạt động ngoại khóa	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)			X
	Hiến máu nhân đạo			X
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)			X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào công việc và cuộc sống.	X	X
	PLO2	Hiểu các kiến thức về khoa học tự nhiên, xã hội và khoa học cơ bản về tài nguyên và môi trường; các loại tài nguyên đất, nước, sinh vật, năng lượng, khoáng sản, môi trường và áp dụng các kiến thức vào các biện pháp quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường.	X	X
	PLO3	Hiểu, đánh giá và tổng hợp các kiến thức cơ bản đối với các lĩnh vực liên quan đến ngành môi trường: các văn bản luật pháp, các công cụ kinh tế, các mô hình và công cụ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên – môi trường. Nắm được những kiến thức cơ bản về an toàn lao động.	X	X
	PLO4	Hiểu và áp dụng được kiến thức về quản lý chất lượng môi trường (nông nghiệp, đô thị và khu công nghiệp), quản lý chất thải, mạng lưới cấp thoát nước kiểm soát lan truyền ô nhiễm và rủi ro đối thiên tai với môi trường.	X	X
	PLO5	Phân tích và vận dụng các kiến thức chung về kinh tế môi trường, các hình thức du lịch sinh thái trong điều kiện biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên bền vững, bảo vệ và phát triển môi trường.	X	X
	PLO6	Phân tích, đánh giá hiện trạng và tác động môi trường, ứng dụng công nghệ xử lý. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc, đánh giá kiểm soát ô nhiễm.	X	X
	PLO7	Tổng hợp, phân tích và đánh giá được các biện pháp, công nghệ môi trường hiện đại, chọn lựa được công nghệ mới theo hướng thân thiện với tài nguyên và môi trường.	X	X
	PLO8	Biết tổ chức thực thi các biện pháp xử lý, khắc phục, phòng tránh những sự cố xảy ra có hại đến tài nguyên và môi trường. Ứng dụng, quản lý tổng hợp môi trường theo hướng bền vững và bảo tồn tài	X	X

Bảng 4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

(Chương trình đào tạo Đại học chính quy: ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường – 121 tín chỉ)

Ghi chú: H (Cao), M (Trung bình), L (Thấp)

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Toán và Khoa học tự nhiên, xã hội														
<i>Kiến thức bắt buộc</i>														
1	F05010	Tiếng anh 1	L									M	L	
2	F05011	Tiếng anh 2	L									M	L	
3	F25004	Tiếng anh 3	H									H	H	
4	G05097	Tin học cơ sở (LT+TH)	M									M		M
5	A05042	Hoá đại cương B	M									M		M
6	Z06001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	M											M
7	Z06002	Công tác quốc phòng và an ninh	M											M
8	Z06003	Quân sự chung	H											H
9	Z06004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	H											H
<i>Kiến thức tự chọn</i>														
II. Kiến thức chung														
10	A05005	Pháp luật đại cương	M											H
11	Z05005	Triết học Mác – Lê nin	M											H
12	Z05006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M											H
13	Z05007	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	M											H
14	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H											H
15	Z05008	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	H											H
16	A05008	Giáo dục thể chất 1	M										M	M
17	A05009	Giáo dục thể chất 2	M										M	M
18	A05010	Giáo dục thể chất 3	M										M	M
III. Cơ sở kỹ thuật và cơ sở ngành														
<i>Kiến thức bắt buộc</i>														
19	H06001	Sinh thái học môi trường		M		M	M	M	M			M	M	M
20	H07037	Thống kê phép thí nghiệm môi trường (2LT+1TH)				M	M							H

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	H06020	Vi sinh môi trường (2LT+1TH)		M		M		M	M				H
22	H06021	Bản đồ học và GIS				M					M	M	H
23	H06010	Hóa môi trường ứng dụng		M								M	H
24	H06011	Mô hình hóa môi trường				M					M	M	H
25	H06012	Luật và chính sách môi trường	M	M	M	M	M	L	L			M	H
26	H07011	Phương pháp nghiên cứu khoa học				M	M		H		H	H	H
27	H06013	Anh văn chuyên ngành QLTN&MT	M	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M
28	H27001	Biến đổi khí hậu và năng lượng		H	M		H		H	H	H	H	H
29	H06014	Vẽ kỹ thuật và AutoCAD-QLTN&MT									M	M	M
<i>Kiến thức tự chọn</i>													
30	H06006	Thủy lực môi trường			M	M	M				M	M	H
31	H06015	Dân số sức khỏe và môi trường	H		M	M					M	M	H
32	H06008	An toàn lao động và vệ sinh môi trường công nghiệp			M	H		H	H	H	H		H
33	H07039	Kinh tế môi trường		L		H					M		H
34	H06017	Lan truyền ô nhiễm trong biển	M	M	M	M	M	M				M	H
35	H06031	Kinh tế biển		L		H					M		H
IV. Kiến thức chuyên ngành													
<i>Kiến thức bắt buộc</i>													
36	H27010	Quan trắc môi trường			H	M		H					H
37	H07031	Thiên tai và quản lý rủi ro	M	M	M	L						M	H
38	H07018	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn		L	M	M	H	H	H	M	H	M	H
39	H07019	Quản lý tài nguyên rừng	M	M	M	L		M		M		M	H
40	H07020	Quản lý tài nguyên đất đai	M	M	M	L					M	M	H
41	H07021	Quản lý tài nguyên nước		L	M	M	M	M	M		H	H	H
42	H07022	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ			H	H		H	M			M	H

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
43	H08011	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp		M	H	H	H	H	H	M	H	H	H
44	H07023	Quản lý môi trường nông nghiệp	M		M	M					H	H	H
45	H07024	Quản lý môi trường và tài nguyên biển		M	H	L	M	H	H	H	H	H	H
46	H07026	Quản lý và xử lý chất thải rắn			H	M		H	M				H
47	H07038	Đánh giá tác động môi trường	M		M		H	H	M				H
48	H08004	Quy hoạch môi trường	M	M	M	M	M	L	M	M	M	M	H
49	H27004	Quản lý chất lượng môi trường		L	L	H	H	M	M	H	H		H
50	H08001	Mạng lưới cấp và thoát nước đô thị			M	M		M	M	H	H	H	H
Kiểm thực tự chọn													
51	H07004	Kỹ thuật xử lý nước thải			M	H		M	H	H	H	H	H
52	H07029	Du lịch sinh thái		M	M	M	H	H	M	H	H	H	H
53	H07025	Quản lý tổng hợp vùng bờ		M	M	L	M	M	H	H	H	H	H
54	H07016	Độc học môi trường		H	H	H	H	M		H	H	M	H
55	H07028	Quản lý tài nguyên đất ngập nước		H		M	H	M		M		M	H
56	H07010	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm đất	M	M	M	M		M			M	M	H
57	H08007	Sinh thái sản xuất và thích ứng biến đổi khí hậu		M	M	L	M	M	H	H	H	H	H
58	H08008	Đánh giá chất lượng đất, nước, không khí	M	M	L	M						H	H
59	H08009	Bảo tồn đa dạng sinh học		H		M	H	M		M		M	H
60	H08010	Khai thác bền vững tài nguyên biển	M	M	M	M	M	M				M	H
61	H06007	Thủy văn môi trường	M	M	M	L			M		M	M	H
V. Đồ án, Thực tập và Đồ án tốt nghiệp													
62	H07005	Kỹ thuật xử lý nước thải (ĐA)			H	M			H	M	M	M	H
63	H07061	Thực tập ngành nghề		H	H	H	H		H	H	H	H	H

